

Số: 3202/TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2022

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;

Điện thoại: 024.39714512;

Email: qm@nifc.gov.vn;

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực:
Hóa học, sinh học (Phụ lục danh mục sản phẩm, hàng hóa kèm theo).

2. Số đăng ký: 111/TN – TĐC.

3. Giấy chứng nhận có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Phó TCT phụ trách Hà Minh Hiệp (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Linh



Phụ lục

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 3202/TĐC - HCHQ ngày 08/11/2022
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
I	Lĩnh vực: Hóa học		
1.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước/hao hụt khối lượng khi sấy Phương pháp sấy bằng tủ sấy	NIFC.02.M.234 JECFA monograph 1, Vol.4
			TCVN 8900-2:2012
			QCVN 4-1:2010/BYT
			QCVN 4-2:2010/BYT
			QCVN 4-3:2010/BYT
			QCVN 4-4:2010/BYT
			QCVN 4-5:2010/BYT
			QCVN 4-6:2010/BYT
			QCVN 4-8:2010/BYT
			QCVN 4-9:2010/BYT
			QCVN 4-10:2010/BYT
			QCVN 4-11:2010/BYT
			QCVN 4-12:2010/BYT
			QCVN 4-13:2010/BYT
			QCVN 4-14:2010/BYT
			QCVN 4-15:2010/BYT
			QCVN 4-16:2010/BYT
			QCVN 4-20:2011/BYT
			QCVN 4-21:2011/BYT
			QCVN 4-22:2011/BYT
			QCVN 4-24:2020/BYT
			QCVN 4-25:2020/BYT



ky

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm		QCVN 4-26:2020/BYT
			QCVN 4-27:2020/BYT
			QCVN 4-28:2020/BYT
			QCVN 4-31:2020/BYT
2.		Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước Phương pháp sấy trên P ₂ O ₅	NIFC.02.M.226 JECFA monograph 1, Vol.4
QCVN 4-11:2010/BYT			
QCVN 4-12:2010/BYT			
3.		Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước Phương pháp Karl fischer	NIFC.02.M.235 JECFA monograph 1, Vol.4
			TCVN 8900-1:2012
			QCVN 4-1:2010/BYT
			QCVN 4-7:2010/BYT
			QCVN 4-8:2010/BYT
			QCVN 4-11:2010/BYT
			QCVN 4-12:2010/BYT
			QCVN 4-13:2010/BYT
			QCVN 4-22:2011/BYT
			QCVN 3-2:2010/BYT
			QCVN 4-29:2020/BYT
			QCVN 4-30:2020/BYT
			QCVN 4-32:2020/BYT
			QCVN 4-33:2020/BYT
4.		Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước Phương pháp sấy trên silicagel	JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.225 QCVN 4-5:2010/BYT QCVN 4-12:2010/BYT QCVN 4-13:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
5.		Xác định hàm lượng tro tổng số/ tro toàn phần/giảm khối lượng khi nung	NIFC.02.M.236
			TCVN 8900-2:2012
			QCVN 4-6:2010/BYT
			QCVN 4-9:2010/BYT
			QCVN 4-10:2010/BYT
			QCVN 4-11:2010/BYT
			QCVN 4-13:2010/BYT
			QCVN 4-14:2010/BYT
			QCVN 4-21:2011/BYT
			QCVN 4-22:2011/BYT
			QCVN 4-23:2011/BYT
6.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Xác định hàm lượng tro sulfat	NIFC.02.M.237
			TCVN 8900-2:2012
			QCVN 4-1:2010/BYT
			QCVN 4-6:2010/BYT
			QCVN 4-7:2010/BYT
			QCVN 4-8:2010/BYT
			QCVN 4-10:2010/BYT
			QCVN 4-11:2010/BYT
			QCVN 4-12:2010/BYT
			QCVN 4-13:2010/BYT
			QCVN 4-14:2010/BYT
			QCVN 4-15:2010/BYT
			QCVN 4-21:2011/BYT
			QCVN 4-22:2011/BYT
			QCVN 4-29:2020/BYT
			QCVN 4-30:2020/BYT
			QCVN 4-32:2020/BYT
			QCVN 4-33:2020/BYT

ky

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
7.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Xác định hàm lượng tro không tan trong acid	NIFC.02.M.238 TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-6:2010/BYT, QCVN 4-11:2010/BYT, QCVN 4-21:2010/BYT,
8.	Hoa bia và sản phẩm từ hoa bia	Xác định hàm lượng alpha acid Phương pháp UV-VIS	NIFC.02.M.42 (AOAC 963.12)
9.	Gluten, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Khả năng hấp thụ nước	NIFC.02.M.250 (TCVN 10521:2014) QCVN 4-21:2010/BYT
10.	Tinh bột	Xác định nhiệt độ hồ hóa	NIFC.02.M.255
11.		Xác định độ ẩm. Phương pháp dùng tủ sấy	NIFC.02.M.196 TCVN 9934:2013
12.		Xác định hàm lượng tro	NIFC.02.M.197 TCVN 9939:2013
13.		Xác định hàm lượng sulfit, lưu huỳnh dioxit (SO ₂) Phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.198 (TCVN 7967:2016) ISO 5379:2013
14.	Tinh bột biến tính	Xác định hàm lượng Adipat trong tinh bột biến tính	NIFC.02.M.107 QCVN 4-18:2011/BYT
15.	Sản phẩm thủy phân từ tinh bột	Xác định khả năng khử và đương lượng Dextrose. Phương pháp chuẩn độ hằng số Lane và Eynon	TCVN 10376:2014
16.	Nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm	Xác định độ ẩm	Dược điển Việt Nam USP Jecfa monograph 1, vol 4
17.		Xác định hàm lượng tro, tro không tan trong acid/cát sạn, tro sulfat.	Dược điển Việt Nam USP Jecfa monograph 1, vol 4
18.		Xác định một số Polysaccharide bằng UV-Vis	NIFC.02.M.121

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
19.	Nguyên liệu thực phẩm, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Xác định hàm lượng phẩm màu bằng phương pháp UV-VIS	NIFC.02.M.212
20.	Nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến	Xác định chỉ số CCE (chỉ số calci carbonat tương đương) Phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.213
21.	Nguyên liệu sản xuất thuốc, thuốc, dược liệu	Hàm lượng tổng kim loại nặng	Các phương pháp thử nghiệm được viện dẫn tại Dược điển Việt Nam V
22.		Hàm lượng Chì	
23.		Hàm lượng Cadmi	
24.		Hàm lượng Arsenic	
25.		Hàm lượng Thủy ngân	
26.		Hàm lượng Florid	
27.		Hàm lượng Sulfate	
28.		Hàm lượng Sắt	
29.	Nguyên liệu sản xuất thuốc, thuốc, dược liệu	Hàm lượng Đồng	
30.		Hàm lượng Clorid	
31.	Nguyên liệu thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (độ tinh khiết $\geq 90\%$)	Xác định một số acid amin (Lysine, Tryptophan, Methionine, Threonine, Mononatri glutamat, Valine, Isoleucine, Glycine) bằng phương pháp chuẩn độ	NIFC.05.M.103
32.	Nguyên liệu và thuốc thú y	Xác định gentamycin sulphate trong nguyên liệu và thuốc thú y bằng HPLC	NIFC.04.M.148
33.	Nguyên liệu kháng sinh	Xác định hàm lượng Tetracyclines trong nguyên liệu kháng sinh bằng HPLC	NIFC.04.M.212
34.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Xác định Nitơ toàn phần	NIFC.02.M.03 QCVN 4-10:2010/BYT
35.	Nguyên liệu thực phẩm phụ gia thực	Xác định hàm lượng muối NaCl	NIFC.02.M.07 QCVN 4-21:2011/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm		
36.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Hàm lượng các acid béo tự do	NIFC.02.M.58 QCVN 4-4:2010/BYT QCVN 4-22:2010/BYT
37.		Xác định chỉ số xà phòng hóa	NIFC.02.M.64 QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-7:2010/BYT; QCVN 4-16:2010/BYT; QCVN 4-20:2011/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
38.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định độ truyền qua	NIFC.02.M.67
39.		Xác định cường độ màu. Phương pháp UV-VIS	NIFC.02.M.72 QCVN 4-10:2010/BYT
40.		Hàm lượng các chất tan trong acid	NIFC.02.M.76 QCVN 4-4:2010/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT;
41.		Hàm lượng cặn không tan trong ethanol	NIFC.02.M.76 QCVN 4-6:2010/BYT
42.		Hàm lượng các chất tan trong nước	QCVN 4-4:2010/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-16:2010/BYT; NIFC.02.M.76
43.		Hàm lượng chất không tan trong nước	Jecfa monograph 1-vol 4 QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT;

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm		QCVN 4-13: 2010/BYT; QCVN 4-14: 2010/BYT; QCVN 4-16: 2010/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT NIFC.02.M.76
44.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Xác định độ trong	QCVN 4-22:2011/BYT
45.		Xác định hàm lượng tanin Phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.108 AOAC 955.35 QCVN 4-23:2011/BYT
46.		Định tính xà phòng hóa	NIFC.02.M.110 QCVN 4-7:2010/BYT
47.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm (aspartam, muối của aspartam và acesulfam)	Xác định hàm lượng 5-Benzyl-3,6-dioxo-2- piperazine acetic acid	NIFC.02.M.114 Ref. JECFA 2005 INS 962
48.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Natri alginat bằng HPLC	NIFC.02.M.122
49.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Xác định hàm lượng Nitơ amoniac	NIFC.02.M.160 QCVN 4-10:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
50.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Hàm lượng các chất có thể chiết bằng ether	NIFC.02.M.166 TCVN 6470:2010 JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-10:2010/BYT
51.		Xác định chất không xà phòng hóa	NIFC.02.M.173 QCVN 4-4:2010/BYT, QCVN 4-16: 2011/BYT, QCVN 4-22: 2011/BYT, TCVN 6123:2007



ky

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
			JECFA monograph 1, Vol.4
52.		Xác định trị số acid và độ acid	NIFC.02.M.174 TCVN 6127:2010 QCVN 4-7:2010/BYT QCVN 4-16:2010/BYT QCVN 4-20:2011/BYT QCVN 4-22:2011/BYT QCVN 3-7: 2019/BYT
53.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Xác định hàm lượng Pectin	NIFC.02.M.193 QCVN 4 - 21: 2011/BYT
54.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định pH	NIFC.05.M.196 QCVN 3-3: 2010/BYT QCVN 4-1: 2010/BYT QCVN 4-3:2010/BYT QCVN 4-6:2010/BYT QCVN 4-7:2010/BYT QCVN 4-8:2010/BYT QCVN 4-9:2010/BYT QCVN 4-11: 2010/BYT QCVN 4 - 12:2010/BYT QCVN 4-13: 2010/BYT QCVN 4-14: 2010/BYT QCVN 4-15: 2010/BYT QCVN 4-16: 2011/BYT QCVN 4-18: 2011/BYT QCVN 4-21: 2011/BYT

kg

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
			QCVN 4-22: 2011/BYT QCVN 4 - 23:2011/BYT QCVN 4-30:2020/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
55.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Xác định tỷ trọng	NIFC.05.M.197 QCVN 4-7:2010/BYT QCVN 4-22: 2011/BYT, JECFA monograph 1, Vol.4, TCVN 6469:2010
56.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Chỉ tiêu cảm quan	NIFC.05.M.199 QCVN 3-1: 2010/BYT QCVN 3-2: 2010/BYT QCVN 3-3: 2010/BYT QCVN 3-4: 2010/BYT QCVN 3-5: 2010/BYT QCVN 3-6: 2010/BYT QCVN 3-7: 2010/BYT QCVN 4-1: 2010/BYT QCVN 4-2:2010/BYT QCVN 4-3:2010/BYT QCVN 4-4:2010/BYT QCVN 4-5:2010/BYT QCVN 4-6:2010/BYT QCVN 4-7:2020/BYT QCVN 4-8:2020/BYT QCVN 4-9:2020/BYT QCVN 4-10:2010/BYT QCVN 4-11:2010/BYT QCVN 4-12:2010/BYT QCVN 4-13:2010/BYT QCVN 4-14:2010/BYT QCVN 4-

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
			15:2010/BYT QCVN 4- 16:2010/BYT QCVN 4- 18:2010/BYT QCVN 4- 19:2011/BYT QCVN 4- 20:2011/BYT QCVN 4- 21:2011/BYT QCVN 4- 22:2011/BYT QCVN 4- 23:2011/BYT QCVN 4- 24:2020/BYT QCVN 4- 25:2020/BYT QCVN 4- 26:2020/BYT QCVN 4- 27:2020/BYT QCVN 4- 28:2020/BYT QCVN 4- 29:2020/BYT QCVN 4- 30:2020/BYT QCVN 4- 31:2020/BYT QCVN 4- 32:2020/BYT QCVN 4- 33:2020/BYT
57.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định cận không bay hơi	NIFC.02.M.02 QCVN 4-3:2010/BYT QCVN 4-11:2010/BYT QCVN 4-12:2010/BYT QCVN 4-13:2010/BYT Jecfa monograph 1-vol 4
58.		Hàm lượng cận sau khi nung	NIFC.02.M.05

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
			QCVN 4-20:2011/BYT
59.		Xác định chất không tan trong acid	NIFC.02.M.76 JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-2:2010/BYT QCVN 4-11:2010/BYT QCVN 4-21:2011/BYT
60.		Xác định hàm lượng chất khô, độ Brix, chỉ số khúc xạ	NIFC.05.M.203 QCVN 4-6:2010/BYT QCVN 4-20:2011/BYT QCVN 4-22:2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
61.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Xác định hàm lượng Triphenylphosphine oxide	NIFC.02.M.204 JECFA 1993 INS 955
62.		Xác định tạp chất hữu cơ	NIFC.02.M.216 QCVN 4-8:2010/BYT
63.	Phụ gia thực phẩm, thực phẩm	Xác định khoảng nóng chảy/điểm nóng chảy, nhiệt độ nóng chảy	NIFC.02.M.217 (TCVN 6469: 2010) QCVN 4-1:2010/BYT QCVN 4-2:2010/BYT QCVN 4-6:2010/BYT QCVN 4-8:2010/BYT QCVN 4-11:2010/BYT QCVN 4-12:2010/BYT QCVN 4-15:2010/BYT QCVN 4-16:2010/BYT QCVN 4-20:2011/BYT QCVN 4-22:2011/BYT QCVN 4-26:2020/BYT QCVN 4-27:2020/BYT QCVN 4-28:2020/BYT QCVN 19-1:2015/BYT Jecfa monograph 1-vol 4
64.		Xác định điểm chớp cháy	NIFC.02.M.224

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
65.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết bằng quan sát hiện tượng	NIFC.02.M.227 JECFA monograph I, Vol.4 Dược điển Việt Nam USP
		Định tính Ribose	QCVN 4-1:2010/BYT
		Định tính Phosphat hữu cơ	QCVN 4-1:2010/BYT
		Định tính Carbonat	QCVN 4-3:2010/BYT
		Định tính thử nhiệt	QCVN 4-3:2010/BYT
		Xác định tính kiềm	JECFA monograph I, Vol.4 TCVN 6469:2010 QCVN 4-4:2010/BYT
		Định tính Ferocyanid	JECFA monograph I, Vol.4 TCVN 6469:2010 QCVN 4-4:2010/BYT
		Hàm lượng Fericyanid	JECFA monograph I, Vol.4 TCVN 6469:2010 QCVN 4-4:2010/BYT
		Hàm lượng Rosin	QCVN 4-6:2010/BYT
		Định tính Acid galic	QCVN 4-6:2010/BYT
		Định tính các phenol	QCVN 4-6:2010/BYT
		Xác định acid/định tính acid	QCVN 4-6:2010/BYT
		Định tính Gelatin hoá	QCVN 4-7:2010/BYT
		Định tính liên kết không no	QCVN 4-7:2010/BYT
		Hàm lượng Acid benzoic và salicylic	QCVN 4-8:2010/BYT
		Định tính tính dẻo	QCVN 4-4:2010/BYT QCVN 4-9:2010/BYT
		Định tính kiềm tự do và acid tự do	JECFA monograph I, Vol.4 QCVN 4-9:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Định tính kiềm (tự do) và các muối hoà tan	JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010 QCVN 4-4:2010/BYT, QCVN 4-10: 2010/BYT
		Định tính Carotenoid	QCVN 4-10: 2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
		Phản ứng Carr-Price	QCVN 4-10: 2010/BYT
		Định tính chất màu kiềm	QCVN 4-10: 2010/BYT
		Định tính Acid formic và các tạp chất có thể oxy hóa	QCVN 4-11:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
		Định tính Aldehyd	QCVN 4-11:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
		Định tính Acid citric, oxalic, phosphoric hoặc tartaric	QCVN 4-11:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
		Định tính các đường	QCVN 4-11:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
		Định tính các hợp chất dễ bị than	QCVN 4-11:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
		Định tính Malat	QCVN 4-11:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
		Định tính Acid 1,2 dicarboxylic	QCVN 4-11:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
		Định tính acid tự do và dinatri	QCVN 4-11:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Định tính Orthophosphat	QCVN 4-11:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
		Định tính các chất dễ bị oxy hoá	QCVN 4-11:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
		Định tính liên kết đôi	QCVN 4-11:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
		Thử nung	QCVN 4-11:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
		Các hợp chất dễ than hóa	QCVN 4-11:2010/BYT JECFA monograph I, Vol.4
		Phản ứng với nước	QCVN 4-11:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
		Định tính các chất dễ bị oxy hoá	QCVN 4-11:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
		Magnesi và các muối kiềm	QCVN 4-11:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
		Các hợp chất khử	JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-11:2010/BYT QCVN 3-4: 2010/BYT
		Định tính liên kết không no, liên kết đôi	JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-12:2010/BYT TCVN 6469:2010
		Định tính Formaldehyd	JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-12:2010/BYT TCVN 6469:2010

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Định tính Propionat, benzoat	JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-12:2010/BYT TCVN 6469:2010
		Định tính muối kiềm của acid hữu cơ	JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-12:2010/BYT TCVN 6469:2010
		Định tính hoạt tính khử	JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-12:2010/BYT TCVN 6469:2010
		Thử thăng hoa	JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-12:2010/BYT TCVN 6469:2010
		Hàm lượng p-Hydroxybenzoat	JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-12:2010/BYT TCVN 6469:2010
		Hàm lượng Acid p-hydroxybenzoic và acid salicylic	JECFA monograph 1, Vol.4
		Định tính các hợp chất sunfuro	JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-12:2010/BYT
		Hoạt tính oxy hóa	JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-12:2010/BYT
		Xác định nhiệt	QCVN 4-13:2010/BYT
		Định tính Isopropanol	QCVN 4-14:2010/BYT
		Định tính hoạt tính tạo chelat với ion kim loại	QCVN 4-14:2010/BYT
		Định tính Oxy hoá	QCVN 4-15:2010/BYT
		Định tính tạo huyền phù	QCVN 4-16:2010/BYT

kg

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Định tính tạo kết tủa với Amoni sulfat	QCVN 4-16:2010/BYT
		Định tính tạo kết tủa với Calci clorid	QCVN 4-16:2010/BYT
		Định tính thử ngọn lửa	QCVN 4-17: 2011/BYT
		Định tính thử Pyrogallol	QCVN 4-17: 2011/BYT
		Nhuộm màu iod	QCVN 4-18: 2011/BYT
		Xác định khử đồng	QCVN 4-18: 2011/BYT
		Xác định tính khác biệt	QCVN 4-18: 2011/BYT
		Định tính đốt cháy	QCVN 4-20:2011/BYT
		Xác định sáp Carnauba	QCVN 4-20:2011/BYT
		Ceresin, Parafin và một số sáp khác	QCVN 4-20:2011/BYT
		Chất béo, sáp nhệt bản, colophan và xà phòng	QCVN 4-20:2011/BYT
		Hàm lượng sáp	QCVN 4-20:2011/BYT
		Định tính tạo gel với nước	QCVN 4-21:2011/BYT
		Định tính Galactose và anhydrogalactose	QCVN 4-21:2011/BYT
		Định tính keo ưa nước và chất đông trùng hợp điển hình	QCVN 4-21:2011/BYT
		Định tính trương nở trong dung dịch Ethanol	QCVN 4-21:2011/BYT
		Định tính tạo gel với ion Calci	QCVN 4-21:2011/BYT
		Định tính tạo gel với ion Natri	QCVN 4-21:2011/BYT
		Định tính Pectin	QCVN 4-21:2011/BYT
		Định tính nhóm Amid	QCVN 4-21:2011/BYT
		Định tính tạo kết tủa	QCVN 4-21:2011/BYT
		Định tính tạo đục	QCVN 4-21:2011/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Định tính giải phóng Amoniac	QCVN 4-21:2011/BYT
		Định tính tạo kết tủa với Amoni sulfat	QCVN 4-21:2011/BYT
		Định tính tạo kết tủa với Calci clorid	QCVN 4-21:2011/BYT
		Định tính tạo kết tủa với acid Sulfuric	QCVN 4-21:2011/BYT
		Hàm lượng các hợp chất không tan trong nước và có mùi	QCVN 4-21:2011/BYT
		Định tính tạo kết tủa với chi Acetat	QCVN 4-21:2011/BYT
		Định tính acid béo	QCVN 4-22:2011/BYT
		Định tính đường	QCVN 4-22:2011/BYT
		Định tính 1,2 – diol	QCVN 4-22:2011/BYT
		Định tính đường	QCVN 4-22:2011/BYT
		Định tính cón Stearylíc	QCVN 4-22:2011/BYT
		Định tính phản ứng màu	QCVN 4-10:2010/BYT QCVN 4-21:2011/BYT QCVN 4-6:2010/BYT QCVN 4-30:2020/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
		Định tính dẫn xuất hóa thành acid Salicylic	QCVN 4-8:2010/BYT QCVN 4-26:2020/BYT QCVN 4-27:2020/BYT QCVN 4-28:2020/BYT
		Định tính dẫn xuất hóa thành hợp chất có huỳnh quang	QCVN 4-8:2010/BYT QCVN 4-26:2020/BYT QCVN 4-27:2020/BYT QCVN 4-28:2020/BYT
		Định tính các hợp chất dễ bị than hóa	QCVN 4-8:2010/BYT QCVN 4-26:2020/BYT QCVN 4-27:2020/BYT QCVN 4-28:2020/BYT
		Định tính tạo bọt	QCVN 4-21:2010/BYT QCVN 4-23:2011/BYT



ky

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Định tính Alginat	JECFA monograph I, Vol.4 QCVN 4-16:2010/BYT QCVN 4-21:2011/BYT;
		Định tính tạo gel	QCVN 4-14:2010/BYT QCVN 4-21:2011/BYT
		Thử định tính Sobitol	QCVN 4-32:2020/BYT
		Định tính kết tủa	QCVN 3-3:2010/BYT
		Định tính huỳnh quang	QCVN 3-3:2010/BYT
		Đốt trên lửa	QCVN 3-1:2010/BYT
		Định tính màu sắc và độ đục	QCVN 4-23:2011/BYT
		Định tính Citrat, Acetat, Lactat, Tartrat, Benzoat, Ascorbat, Sulfit, Thiosulfat, Lactic, Citric	JECFA monograph 1, Vol.4
		Định tính tạo kết tủa	JECFA monograph 1, Vol.4
		Định tính hoạt tính tạo Chelat với ion kim loại	QCVN 4-14: 2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
		Hàm lượng các phức Chelat của Magesi	QCVN 4-14: 2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
		Định tính hoạt tính Chelat hóa với ion kim loại	QCVN 4-14: 2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
		Gôm có tanin	QCVN 4 - 21:2011/BYT
		Gôm acacia và các gôm tan khác	QCVN 4 - 21:2011/BYT
		Hàm lượng các acid khác ngoài acid Citric	QCVN 4-22:2011/BYT
		Tinh bột hoặc Dextrin	QCVN 4-16/2010/BYT QCVN 4-21/2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
66.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Các rượu khác ngoài Isopropanol	QCVN 4-14: 2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
		Các acid khác và rượu khác	JECFA monograph 1, Vol.4
		Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết bằng phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.228
		Xác định tính kiềm/kiềm tự do/Độ kiềm/Xác định độ acid và độ kiềm	QCVN 4-4:2010/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT; QCVN 4-11: 2010/BYT QCVN 4-12: 2010/BYT QCVN 4-26:2020/BYT QCVN 4-27:2020/BYT QCVN 4-28:2020/BYT QCVN 3-1:2010/BYT; QCVN 3-4:2010/BYT QCVN 3-6:2011/BYT
		Hợp chất hữu cơ Clor hóa	QCVN 4-6:2010/BYT
		Xác định acid tự do	QCVN 4-7: 2010/BYT
		Xác định độ acid	QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-7:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-20:2011/BYT
		Hàm lượng các acid dễ bay hơi	QCVN 4-11:2010/BYT
		Các chất dễ bị oxy hóa	QCVN 4-12: 2010/BYT
		Hàm lượng các Aldehyd	QCVN 4-12:2010/BYT QCVN 4-13:2010/BYT
		Hàm lượng nhóm Carbonyl	QCVN 4-18:2011/BYT
		Hàm lượng các nhóm Acetyl	QCVN 4-18:2011/BYT
67.		Xác định hàm lượng chất chính bằng phương pháp chuẩn độ trong môi trường khan axit - bazo môi trường khan	NIFC.02.M.231 QCVN 4-1:2010/BYT QCVN 4-8:2020/BYT QCVN 4-11:2010/BYT QCVN 4-12:2020/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
			QCVN 4-25:2020/BYT QCVN 4-27:2020/BYT QCVN 4-29:2020/BYT
68.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Xác định hàm lượng chất chính bằng phương pháp chuẩn độ axit - bazơ môi trường nước	NIFC.02.M.232 QCVN 4-3:2010/BYT QCVN 4-5:2010/BYT QCVN 4-8:2020/BYT QCVN 4-9:2020/BYT QCVN 4-11:2010/BYT QCVN 4-12:2020/BYT QCVN 4-13:2020/BYT QCVN 4-26:2020/BYT QCVN 4-31:2020/BYT
69.	Phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, chất tẩy trùng, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm	Xác định độ tan	NIFC.02.M.233 TCVN 6469:2010 QCVN 3-1: 2010/BYT QCVN 3-2: 2010/BYT QCVN 3-3: 2010/BYT QCVN 3-4: 2010/BYT QCVN 3-5: 2011/BYT QCVN 3-6: 2011/BYT QCVN 3-7: 2019/BYT QCVN 4-1: 2010/BYT QCVN 4-3: 2010/BYT QCVN 4-4: 2010/BYT QCVN 4-5: 2010/BYT QCVN 4-6: 2010/BYT QCVN 4-7: 2010/BYT QCVN 4-8: 2010/BYT QCVN 4-9: 2010/BYT QCVN 4-10: 2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	Phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, chất tẩy trùng, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm		QCVN 4-11: 2010/BYT QCVN 4-12: 2010/BYT QCVN 4-13: 2010/BYT QCVN 4-14: 2010/BYT QCVN 4-16: 2011/BYT QCVN 4-17: 2011/BYT QCVN 4-20: 2011/BYT QCVN 4-21: 2011/BYT QCVN 4-22: 2011/BYT QCVN 4-23: 2011/BYT QCVN 4- 24:2020/BYT QCVN 4-25:2020/BYT QCVN 4- 26:2020/BYT QCVN 4- 27:2020/BYT QCVN 4- 28:2020/BYT QCVN 4- 29:2020/BYT QCVN 4- 30:2020/BYT QCVN 4- 31:2020/BYT QCVN 4- 32:2020/BYT QCVN 4- 33:2020/BYT QCVN 19-1: 2015/BYT
70.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết bằng phương pháp quang phổ	NIFC.02.M.229; JECFA monograph 1, Vol.4; QCVN 4-1:2010/BYT QCVN 4-4:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm		QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT QCVN 4-20:2011/BYT QCVN 3-2: 2010/BYT
71.		Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	NIFC.02.M.230 TCVN 6534:2010 QCVN 4-1:2010/BYT QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT; Jecfa monograph 1-vol 4
72.		Xác định hàm lượng chất chính bằng phương pháp chuẩn độ Iod	NIFC.02.M.239 QCVN 4-6:2010/BYT QCVN 4-12:2010/BYT
73.		Xác định hàm lượng chất chính bằng phương pháp chuẩn độ Titan chloride	NIFC.02.M.240 TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT
74.		Xác định hàm lượng chất chính bằng phương pháp chuẩn độ Ag	NIFC.02.M.241 QCVN 4-13:2010/BYT
75.		Xác định hàm lượng chất chính Phương pháp quang phổ	NIFC.02.M.242 QCVN 4-1:2010/BYT QCVN 4-10:2010/BYT
76.		Xác định hàm lượng chất chính bằng phương pháp HPLC	NIFC.02.M.243 QCVN 4-8:2010/BYT QCVN 4-30:2010/BYT QCVN 4-32:2010/BYT QCVN 4-33:2010/BYT
77.		Hàm lượng Toluensulfonamid	NIFC.02.M.268

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
			JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-8:2010/BYT TCVN 9052:2012
78.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Định tính/xác định phổ hồng ngoại/hấp thụ hồng ngoại	NIFC.02.M.270 QCVN 4-1:2010/BYT QCVN 4-7:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-14:2010/BYT; QCVN 4-16:2010/BYT; QCVN 4-20:2011/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT; QCVN 4-30:2020/BYT, QCVN 19-1:2015/BYT
79.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Xác định đồng phân Beta	QCVN 4-30:2020/BYT (NIFC.02.M.273)
80.		Xác định hàm lượng Alanin amid	QCVN 4-30:2020/BYT (NIFC.02.M.273)
81.		Xác định hàm lượng Mono ester	NIFC.02.M.274
82.		Xác định acid Galacturonic và mức độ amin hóa	NIFC.02.M.283 (QCVN 4-21:2011/BYT)
83.		Hàm lượng Glycolat tự do	NIFC.02.M.294 (QCVN 4-21:2011/BYT)
84.		Xác định độ thay thế	NIFC.02.M.284 (QCVN 4-21:2011/BYT)
85.		Hàm lượng các nhóm Hydroxypropyl	NIFC.02.M.295 QCVN 4-18:2011/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
86.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Hàm lượng 2,5-Dibutyl-hydroquinon	NIFC.02.M.301 QCVN 4-6:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
87.		Hàm lượng các chất hữu cơ ngoài chất màu	NIFC.02.M.302 JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT
88.		Hàm lượng gồm xanthan, gồm gellan, acid alginic, kali alginat, amoni alginat, calci alginat, propylen glycol alginat	NIFC.02.M.303 JECFA monograph 1 - Vol.4. QCVN 4-21:2011/BYT
89.		Hàm lượng Leuco base	NIFC.02.M.304 JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-10:2010/BYT TCVN 6470:2010
90.		Xác định khoảng chung cất/nhiệt độ chung cất	NIFC.02.M.313 QCVN 4-7:2010/BYT QCVN 4-12:2010/BYT
91.		Hàm lượng Sorbitan ester (Sorbitan monooleat, Sorbitan monolaurat, Sorbitan tristearat, Sorbitan monopalmitate, Sorbitan monostearat)	NIFC.02.M.314 QCVN 4-22: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
92.		Xác định số carbon ở điểm chung cất 5%	NIFC.02.M.315 QCVN 4-20: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
93.		Xác định Khối lượng phân tử trung bình	NIFC.02.M.316 JECFA monograph 1, Vol.4, QCVN 4-20:2011/BYT
94.		Chỉ số Ester	NIFC.02.M.317

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm		TCVN 8451:2010 JECFA monograph 1, Vol.4
95.		Hàm lượng Dimethylformamid	NIFC.02.M.318 QCVN 4-22:2011/BYT
96.		Hàm lượng Dimethyl sulfoxid	NIFC.02.M.319 QCVN 4-22:2011/BYT
97.		Hàm lượng Methyl ethyl keton	NIFC.02.M.320 QCVN 4-22:2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
98.		Hàm lượng ester Sucrose	NIFC.02.M.321 QCVN 4-22:2011/BYT
99.		Hàm lượng Dioctyl natri sulfosucinat	NIFC.02.M.322 QCVN 4-22:2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
100.		Hàm lượng Bis-(2-ethylhexyl)-maleat	NIFC.02.M.323 QCVN 4-22:2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
101.		Hàm lượng các amin thơm bậc nhất	NIFC.02.M.324 TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
102.		Hàm lượng Acid nitrilotriacetic	NIFC.02.M.325 QCVN 4-14:2010/BYT QCVN 3-3:2010/BYT
103.		Hàm lượng Polyoxyethylene (20) sorbitan monooleate	NIFC.02.M.326 JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-7:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
104.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Hàm lượng Natri carboxymethyl cellulose	NIFC.02.M.339 QCVN 4-21:2011/BYT
105.		Hàm lượng Stearyl tartrat	NIFC.02.M.340 QCVN 4-22:2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
106.		Chỉ số Hydroxyl	NIFC.02.M.340 TCVN 11080:2015 QCVN 4-7:2010/BYT QCVN 4-22:2011/BYT
107.		Xác định hàm lượng đường tổng, đường khử sau thủy phân	NIFC.02.M.341
108.		Hàm lượng Parafin rắn	NIFC.02.M.342 QCVN 4-20:2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
109.		Hàm lượng Hydrazin	NIFC.02.M.343 QCVN 4-13:2010/BYT
110.		Hàm lượng Cellulose	NIFC.02.M.344 QCVN 4-16:2010/BYT
111.		Không có mặt nhựa dầu cao (lưu huỳnh)	NIFC.02.M.345 QCVN 4-22:2011/BYT
112.		Hàm lượng Monomer	NIFC.02.M.346 QCVN 4-13:2010/BYT
113.		Hàm lượng Methyl cellulose	NIFC.02.M.347 QCVN 4-21:2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
114.		Hàm lượng Methyl ethyl cellulose	NIFC.02.M.348 QCVN 4-21:2011/BYT
115.		Xác định hàm lượng Cyclohexylamin	NIFC.02.M.349 TCVN 9052:2012
116.		Hàm lượng t-Butyl-p-benzoquinon	NIFC.02.M.351 QCVN 4-6:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
117.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Hàm lượng Dimethyl carbonat	NIFC.02.M.352 QCVN 4-12:2010/BYT
118.		Xác định hàm lượng Dicyclohexylamin	NIFC.02.M.350 TCVN 9052:2012
119.		Hàm lượng sáp	NIFC.02.M.353 QCVN 4-20: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
120.		Hàm lượng Ester của sucrose với các acid béo	NIFC.02.M.354 QCVN 4-22: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
121.		Hàm lượng 1,4-Dioxan	NIFC.02.M.355 QCVN 4-7:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
122.		Hàm lượng vinyl acetat	NIFC.02.M.356 QCVN 4-18:2011/BYT
123.		Hàm lượng Propylen clohydrin	NIFC.02.M.357 QCVN 4-18:2011/BYT
124.		Aldehyde và keton	NIFC.02.M.358 QCVN 18-1:2015/BYT TCVN 8900-2:2012 JECFA monograph 1- Vol. 4
125.		Độ ester hóa của Natri octenyl succinat tinh bột	NIFC.02.M.359 QCVN 4-18:2011/BYT
126.		Dư lượng acid Octenyl succinic trong Natri octenyl succinat tinh bột	NIFC.02.M.360 QCVN 4-18:2011/BYT
127.		Hàm lượng Hydroquinon	NIFC.02.M.361 QCVN 4-6:2010/BYT
128.		Hàm lượng Chlorophyll	NIFC.02.M.362 QCVN 4-10:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
129.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Hàm lượng Chlorophyll phức đồng	NIFC.02.M.363 QCVN 4-10:2010/BYT
130.		Hàm lượng Cao annatto	NIFC.02.M.364 JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-10:2010/BYT
131.		Hàm lượng các chất màu phụ	NIFC.02.M.370 TCVN 6470:2010, JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-10:2010/BYT
132.	Phụ gia thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa	Xác định chỉ số không hòa tan	TCVN 6511:2007
133.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Hàm lượng Natri dichloroisocyanuat	NIFC.02.M.371 JECFA FNP 52 Add 11
134.		Thử giới hạn Sulfat	NIFC.03.M.41 Ref. Jecfa monograph 1-vol.4
135.		Thử giới hạn Clorua	NIFC.03.M.46 Ref. Jecfa monograph 1-vol.4
136.		Xác định hàm lượng Calci, Nhôm, Sắt hòa tan trong bia	NIFC.03.M.79
137.		Phép thử nhận biết các ion vô cơ	TCVN 6534:2010
138.	Tinh dầu, chất tẩy rửa, chế phẩm khử khuẩn	Xác định hàm lượng Sodium Dichloroisocyanurat (NaDCC)	NIFC.05.M.312
139.		Xác định tổng hàm lượng chất hoạt động bề mặt	NIFC.05.M.327
140.	Chất tẩy rửa tổng hợp	Xác định pH	TCVN 5458:1991
141.	Dung dịch sát khuẩn	Xác định đồng thời hàm lượng 4 kim loại nặng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.68

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
142.	Chất tẩy rửa, chế phẩm khử khuẩn, sản phẩm chăm sóc cá nhân	Xác định hàm lượng Chlorhexidine gluconate bằng HPLC	NIFC.02.M.119
143.		Xác định hàm lượng Polyhexamethylen biguanide (PHMB) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.228
144.		Xác định hàm lượng các hợp chất amin bậc bốn bằng kỹ thuật sắc ký lỏng (Benzalkonium chlorid, Alkyl benzyl dimethyl amoni clorid, Dialkyl dimethyl ammonium chlorid, Didecyl dimethyl amonium clorid, Cetriamonium clorid, Cetriamonium bromid, Hexadecylammonium clorid, Cetylpyrimidium clorid, Benzethonium, Alkyl ethylbenzyl amoni clorid)	NIFC.05.M.229
145.	Chất tẩy rửa, chế phẩm khử khuẩn, sản phẩm chăm sóc cá nhân, thực phẩm	Xác định hàm lượng một số hợp chất Aldehyd bằng HPLC (Glutaraldehyd, Ortho-phthalaldehyd, Glyoxal, Methylglyoxal)	NIFC.05.M.248
146.	Chất tẩy rửa, chế phẩm khử khuẩn, sản phẩm chăm sóc cá nhân	Xác định hàm lượng N-(3-aminopropyl)-dodecyl-1,3-diamine (Triamine) bằng LC-MS/MS	NIFC.05.M.259
147.		Xác định Peracetic acid bằng phương pháp chuẩn độ	NIFC.05.M.297
148.	Dung dịch sát khuẩn	Xác định hàm lượng Iodine Phương pháp chuẩn độ	NIFC.03.M.67
149.	Bao bì, vật liệu bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS	Các phương pháp thử được viện dẫn tại QCVN 12-2:2011/BYT
150.		Xác định hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS	Các phương pháp thử được viện dẫn tại QCVN 12-2:2011/BYT

ky

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
151.	Bao bì, vật liệu bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm kim loại nặng Phương pháp thử giới hạn	Các phương pháp thử được viện dẫn tại QCVN 12-2:2011/BYT
152.		Thử thôi nhiễm hàm lượng kẽm Phương pháp ICP-OES	Các phương pháp thử được viện dẫn tại QCVN 12-2:2011/BYT
153.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS	Các phương pháp thử được viện dẫn tại QCVN 12-1: 2011/BYT
154.		Xác định hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS	Các phương pháp thử được viện dẫn tại QCVN 12-1: 2011/BYT
155.		Thử thôi nhiễm kim loại nặng Phương pháp thử giới hạn	Các phương pháp thử được viện dẫn tại QCVN 12-1: 2011/BYT
156.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Antimony Phương pháp ICP-OES	Các phương pháp thử được viện dẫn tại QCVN 12-1: 2011/BYT
157.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Germany Phương pháp ICP-OES	Các phương pháp thử được viện dẫn tại QCVN 12-1: 2011/BYT
158.		Lượng KMnO_4 sử dụng Phương pháp chuẩn độ	Các phương pháp thử được viện dẫn tại QCVN 12-1: 2011/BYT
159.	Bao bì, vật liệu bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS	Các phương pháp thử được viện dẫn tại QCVN 12-3: 2011/BYT
160.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS	Các phương pháp thử được viện dẫn tại QCVN 12-3: 2011/BYT
161.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Arsen	Các phương pháp thử được viện dẫn tại

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		Phương pháp ICP-MS	QCVN 12-3: 2011/BYT
162.	Bao bì nhựa tiếp xúc thực phẩm	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại thời nhiễm Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.95 (Ref. EN 13130-1:2004; Ref. Commission Regulation (EU) No 10/2011)
163.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	Xác định thời nhiễm Caprolactam Phương pháp sắc ký khí và sắc ký lỏng	QCVN 12-1: 2011/BYT NIFC.04.M.092
164.		Xác định thời nhiễm acid lactic tổng số Phương pháp HPLC	QCVN 12-1: 2011/BYT NIFC.04.M.093
165.		Xác định Diphenyl carbonate Phương pháp HPLC	QCVN 12-1: 2011/BYT NIFC.04.M.094
166.		Xác định các hợp chất bay hơi: Styrene, Toluene, Ethyl benzene, n-propylbenzene Phương pháp GC-MS	QCVN 12-1: 2011/BYT NIFC.04.M.087
167.		Xác định Polystyren trương nở (khí dùng nước sôi)	QCVN 12-1:2011/BYT
168.		Xác định các hợp chất Dibutyl thiếc Phương pháp GC-MS	QCVN 12-1: 2011/BYT NIFC.04.M.090
169.		Xác định Vinyliden clorid Phương pháp sắc ký khí	QCVN 12-1:2011/BYT NIFC.04.M.152
170.		Xác định thời nhiễm Methyl methacrylate Phương pháp sắc ký khí	QCVN 12-1:2011/BYT NIFC.04.M.153
171.		Xác định hàm lượng Bisphenol A (Phenol, P-t-butylphenol) Phương pháp sắc ký lỏng	QCVN 12-1:2011/BYT EU 10-2011 NIFC.04.M.086
172.		Xác định thời nhiễm Bisphenol A (Phenol, P-t-butylphenol)	QCVN 12-1:2011/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		Phương pháp sắc ký lỏng	EU 10-2011
173.		Xác định Amin (Triethylamin và Tributylamin) Phương pháp sắc ký khí	QCVN 12-1:2011/BYT NIFC.04.M.154
174.	Bao bì, vật liệu bằng cao su tiếp xúc với thực phẩm	Xác định hàm lượng 2-mercaptoimidazoline (cao su chứa clor)	QCVN 12-2:2011/BYT NIFC.04.M.210
175.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	Xác định Tricresyl phosphate Phương pháp HPLC	QCVN 12-1: 2011/BYT NIFC.04.M.091
176.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa, gỗ tiếp xúc với thực phẩm	Xác định Biphenyl Phương pháp GC - MS	NIFC.04.M.095
177.	Bao bì, vật liệu tiếp xúc với thực phẩm (nhựa, cao su, kim loại, giấy, gỗ)	Xác định thôi nhiễm phenol Phương pháp UV-VIS	QCVN 12-1: 2011/BYT QCVN 12-2: 2011/BYT QCVN 12-3: 2011/BYT NIFC.04.M.084
178.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	Xác định Vinyl clorid Phương pháp sắc ký khí	QCVN 12-1:2011/BYT NIFC.04.M.089
179.		Xác định Cresyl phosphate Phương pháp HPLC	QCVN 12-1:2011/BYT NIFC.04.M.091
180.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Xác định thôi nhiễm Epichlorohydrin Phương pháp sắc ký khí	QCVN 12-3:2011/BYT NIFC.04.M.119
181.		Xác định thôi nhiễm Vinylchlorid Phương pháp sắc ký khí	QCVN 12-3:2011/BYT
182.	Bao bì, vật liệu tiếp xúc với thực phẩm (nhựa, cao su, kim loại, giấy, gỗ)	Xác định thôi nhiễm Formaldehyde Phương pháp UV-VIS	QCVN 12-1: 2011/BYT QCVN 12-2: 2011/BYT QCVN 12-3: 2011/BYT NIFC.04.M.085
183.		Xác định hàm lượng cặn khô trong các môi trường (Ethanol 20%, acid acetic 4%, n-heptan, nước).	QCVN 12-1: 2011/BYT QCVN 12-2: 2011/BYT QCVN 12-3: 2011/BYT NIFC.04.M.088

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
184.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	Xác định thôi nhiễm Melamine Phương pháp LC-MS/MS	EN 13130-27:2005 NIFC.04.M.083
185.		Xác định hàm lượng nhóm Phthalate (DEHP, DINP, DNOP, BBP, DIDP, DEHA, DBP, DEP, DIBP) Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.129 EU 10-2011
186.		Xác định thôi nhiễm nhóm Phthalate (DEHP, DINP, DNOP, BBP, DIDP, DEHA, DBP, DEP, DIBP) Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.129 EU 10-2011
187.	Dụng cụ, bao bì bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm hàm lượng Chi Phương pháp GF-AAS	Các phương pháp thử được viện dẫn tại QCVN 12-4: 2015/BYT
188.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS	Các phương pháp thử được viện dẫn tại QCVN 12-4: 2015/BYT
189.	Vật liệu và dụng cụ làm bằng chất dẻo tiếp xúc với thực phẩm	Phương pháp xác định tổng hàm lượng thôi nhiễm vào dầu oliu bằng ngâm hoàn toàn	TCVN 12273-2:2018 NIFC.04.M.187
190.		Phương pháp xác định tổng hàm lượng thôi nhiễm vào chất mô phỏng thực phẩm dạng nước bằng ngâm hoàn toàn	TCVN 12273-3:2018
191.		Phương pháp xác định tổng hàm lượng thôi nhiễm vào dầu ôliu bằng sử dụng khoang	TCVN 12273-4:2018
192.		Phương pháp xác định tổng hàm lượng thôi nhiễm vào chất mô phỏng thực phẩm dạng nước bằng sử dụng khoang	TCVN 12273-5:2018
193.		Phương pháp xác định tổng hàm lượng thôi nhiễm vào dầu ôliu bằng sử dụng túi	TCVN 12273-6:2020
194.		Phương pháp xác định tổng hàm lượng thôi nhiễm vào chất mô	TCVN 12273-7:2020

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		phóng thực phẩm dạng nước bằng sử dụng túi	
195.		Phương pháp xác định tổng hàm lượng thối nhiễm vào dầu ôliu bằng cách điện đầy	TCVN 12273-8:2020
196.		Phương pháp xác định tổng hàm lượng thối nhiễm vào chất mô phóng thực phẩm dạng nước bằng cách điện đầy	TCVN 12273-9:2020
197.		Phương pháp xác định tổng hàm lượng thối nhiễm vào dầu ôliu (phương pháp thay thế trong trường hợp không chiết được hoàn toàn)	TCVN 12273-10:2020
198.	Vật liệu và dụng cụ làm bằng chất dẻo tiếp xúc với thực phẩm	Phương pháp xác định tổng hàm lượng thối nhiễm tại nhiệt độ thấp	TCVN 12273-12:2020
199.		Phương pháp xác định tổng hàm lượng thối nhiễm tại nhiệt độ cao	TCVN 12273-13:2020
200.		Xác định tổng hàm lượng thối nhiễm trong ethanol 10%, acid acetic 3%, ethanol 20%, ethanol 50%, dầu thực vật	EU 10-2011
201.	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	Xác định tổng các hợp chất amin thơm sơ cấp (primary aromatic amines -- PAAs) trong các môi trường ethanol 10%, acid acetic 3%, ethanol 20%, ethanol 50%, dầu thực vật	EU 10-2011
202.		Hàm lượng Antimony	Các phương pháp thử nghiệm được viện dẫn tại TCVN 12272:2018
203.	Đũa ăn bằng tre, gỗ	Hàm lượng Arsenic	Các phương pháp thử nghiệm được viện dẫn tại TCVN 12272:2018
204.		Hàm lượng Cadmi	Các phương pháp thử nghiệm được viện dẫn tại TCVN 12272:2018

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
205.		Hàm lượng Chi	Các phương pháp thử nghiệm được viện dẫn tại TCVN 12272:2018
206.	Khăn ướt sử dụng một lần	Xác định độ ẩm	NIFC.02.M.135 TCVN 11528: 2016
207.	Khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue	Xác định khả năng hấp thụ nước theo phương pháp giỏ ngâm	NIFC.02.M.163 (TCVN 8309-8:2010)
208.		Xác định độ bền màu của giấy được làm trắng bằng chất huỳnh quang	NIFC.02.M.164 TCVN 10089:2013 (EN 648:2006)
209.		Xác định độ bền màu của giấy được nhuộm màu	NIFC.02.M.165 TCVN 10087:2013 (EN 646:2006)
210.		Xác định pH nước chiết	TCVN 7066-1: 2008 (ISO 6588-1:2005) TCVN 11528:2016 NIFC.05.M.196
211.		Xác định hàm lượng Cadmi và chi trong dịch chiết nước	TCVN 10093:2013
212.		Xác định hàm lượng thủy ngân trong dịch chiết nước	TCVN 10092:2013
213.	Khăn giấy và giấy ướt	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp đo quang	NIFC.04.M.096
214.	Khăn ướt, vật liệu tiếp xúc với thực phẩm	Định tính chất tăng trắng quang học Phương pháp soi màu	TCVN 11528:2006 NIFC.04.M.065
215.	Vật liệu dệt	Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu Azo Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.097 ISO 24362-1:2014 ISO 24362-3:2014
216.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-Vis	NIFC.04.M.098 TCVN 7421-1: 2013
217.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức	Xác định các chất cường dương nhóm ức chế PDE5 (2-	NIFC.04.M.047

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	khỏe, bệnh phẩm, dược phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	Hydroxypropylnortadalafi, Acetaminotadalafil, Acetil acid, Acetildenafil, Acetylwardenafil, Aminotadalafil, Avanafil, Benzamidenafil, Benzyl Sildenafil, Carbodenafil, Chlorodenafil, Chloropretadalafil, Cyclopentylafil, Descarbon Sildenafil, Desmethylfondenafil, Desmethylthiosildenafil, Dimethyl Acetildenafil, Dimethyl Sildenafil, Gendenafil, Homosildenafil, Hydroxyacetildenafil, Hydroxychlor Denafil, Hydroxythiohomosildenafil, Hydroxyhomosildenafil, Hydroxythiowardenafil, Hydroxywardenafil, Imidazosagatriazinone, Lodenafil carbonate Mutaprodenafil, N- Desethylwardenafil, N- Desmethyl Sildenafil, Nitrodenafil, N-Octyl Nortadalafil, Nor Acetildenafil, Norneosildenafil, Norneovardenafil, Nortadalafil, O-desethyl-o-propyl sildenafil, Piperazonifil, Piperiacetildenafil, Propoxyphenylthiosildenafil, Propoxyphenyl homohydroxysildenafil, Propoxyphenyl aildenafil, Pseudovardenafil, Rac- xanthoanthrafil, Sildenafil, Sildenafil N-oxide, Thiosildenafil, Thioaildenafil, Udenafil, Vardenafil, Tadalafil, Desmethyl Piperazinyl sildenafil, Desmethyl carbodenafil,	

kg

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, bệnh phẩm, dược phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	Dithiodesmethylcarbodenafil, N-Desethyl Vardenafil, Dithio Desmethyl Carbodenafil, N-butyl tadalafil, Propoxyphenyl Sildenafil, Propoxyphenylthiohydrohomosildenafil, Thiohomosildenafil, Sildenafil analogue) Phương pháp LC-MS/MS, LC-HR/MS	
218.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, bệnh phẩm, dược phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng các chất chống viêm nhóm NSAIDs (Diclofenac, Diclofenac sodium, Ibuprofen, Indomethacin, Ketoprofen, Naproxen, Nefopam, Piroxicam, Aspirin, Flunixin, 5-hydroxy flunixin, Meloxicam, Flufenamic acid, Niflumic acid, Tollenamic acid, Mefenamic acid, Acetaminophen, Etoricoxib, Celecoxib, Lornoxicam, Phenylbutazone, Oxyphenbutazone) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.048
219.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, bệnh phẩm, dược phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng các chất tân dược trộn trái phép (2-Hydroxypropyl nortadalafil, Acetaminotadalafil, Acetil acid, Acetildenafil, Acetyl vardenafil, Aminotadalafil, Avanafil, Benzamidenafil, Benzyl Sildenafil, Carbodenafil, Chlor Denafil, Chloropretadalafil, Cyclopentyl nafil, Descarbon Sildenafil, Desmethyl fondenafil, Desmethyl thiosildenafil, Dimethyl Acetildenafil, Dimethyl Sildenafil, Gendenafil, Homosildenafil, Hydroxyacetildenafil, Hydroxychlor Denafil,	NIFC.04.M.050

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, bệnh phẩm, dược phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	Hydroxythiohomosildenafil, Hydroxyhomosildenafil, Hydroxythiovardenafile, Hydroxyvardenafile, Imidazosagatriazinone, Lodenafil carbonate Mutaprodenafil, N- Desethylvardenafile, N- Desmethyl Sildenafil, Nitrodenafil, N-Octyl Nortadalafil, Nor Acetildenafil, Norneosildenafil, Norneovardenafil, Nortadalafil, O-desethyl-o-propyl sildenafil, Piperazonifil, Piperiacetildenafil, Propoxyphenylthiosildenafil, Propoxyphenyl homohydroxysildenafil, Propoxyphenyl aildenafil, Pseudovardenafil, Rac-xantho anthrafile, Sildenafil, Sildenafil N-oxide, Thiosildenafil ,Thioaildenafil, Udenafil, Vardenafil, Tadalafil, Desmethylpiperazinyl sildenafil, Desmethyl carbodenafil, Dithiodesmethylcarbodenafil, N-Desethyl Vardenafil, Dithio Desmethyl Carbodenafil, N-butyl tadalafil, Propoxyphenyl Sildenafil, Propoxyphenylthiohydrohomos ildenafil, Thiohomosildenafil, Sildenafil analogue, Diclofenac, Diclofenac sodium, Ibuprofen, Indomethacin, Ketoprofen, Naproxen, Nefopam, Piroxicam, Aspirin, Flunixin, 5-hydroxy flunixin, Meloxicam, Flufenamic acid, Niflumic acid, Tolfenamic acid, Mefenamic acid, Acetaminophen, Etoricoxib, Celecoxib, Lornoxicam,	

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, bệnh phẩm, dược phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	Phenylbutazone, Oxyphenbutazone, Beclomethasone, Betamethasone, Betamethasone dipropionate, Betamethasone valerate, Budesonide, Clobetasol propionate, Cortisone, Cortisone acetate, Deflazacort, Dexamethasone, Dexamethasone acetate, Fludrocortisone, Fluocinolone acetonide, Fluocinonide, Fluorometholone, Fluticasone propionate, Hydrocortisone, Hydrocortisone acetate, Methylprednisolone, Mometasone furoate, Prednisolone, Prednisone, Prednisone acetate, Triamcinolone acetonide, 6- α -methylprednisolone, Progesterone, Testosterone, Methyltestosterone, 17- β -Estradiol, Estriol, Estrone,...) Phương pháp LC-MS/MS	
220.	Giấy và cát tông	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy khô	NIFC.02.M.136 TCVN 1867:2010 (ISO 287:2009)
221.	Tã, bỉm	Độ thấm hút	NIFC.02.M.209 (TCVN 10584:2014)
222.		Thời gian thấm hút trong tã	NIFC.02.M.210 (TCVN 10584:2014)
223.	Bơm kim tiêm y tế	Xác định giới hạn kim loại có thể chiết được (Pb, Cd, Zn, Fe)	TCVN 5903:1995
224.	Dây truyền dịch y tế	Xác định hàm lượng các ion kim loại (Ba, Cr, Cu, Pb, Sn, Cd)	TCVN 6591-4:2008
225.		Xác định giới hạn tổng hàm lượng kim loại nặng	TCVN 6591-4:2008
226.		Xác định giới hạn chất khử	TCVN 6591-4:2008

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
227.	Khẩu trang	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadmi (Cd), Arsen (As), Thủy ngân (Hg), Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.61 (Ref. TCVN 8389-1:2010)
228.	Găng tay	Độ bền kéo (Lực kéo đứt và độ giãn dài khi đứt trước và sau khi thử giả hóa nhanh)	TCVN 6343-2: 2007, TCVN 6344:2007, TCVN 13415-2: 2021, TCVN 13397: 2021, ASTM D6319 – 19
229.		Độ kín nước	TCVN 6343-2: 2007, TCVN 6344:2007, TCVN 13415-3: 2021, TCVN 13397: 2021
230.		Kích thước vật lý (rộng, dài, độ dày)	TCVN 6343-2: 2007, TCVN 6344:2007, TCVN 13415-3: 2021, TCVN 13397: 2021, ASTM 6319-2019
231.		Hàm lượng bột	TCVN 13397: 2021 BS EN 455-3:2015 ASTM 6319-2019
232.		Hàm lượng Protein	TCVN 13397: 2021 BS EN 455-3:2015
233.		Hàm lượng acid amin	TCVN 13415-3:2021 TCVN 13397: 2021 (NIFC.05.M.102)
234.		Thời hạn sử dụng	TCVN 13415-4:2021 BS EN 455-4:2009
235.	Chè	Xác định hàm lượng tro tổng số	NIFC.02.M.139 TCVN 5611:2007
236.		Xác định tro tan và tro không tan trong nước	NIFC.02.M.168 TCVN 5084:2007
237.		Xác định tro không tan trong acid	NIFC.02.M.170 TCVN 5612:2007

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
238.		Xác định độ kiềm của tro tan trong nước	NIFC.02.M.169 TCVN 5085:1990
239.	Chè	Xác định hàm lượng Tanin Phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.108 AOAC 955.35 QCVN 4-23:2011/BYT
240.		Xác định tạp chất lạ	NIFC.02.M.306 TCVN 5615:1991
241.		Xác định tạp chất sắt	NIFC.02.M.307 TCVN 5614:1991
242.	Chè và sản phẩm chè	Hàm lượng xơ thô	NIFC.02.M.157 TCVN 5714:2007
243.		Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC	TCVN 9744:2013
244.		Xác định hàm lượng Polyphenol tổng số Phương pháp UV-VIS	TCVN 9745-1:2013
245.		Xác định chất chiết trong nước	NIFC.02.M.166 (TCVN 5610:2007)
246.		Xác định độ ẩm (hao hụt khối lượng ở 103°C) Phương pháp khối lượng	TCVN 5613:2007
247.	Chè và sản phẩm chè, thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung)	Xác định một số chất nhóm Catechin (GC, EGC, Catechin, EGCG, GCG, ECG) Catechin tổng số; tỉ lệ của Catechin tổng số và Polyphenol tổng số. Phương pháp HPLC	NIFC.05.M.137
248.	Chè và sản phẩm chè, cà phê, ca cao, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu, đông dược	Xác định đa dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 1] Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS	NIFC.04.M.024
249.	Cà phê hòa tan	Xác định hao hụt khối lượng ở nhiệt độ 70°C	TCVN 5567:1991

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
250.	Cà phê bột	Xác định độ ẩm Phương pháp xác định sự hao hụt khối lượng ở 103°C	NIFC.02.M.188 TCVN 7035:2002
251.	Cà phê rang	Xác định độ ẩm bằng tủ sấy chân không	NIFC.02.M.194 TCVN 10706:2015
252.	Cà phê nhân	Xác định độ ẩm bằng phương pháp thông thường	NIFC.02.M.195 TCVN 6536:1999
253.	Cà phê	Xác định hàm lượng tro	TCVN 5253:1990
254.	Cà phê và sản phẩm cà phê	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC	TCVN 9723:2013
255.	Muối	Xác định độ ẩm (hao hụt khối lượng) ở 110°C	TCVN 10243:2013
256.	Muối iot	Xác định hàm lượng iot Phương pháp chuẩn độ	TCVN 6341:1998
257.	Khô dầu	Xác định hàm lượng tro tổng	NIFC.02.M.190 TCVN 10409:2014
258.	Gia vị	Xác định hàm lượng tro tổng số	TCVN 7038:2002
259.	Gia vị	Xác định hàm lượng tanin Phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.108 AOAC 955.35
260.	Gia vị, thực phẩm	Xác định hàm lượng tinh dầu bằng cất cuốn hơi nước	NIFC.02.M.115
261.	Giấm và sản phẩm chứa giấm	Xác định hàm lượng chất khô, độ Brix, chỉ số khúc xạ	NIFC.05.M.203 AOAC 987.08
262.	Bột canh iot, gia vị bổ sung iot	Xác định hàm lượng iot Phương pháp chuẩn độ	TCVN 6487:1999
263.	Bia	Xác định hàm lượng nitơ tổng số Phương pháp Kjeldahl	TCVN 12319-1:2018
264.		Xác định chất hòa tan ban đầu	TCVN 5565:1991 NIFC.04.M.039
265.		Xác định độ đắng	TCVN 6059:2009 NIFC.04.M.042
266.		Xác định hàm lượng Diacetyl	TCVN 6058:1995 NIFC.04.M.041

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
267.	Cồn, đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng chất khô	NIFC.02.M.257 AOAC 920.47
268.		Xác định độ cồn Phương pháp đo cồn kế và tỷ trọng kế	TCVN 8008:2009 NIFC.04.M.043
269.		Xác định hàm lượng methanol, acetaldehyd, ethylacetat, rượu bậc cao Phương pháp GC-FID	NIFC.04.M.045 TCVN 8010:2009 TCVN 8011:2009
270.	Đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng Aldehyd	NIFC.04.M.108 TCVN 8009:2009
271.		Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp GC-FID	NIFC.04.M.040 TCVN 5562:2009
272.		Xác định hàm lượng Furfurol	NIFC.04.M.044 TCVN 7886:2009
273.		Xác định Cyanid bằng HPLC	NIFC.04.M.346
274.	Đồ uống có cồn, nước giải khát	Hàm lượng CO ₂	NIFC.02.M.252 TCVN 5563:2009
275.	Đồ uống không cồn	Xác định đa dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật: Piperonyl butoxid, 2-phenylphenol, propargit, Diphenylamin, Carbaryl, Malathion Phương pháp GC-MS/MS và LC-MS/MS	NIFC.04.M.025 AOAC 2007.01
276.	Nước giải khát, sản phẩm từ cacao	Xác định 4-methylimidazol (4-MEI) và 2-methylimidazol (2-MEI) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.076
277.	Nước rau quả	Xác định chất khô tổng số. Phương pháp xác định hao hụt khối lượng sau sấy	NIFC.02.M.128 (TCVN 10696:2015)
278.		Xác định hàm lượng tro	NIFC.02.M.175 TCVN 10691:2015
279.		Xác định hàm lượng Clorua	TCVN 10383:2014

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
280.	Rượu	Xác định độ acid	TCVN 8012:2009
281.	Rượu vang	Xác định hàm lượng chất khô tổng số Phương pháp khối lượng	TCVN 12082:2017
282.		Xác định độ acid tổng số	TCVN 12086:2017
283.		Xác định Ethanol bằng GC-FID	NIFC.04.M.330
284.	Đường nâu, nước mía, syro và mật rỉ	Xác định hàm lượng tro sulfat	NIFC.02.M.181 TCVN 11467:2016
285.	Đường trắng và các loại đường chuyên dụng	Xác định độ tro dẫn điện	NIFC.02.M.191 TCVN 7965:2008 TCVN 6327:1997
286.	Đường trắng, đường đặc biệt và đường thô	Xác định hao hụt khối lượng khi sấy	NIFC.02.M.182 TCVN 6332:2010
287.	Đường trắng, đường thô có độ pol cao, nước mía và xi rô bằng so màu rosanilin	Xác định hàm lượng sulfit, lưu huỳnh dioxit (SO ₂) Phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.10 TCVN 6329:2008
288.	Đường và sản phẩm đường	Xác định độ Pol	NIFC.02.M.179 TCVN 7277:2003 TCVN 8465:2010
289.	Đường và sản phẩm đường, nguyên liệu thực phẩm	Xác định độ màu ICUMSA bằng UV-Vis	NIFC.02.M.116 TCVN 6333:2010 TCVN 8462:2010
290.	Đường, siro	Xác định độ đục ICUMSA	NIFC.02.M.90 Phương pháp thử nghiệm được viện dẫn tại SASTA method 5.5, 8.5
291.	Bơ	Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô không béo và hàm lượng chất béo Phần 1: Xác định độ ẩm Phương pháp chuẩn	TCVN 8151-1:2009
292.		Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô không béo và hàm	TCVN 8151-2:2009

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		lượng chất béo Phần 2: Xác định hàm lượng chất khô không béo (Phương pháp chuẩn)	
293.		Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô không béo và hàm lượng chất béo Phần 1: Xác định độ ẩm (Phương pháp chuẩn)	TCVN 10131-1:2013
294.		Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô không béo và hàm lượng chất béo Phần 2: Xác định hàm lượng chất khô không béo	TCVN 10131-2:2013
295.	Bơ	Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô không béo và hàm lượng chất béo Phần 3: Tính hàm lượng chất béo	TCVN 8151-3:2009
296.		Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô không béo và hàm lượng chất béo Phần 3: Xác định chất béo	TCVN 10131-3:2013
297.	Gạo	Xác định cảm quan (màu sắc, mùi vị, côn trùng sống nhìn thấy bằng mắt thường)	NIFC.02.M.296 NIFC.05.M.199 (TCVN 11888:2017)
298.		Xác định hạt đỏ, hạt sọc đỏ, hạt xát đỏ, hạt vàng, hạt bạc phấn, hạt bị hư hỏng, hạt xanh non, hạt gạo nếp	NIFC.02.M.297 (TCVN 11888:2017)
299.		Xác định hạt nguyên, tấm và tấm nhỏ	NIFC.02.M.298 (TCVN 11888:2017)
300.		Xác định kích thước hạt	NIFC.02.M.299 (TCVN 11888:2017)
301.		Xác định mức xát	NIFC.02.M.300 (TCVN 11888:2017)
302.		Xác định thóc và tạp chất lẫn	NIFC.02.M.328 (TCVN 11888:2017)
303.		Xác định độ bền gel	NIFC.02.M.372 (TCVN 8369:2010)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
304.		Xác định nhiệt độ hồ hóa qua độ phân hủy kiềm	TCVN 5715:1993
305.	Khoai tây và sản phẩm khoai tây	Xác định α -solanin và α -chaconin Phương pháp LC-MS/MS	AOAC 997.13 NIFC.04.M.052
306.	Malt	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng	TCVN 10788:2015
307.	Mật ong	Xác định hàm lượng tro	NIFC.02.M.178 TCVN 12397:2018
308.		Xác định độ pH và độ acid tự do (phương pháp chuẩn độ)	TCVN 12398:2018
309.		Xác định chất rắn không tan trong nước	NIFC.02.M.76 TCVN 5264:1990
310.		Xác định độ dẫn điện	NIFC.02.M.373 TCVN 12395:2018.
311.		Xác định hàm lượng nước	NIFC.02.M.338 TCVN 5263:1990 AOAC 969.38B
312.	Mật ong và sản phẩm từ mật ong, thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung)	Xác định hoạt độ Diastase bằng phương pháp quang phổ UV-Vis	NIFC.05.M.048 (TCVN 5268:2008)
313.	Mật ong và sản phẩm từ mật ong, thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung)	Xác định hàm lượng Hydroxymethylfurfural (HMF)	NIFC.05.M.322 (TCVN 5270:2008)
314.	Ngũ cốc	Xác định hàm lượng chất béo	NIFC.02.M.199 (TCVN 6555:2017)
315.	Ngũ cốc và đậu đỗ	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl	NIFC.02.M.145 TCVN 8125:2015

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
316.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc	Xác định độ ẩm	NIFC.02.M.125 TCVN 9706:2013 ISO 711:1985
317.	Ngũ cốc, đậu đỗ và phụ phẩm	Xác định hàm lượng tro	NIFC.02.M.142 TCVN 8124:2009
318.	Nông sản và sản phẩm nông sản	Hàm lượng xơ thô	NIFC.02.M.154 TCVN 5103:1990 TCVN 4998:1989
319.	Rau củ quả và sản phẩm từ rau củ quả	Xác định hàm lượng sulfite, lưu huỳnh dioxit (SO ₂) Phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.10 TCVN 6641-2000
320.	Rau củ quả và sản phẩm từ rau củ quả, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định Hypoglycin A và Methylene cyclopropyl glycine Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.034
321.	Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền	Xác định hàm lượng nước Phương pháp khối lượng	NIFC.02.M.133 TCVN 7879:2008
322.	Sản phẩm rau, củ, quả	Xác định pH	TCVN 7806:2007
323.	Trái cây và sản phẩm từ trái cây	Xác định độ acid (phương pháp chuẩn độ)	NIFC.02.M.08 AOAC 942.15
324.	Bún, miến, bánh phở	Xác định hàm lượng Al tự do Phương pháp ICP-OES	NIFC.03.M.36
325.	Đồ hộp	Xác định hàm lượng nước Phương pháp khối lượng	NIFC.02.M.131 TCVN 4415:1987
326.		Xác định hàm lượng tro	TCVN 4588:1988
327.		Tỷ lệ cái/nước	NIFC.02.M.308
328.	Kẹo	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng	NIFC.02.M.129 TCVN 4069:2009
329.		Xác định hàm lượng tro	TCVN 4070:2009
330.		Xác định tro không tan trong acid	TCVN 4071:2009
331.	Chất béo sữa	Xác định trị số peroxide	NIFC.02.M.62 TCVN 9967-2013

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
332.	Sữa bột	Xác định hàm lượng đạm không phân hủy	NIFC.02.M.89
333.	Sữa ong chúa	Xác định độ ẩm	TCVN 12606:2018 ISO 12824:2016
334.	Sữa tươi nguyên liệu	Xác định độ acid	NIFC.02.M.08 AOAC 947.05
335.	Sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng casein	NIFC.02.M.69 (TCVN 12462-2:2018)
336.		Xác định hiệu quả thanh trùng	NIFC.02.M.261 (TCVN 5860:2019)
337.		Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp Elisa	NIFC.04.M.155
338.		Xác định hàm lượng 2-MCPD, 3-MCPD tự do trong sữa và sản phẩm sữa Phương pháp GC-MS/MS	NIFC.04.M.137 (AOAC 2012.03)
339.	Sữa và sản phẩm sữa, sữa tươi nguyên liệu, sữa chế biến, thực phẩm bổ sung	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật [Phụ lục 1] Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS	NIFC.04.M.023 TCVN 9333:2011
340.	Sữa và sản phẩm sữa, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng beta-Lactoglobulin Phương pháp ELISA	NIFC.04.M.100
341.		Xác định hàm lượng Casein Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.102
342.		Xác định hàm lượng Casein trong thực phẩm Phương pháp ELISA	NIFC.04.M.109
343.		Xác định hàm lượng Milk allergen Phương pháp ELISA	NIFC.04.M.101
344.	Sữa và sản phẩm sữa, thực phẩm bảo vệ sức khỏe,	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp HPLC và LC-MS/MS	TCVN 6685:2009 NIFC.04.M.032

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	dịch sinh học, thức ăn chăn nuôi		
345.	Sữa và sản phẩm sữa, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ đặc biệt	Xác định độ ẩm (chất khô tổng số) Phương pháp khối lượng	NIFC.02.M.130 TCVN 8082:2013
346.		Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl	NIFC.02.M.149 TCVN 8099-1:2015
347.		Xác định hàm lượng chất béo bằng phương pháp khối lượng WEIBULL-BERNTRUP (Phương pháp chuẩn)	NIFC.02.M.153 TCVN 6688 1-3:2007
348.		Xác định hàm lượng chất béo/lipid Phương pháp khối lượng	NIFC.02.M.183 TCVN 6508:2011 (AOAC 989.05)
349.		Xác định độ acid chuẩn độ	NIFC.02.M.08 TCVN 6843:2001 TCVN 6091:2010
350.	Dầu mỡ động vật và thực vật	Xác định độ ôi khét dầu mỡ	NIFC.02.M.109
351.		Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 6120:2018
352.		Xác định chỉ số peroxit	NIFC.02.M.81 TCVN 6121:2018
353.		Xác định hàm lượng xà phòng	NIFC.02.M.110 (TCVN 2638:1993)
354.		Xác định chất không xà phòng hóa	NIFC.02.M.173 TCVN 6123:2007
355.		Xác định trị số acid và độ acid	TCVN 6127:2010
356.	Dầu mỡ động vật và thực vật, thức ăn chăn nuôi	Xác định chỉ số xà phòng hóa	NIFC.02.M.64 TCVN 6126:2015
357.		Xác định hàm lượng tạp chất không tan	TCVN 6125:2010 NIFC.02.M.76
358.	Dầu mỡ động vật và thực vật, thức	Xác định chỉ số iot	NIFC.02.M.63 TCVN 6122:2015

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	ăn chăn nuôi, sữa và sản phẩm sữa		
359.	Nước	Tổng hoạt độ phóng xạ α	NIFC.03.M.93 (Ref. TCVN 6053:2011; TCVN 8879:2011; SMEWW 7110B:2017)
360.		Tổng hoạt độ phóng xạ β	NIFC.03.M.93 (Ref. TCVN 6219:2011; TCVN 8879:2011; SMEWW 7110B:2017)
361.		Xác định nguyên tố chọn lọc Phương pháp phổ phát xạ quang plasma cặp cảm ứng (ICP-OES)	TCVN 6665:2011 (ISO 11885:2007)
362.		Xác định các kim loại Phương pháp quang phổ plasma cảm ứng cao tần kết nối khối phổ (ICP-MS)	TCVN 13092:2020 (SMEWW 3125B :2017)
363.		Xác định nhu cầu oxy hóa học	TCVN 6491:1999
364.		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau n ngày (BOD _n) Phần 2: Phương pháp dùng cho mẫu không pha loãng	TCVN 6001-2:2008 (ISO 5815-2:2003)
365.		Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại nặng (Asen, Crom, Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, sắt, Molypden, Thủy ngân, Selen, Chì, Cadmi, ...) Phương pháp ICP-MS	EPA method 6020
366.	Nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước thải	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-Vis	NIFC.04.M.082
367.		Xác định hàm lượng Phenol và dẫn xuất phenol Phương pháp UV-Vis	NIFC.04.M.072

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
368.	Nước ăn uống, nước sinh hoạt, hóa chất khử trùng	Hàm lượng Clo hoạt tính Phương pháp chuẩn độ	NIFC.03.M.53
369.	Nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước thải	Xác định hàm lượng Cyanide Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.068
370.	Nước các loại (nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước ngầm, nước mặt, nước biển, nước thải,...)	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại (Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Cu, Mo, Se, Mn, Fe, Zn, Al, B, Ba, Na, Borat, Li, Ag, Si, SiO ₂ , ...) Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.66
371.		Xác định hàm lượng các anion (Clorid, Florid, Nitrat, Nitrit, Sulfate, Bromat, Bromid, Phosphate,...) Phương pháp sắc ký Ion	NIFC.03.M.22 (Ref. TCVN 6494-1:2011)
372.		Xác định hàm lượng anion (Clorit, Clorat, Bromat, Nitrit) Phương pháp sắc ký Ion	NIFC.03.M.27 (Ref. US EPA 300.1)
373.	Nước sạch, đá, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng bình, nước thải, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu	Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi: 1,1,1 - Tricloroetan; 1,2 - Dicloroetan; 1,2 - Dicloroeten; 1,2 - Diclorobenzen; 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan; 1,2 - Dicloropropan; 1,3 - Dichloropropen; 2,4,6 Triclorophenol; Benzen; Bromodichloromethane; Bromoform; Chloroform; Cacbon tetraclorua; Cloral hydrat; Diclorometan; Dibromoclorometan; Etylbenzen; Formaldehyd; Hexacloro butadien; Monoclorobenzen; Styren; Tetracloroeten; Tricloroeten; Triclorobenzen; Toluen; Xylen; Vinyl clorua Phương pháp sắc ký khí khối phổ	EPA 524.2 EPA 524.4 EPA 8260C SMEWW 6200 SMEWW 6251 SMEWW 6252 NIFC.04.M.077

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
374.	Nước sạch, đá, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng bình, nước thải	Xác định hàm lượng các chất: 2,4-D; 2,4 – DB; Dichloprop, MCPA, Mecoprop Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	EPA 555
375.		Xác định hàm lượng các chất: Alachlor, Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine, Chlorpyrifos, Clorotoluron, Cyanazine, Isoproturon, Methoxychlor, Molinate, Permethrin Phương pháp GC-MS	EPA 525.3
376.		Xác định hàm lượng Aldicarb Phương pháp HPLC	EPA 531.2
377.		Xác định hàm lượng các chất: Carbofuran, Clodane, DDT và các dẫn xuất, Hydroxyatrazine; 2,4,6 – Triclorophenol, Permethrin Phương pháp GC-MS	EPA 8270D
378.		Xác định hàm lượng các chất: DDT và các dẫn xuất, Permethrin Phương pháp sắc ký khí khối phổ phân giải cao	EPA 1699
379.		Xác định hàm lượng Fenoprop Phương pháp GC-ECD	EPA 515.4
380.		Xác định hàm lượng Pendimetalin Phương pháp GC-ECD	EPA 8091
381.		Xác định hàm lượng Propanil Phương pháp HPLC	EPA 532
382.		Xác định hàm lượng các chất Simazine, Trifluralin, Bromodichloromethane, Bromoform, Chloroform, Dibromoacetonitrile, Dibromochloromethane,	EPA 551.1 SMEWW 6251

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		Dichloroacetonitrile, Trichloroaxetonitril Phương pháp GC-ECD	
383.	Thực phẩm, nước sạch, đá, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng bình, nước thải, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm	Xác định dư lượng thuốc trừ cỏ gốc phenoxy (2,4 -D, 2,4-DB, 2,4,5-T, MCPA, Bentazone, Fenoprop, Mecoprop, Dichloprop) Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ (LC-MS/MS)	NIFC.04.M.027
384.		Xác định hàm lượng các hợp chất bay hơi nhóm HAAC (Bromochloroacetic acid, Bromodichloroacetic acid, Chlor Dibromoacetic acid, Dibromoacetic acid, Dichloroacetic acid, Monobromoacetic acid, Monochloroacetic acid, Tribromoacetic acid, Trichloroacetic acid) Phương pháp GC-ECD	NIFC.04.M.219 EPA 552.2
385.	Nước sạch, đá, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng bình, nước thải	Xác định hàm lượng Hợp chất Halo Acetonitrile (Trichloroacetonitrile; Dichloroacetonitrile, Bromochloroacetonitrile, Dibromoacetonitrile) Phương pháp GC-ECD	NIFC.04.M.218 EPA 551.1
386.		Xác định dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật: Aldicarb, Carbofuran, Indoxacarb, Carbaryl, Propoxur, Methomyl, Fenobucarb, Methiocarb, Isoprocarb, Aldicarb, Chlorpyrifos, Chlorpyrifos methyl, Parathion, Parathion methyl, Malathion, Fipronil, Dichlorvos, Dimethoate, Trichlorfon, Methyl parathion, Fenchlorphos, Fenitrothion,	NIFC.04.M.021

kg

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	Nước sạch, đá, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng bình, nước thải	Edifenphos, Methamidophos, profenophos, Diazinon, Disulfoton, Ethion, Ethoprophos, Fenthion, Methidathion, Mevinphos, Phorate; Cypermethrin, Permethrin, Deltamethrin, Fenvalerate, Bifenthrin, Cyfluthrin, Fenpropathrin, Flucythrinate, Flumethrin, Cyhalothrin; DDT và các dẫn xuất, BHC (alpha-BHC; Gama- BHC; Beta-BHC; Delta-BHC), Endrin, Dieldrin, Aldrin, Endosulfan, Heptachlor, Heptachlor epoxide; 2,4'-DDE; 2,4'-DDD; 2,4'-DDT 4,4'- DDE; 4,4'-DDD; 4,4'-DDT; Endrin aldehyde, Dicofol, Chlordane, Chlorothanonil; Atrazin và các dẫn xuất chloro- s-triazine, Atrazine Desisopropyl, Atrazine-2- hydroxy, Atrazine-Desethyl, Atrazine-Desethyl- Desisopropyl, Azoxystrobin, Acetochlor, Abamectin, Acetamiprid, Alachlor, Chlorotoluron, Cyanazine Carbendazim, Carboxin, Emamectin, Hydroxyatrazine, Isoproturon, Methoxychlor, Molinate, Pendimetalin, Propanil, Imidachlorprid, Tebuconazole, Thiamethoxame, Acephat, Dinotefuran, Diphenylamine, Terbufos, Thiabendazole, Trifluralin, Iprodion, Diafenthiuron, 2-Phenylphenol, piperonyl butoxide, metalaxyl, Oxamyl, Prochloraz, Propargite, Propiconazole, Simazine Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS	

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
387.	Nước sạch, nước ngầm, nước mặt, nước thải	Hàm lượng Crôm VI (Cr6+)	TCVN 6658:2000
388.		Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7324:2004
389.		Tổng hàm lượng cặn không tan (TSS)	TCVN 6625:2000
390.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm, nước mặt, nước thải	Xác định hàm lượng amoni Phương pháp UV-Vis	SMEWW 4500-NH3:2017
391.		Xác định độ cứng tổng số Phương pháp chuẩn độ	SMEWW 2340C:2017
392.	Nước sản khuẩn, thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến	Xác định hàm lượng H ₂ O ₂	NIFC.02.M.92
393.	Nước sinh hoạt, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá, nước sử dụng trong nuôi trồng, sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi	Xác định pH	TCVN 6492:2011 NIFC.05.M.196
394.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước sạch (nước dùng cho ăn uống, sinh hoạt)	Xác định hàm lượng carbonate và bicarbonate Phương pháp chuẩn độ	NIFC.03.M.32
395.		Xác định hàm lượng clo dư (clo dư tổng số, clo dư tự do) Phương pháp chuẩn độ	NIFC.03.M.33 (Ref. SMEWW 4500 Cl:2017; TCVN 6225-1:2012; TCVN 6225-2:2012)
396.		Xác định hàm lượng Na ⁺ , K ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , NH ₄ ⁺ Phương pháp sắc ký ion	NIFC.03.M.21
397.		Xác định chỉ số Pecmanganat Phương pháp chuẩn độ	NIFC.03.M.30 (Ref. TCVN 6186:1996)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
398.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng	NIFC.03.M.42 (Ref. SMEWW 2540-Solids C 2017)
399.		Xác định hàm lượng Nitrat trong nước Phương pháp UV-Vis	NIFC.03.M.28
400.		Xác định hàm lượng Nitrit trong nước Phương pháp UV-Vis	NIFC.03.M.29
401.		Xác định mùi	TCVN 9719:2013 (NIFC.05.M.199)
402.		Xác định hàm lượng sulfua	SMEWW 4500-S2- (NIFC.02.M.82)
403.		Xác định hàm lượng Monocloramin Phương pháp chuẩn độ	TCVN 6225-1:2012; SMEWW 4500-Cl:2017
404.	Nước, nước sinh hoạt, nước sản xuất, nước đóng chai, nước khoáng thiên nhiên	Xác định hàm lượng Sulfur	NIFC.02.M.82 SMEWW 4500-S-2-F
405.	Nước, nước sinh hoạt, nước sản xuất, nước đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá, nước thải	Độ đục	NIFC.05.M.202 TCVN 6184:2008
406.		Xác định hàm lượng cặn	NIFC.02.M.203 TCVN 4560:1988
407.		Xác định độ màu của nước	TCVN 6185:2015
408.	Nước, thực phẩm	Xác định Benzo[a]pyren trong nước và thực phẩm bằng HPLC	NIFC.04.M.132
409.		Xác định hàm lượng nhóm PCBs bằng GC-MS/MS	NIFC.04.M.079
410.	Thịt và sản phẩm thịt	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng	TCVN 8135:2009 NIFC.02.M.126
411.		Xác định hàm lượng nitơ. Phương pháp Kjeldahl	TCVN 8134:2009 NIFC.02.M.146

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
412.	Thịt và sản phẩm thịt	Xác định hàm lượng chất béo tổng số/lipid	TCVN 8136:2009 NIFC.02.M.150
413.		Xác định hàm lượng tro tổng	NIFC.02.M.189 TCVN 7142:2002
414.		Đo độ pH	TCVN 4835:2002 NIFC.05.M.196
415.		Định tính hydro sunfua và amoniac	NIFC.02.M.222 (TCVN 3699:1990)
416.	Thịt và sản phẩm thịt, rau quả và sản phẩm rau quả	Xác định hàm lượng Nitrit, Nitrat Phương pháp sắc ký Ion	NIFC.03.M.25
417.	Nước mắm	Xác định pH	TCVN 5107:2018 NIFC.05.M.196
418.		Xác định hàm lượng ure. Phương pháp HPLC	TCVN 8025:2009
419.	Thủy sản	Xác định hàm lượng tro không tan trong acid HCl	NIFC.02.M.201 TCVN 6175-1:2017
420.	Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Xác định hàm lượng Phenol và dẫn xuất phenol Phương pháp UV-VIS	NIFC.04.M.073
421.		Xác định độ ẩm/hàm lượng nước Phương pháp khối lượng	NIFC.02.M.127 TCVN 3700:1990
422.		Xác định hàm lượng nitơ tổng số và protein thô Phương pháp Kjeldahl	TCVN 3705:1990
423.		Xác định hàm lượng chất béo/lipid	TCVN 3703:2009
424.		Xác định hàm lượng tro	TCVN 5105:2009
425.		Xác định hàm lượng NaCl	TCVN 3701:2009 NIFC.02.M.07
426.		Định tính hydro sunfua và amoniac	NIFC.02.M.222 (TCVN 3699:1990)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
427.	Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Xác định độc tố gây liệt cơ (Saxitoxin, Neosaxitoxin, GTX1, GTX2, GTX3, GTX4) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.057
428.		Xác định độc tố gây tiêu chảy nhóm acid Okadaic (Okadaic acid, Dinophysistoxin 1, Dinophysistoxin 2) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.056
429.		Xác định hàm lượng acid	TCVN 3702:2009 NIFC.02.M.08
430.		Xác định hàm lượng Nitơ amoniac	NIFC.02.M.160 TCVN 3706:1990
431.		Xác định hàm lượng Nitơ formol	NIFC.02.M.161 (TCVN 3707:1990)
432.		Xác định hàm lượng Tylosin, Trimethoprim Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.157
433.		Xác định hàm lượng Nitơ acid amin	NIFC.02.M.162 TCVN 3706:1990 & 3707:1990
434.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng độc tố Tetrodotoxin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.055
435.		Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.059
436.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Histamin Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.060 NMKL 196:2013
437.	Tôm	Định tính agar	NIFC.02.M.249 (AOAC 945.57)
438.	Thức ăn chăn nuôi	Xác định độ ẩm và hàm lượng các chất bay hơi khác Phương pháp khối lượng	TCVN 4326:2001

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
439.	Thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng nitơ và hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl	TCVN 4328-1:2007
440.		Xác định hàm lượng chất béo/lipid	TCVN 4331:2001
441.		Xác định hàm lượng tro	TCVN 4327:2007
442.		Xác định hàm lượng tro không tan trong acid clohydric/cát sạn	TCVN 9474:2012
443.		Xác định năng lượng trao đổi	TCVN 8762:2012
444.		Hàm lượng xơ thô	TCVN 4329:2007
445.		Xác định độ acid béo Phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.58 Ref. ISO 7305-2019
446.		Xác định hàm lượng Nitơ amoniac	NIFC.02.M.186 TCVN 10494:2014
447.		Xác định Florid Phương pháp chuẩn độ điện cực chọn lọc ion	AOAC 975.08
448.		Xác định hàm lượng acid Cyanhydric bằng phương pháp chuẩn độ	NIFC.04.M.317
449.		Xác định hàm lượng Ethoxyquin trong thức ăn chăn nuôi bằng HPLC	NIFC.04.M.139
450.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, nước ăn uống, nước sinh hoạt	Xác định hàm lượng Iot tổng số Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.43
451.	Thức ăn chăn nuôi, thực phẩm (thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm tetracyclin: Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.001 AOAC 995.09

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
452.	sản, sữa và sản phẩm sữa, sữa tươi nguyên liệu, ...), thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nước, đất	Xác định kháng sinh nhóm phenicol: Chloramphenicol, Florfenicol, Thiamphenicol Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.002
453.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Aminoglycoside: Streptomycin, Neomycin, Gentamicin, Spectinomycin, Dihydrostreptomycin, Tobramycin, Kanamycin... Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.003
454.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm penicillin: Ampicillin, Amoxicillin, penicillin V, Penicillin G, Cloxacillin, Oxacillin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.004
455.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm macrolides trong thực phẩm Azithromycin, Erythromycin, Roxithromycin, Spiramycin, Tylosin, Fidaxomicin, Cethromycin, Solithromycin, Josamycin, Kitasamycin, Oleandomycin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.005
456.		Xác định dư lượng các chất nhóm quinolone và fluoroquinolone: Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Sarafloxacin, Difloxacin, Danofloxacin, Norfloxacin, Orbifloxacin, Ofloxacin, Enoxacin, Oxolinic acid, Nalaxilic acid, Flumequine, Moxifloxacin, Gemifloxacin, Lomefloxacin, Trovafloxacin, Delafloxacin, Gatifloxacin, Sparfloxacin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.006
457.		Xác định Malachite green, Leuco malachite green, Crystal	NIFC.04.M.008

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		violet, Leucocrystal violet trong thực phẩm Phương pháp LC-MS/MS	
458.	Thức ăn chăn nuôi, thực phẩm (thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa, sữa tươi nguyên liệu, trứng ...), thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nước sạch, đá, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, bùn, đất, bệnh phẩm, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm	Xác định đa dư lượng kháng sinh, hormone: Diclazuril; Levamisole, Azaperone, Narasin, Carazolol, Azithromycin, Erythromycin, Roxithromycin, Spiramycin, Validamycin, Tylosin, Lincomycin; Benzylpenicillin (Penicillin G), Procaine Benzylpenicillin (Procaine Penicillin G); Sulfacetamide, Sulfadimidine, Sulfisomidine, Sulfathiazole, Sulfaquinoxaline, Sulfadiazine, Sulfaguanidine, Sulfapyridine, Sulfamerazine, Sulfamethoxazole, Sulfameter, Sulfamethoxypyridazine, Sulfisoxazole, Sulfadimethoxine, Sulfachloropyridazine, Sulfamonomethoxine; Albendazole, Fenbendazole, Flubendazole, Oxfendazole, Thiabendazole; Acepromazine; Monensin, Natamycin, Tiamullin, Trimethoprim, Eprinomectin, Doramectin, Diminazen, Ivermectin, Isometamidium, Imidocarb, Pirlimycin, Febantel, Ceftiofur; Cephalexin, Cefixime, Cefquinome, Tilmicosin, Moxidectin, Olaquinox, Carbadox, Closantel, Tiamulin, Cefotaxim, Nicarbazine, Triclabendazole, Dicyclanil, Diclosamide, Clavulanic, Lasalosid, Robenidine, Quinclorac, Maduramycin, Dimetridazole, Metronidazole, Strychnine, Sulphaquinoxaline,	NIFC.04.M.010

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		Diaveridine, Rigeccoccin, Paracetamol, Atropin, Ipronidazole, Ronidazole, Chlorpromazine, Colchicine, Dapsone, Nicarbazin, Niclosamide Phương pháp LC-MS/MS	
459.	Thức ăn chăn nuôi, thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nước	Xác định hàm lượng Bacitracin (bacitracin Zn) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.011
460.	Thức ăn chăn nuôi, thực phẩm (thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa, sữa tươi nguyên liệu, ...), thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nước, đất, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Furazolidone, Nitrofurantoin, Furacillin, Nitrofurazon, Furacin, Nitrofurantoin, Furoxon, Oralfuran, Furadonin, Furadantin, Furaltadone, Payzone, Furazolin, Nitrofurmethon, Nitrofuridin, Nitrovin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.012
461.	Thức ăn chăn nuôi, thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nước, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, nước tiểu, đất	Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.013
462.	Thức ăn chăn nuôi, thực phẩm (thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa, sữa tươi nguyên liệu, ...), thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nước, đất, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, nước tiểu	Xác định hàm lượng Colistin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.014

kg

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
463.	Thức ăn chăn nuôi, thực phẩm (thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa, sữa tươi nguyên liệu,...), thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nước, đất, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, nước tiểu, bệnh phẩm	Xác định hormon tăng trưởng beta-agonist: Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin, Terbutaline, Zeranol, Clopidol, Trenbolone, Fenoterol, Cimaterol, Carbuterol, Denopamin, Isoxsuprine, Xylazine, Carazolol, Formoterol Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.015
464.	Thức ăn chăn nuôi, thực phẩm (thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa, sữa tươi nguyên liệu, trứng ...), thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nước, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm	Xác định dư lượng các chất nhóm steroids: Dexamethasone, Hydrocortisone acetate, Prednisolon, Prednison, Methylprednisolone, Cortisone acetate, Betamethasone, DHEA, Progesteron Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.016
465.	Thức ăn chăn nuôi, thực phẩm (thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa, trứng ...), thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nước, đất, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng kháng sinh nhóm Sulfonamides: Sulfacetamide, Sulfisomidine, Sulfathiazole, Sulfadiazine, Sulfaguanidine, Sulfapyridine, Sulfamerazine, Sulfamethoxazole, Sulfameter, Sulfachloropyridazine, Sulfamethoxypyridazine, Sulfisoxazole, Sulfadimethoxine, Sulfamonomethoxine Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.007
466.	Thức ăn chăn nuôi, thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định dư lượng Fipronil Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.029

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
467.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng nước. Phương pháp cất cuộn hơi nước	NIFC.02.M.84
468.		Độ cận đo	NIFC.02.M.55
469.		Định tính Hypochlorid trong thực phẩm	NIFC.02.M.73
470.		Xác định hàm lượng vitamin B6 bằng phương pháp HPLC-RF	NIFC.02.M.75 (TCVN 9513:2012)
471.		Xác định hàm lượng H ₂ O ₂ Phương pháp HPAEC-PAD	NIFC.02.M.202
472.		Xác định hàm lượng Hypoclorit bằng HPLC	NIFC.02.M.373
473.		Xác định hàm lượng K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn Phương pháp ICP-OES	AOAC 2011.14
474.	Sữa và sản phẩm sữa, sản phẩm dinh dưỡng	Xác định hàm lượng Na, K, Ca, Mg, P, Fe, Zn, Mn, Cu, Mo, Cr, Se Phương pháp ICP-MS	AOAC 2015.06
475.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng kim loại nặng (Pb, Cd, As, Hg) Phương pháp ICP-MS	AOAC 2015.01
476.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Hàn the (tính theo Na ₂ B ₄ O ₇) Phương pháp ICP-OES	NIFC.03.M.74
477.		Xác định hàm lượng Cacbon dioxide	NIFC.03.M.70
478.		Định danh tạp chất không tan trong nước có từ tính	NIFC.03.M.57
479.		Xác định hàm lượng dạng Bromid, Bromate	NIFC.03.M.88
480.		Xác định hàm lượng hàn the và Polyphosphate Phương pháp LC-ICP-MS	NIFC.03.M.77
481.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định các nguyên tố vết - xác định Asen, Cadimi, Thủy ngân và Chi bằng đo phổ khối lượng	TCVN 10912:2015 (EN 15763:2009)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS) sau khi phân hủy bằng áp lực	
482.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Arsen vô cơ Phương pháp ICP-MS	TCVN 12346:2018 (EN 16802:2016)
483.		Xác định hàm lượng 2-MCPD, 3-MCPD dạng tự do trong thực phẩm bằng GC-MS/MS	NIFC.04.M.158 (AOAC 2000.01)
484.		Xác định furan và dẫn xuất (furan, 2-methylfuran, 3-methylfuran) trong thực phẩm bằng GC-MS	NIFC.04.M.179
485.		Xác định dư lượng chất hoạt động bề mặt (Benzalkonium clorid, Alkyl dimethyl benzyl amoni chloride, Dialkyl dimethyl amoni clorid và các hợp chất amoni bậc bốn) bằng LC-MS/MS	NIFC.05.M.328
486.	Thực phẩm, nước, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm	Xác định HCBVTV nhóm dithiocarbamates (Mancozeb, Zineb, Propineb,...) trong thực phẩm bằng GC-MS	NIFC.04.M.205
487.		Xác định HCBVTV trong thực phẩm (Methyl bromide, Hydrogen phosphite, Sulfuryl chloride...) bằng GC-MS Headspace	NIFC.04.M.186
488.	Thực phẩm (bánh kẹo, sữa và các sản phẩm từ sữa), thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Melamine và Cyanuric acid Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.058 TCVN 9048:2012
489.	Thực phẩm (bún, bánh phở, sản phẩm tinh bột), bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Xác định hàm lượng Tinopal Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.064

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
490.	Thực phẩm (bún, miến, bánh phở)	Xác định hàm lượng KMnO_4 dạng tự do Phương pháp ICP-OES	NIFC.03.M.55
491.	Thực phẩm (cá hộp, sản phẩm đóng hộp), nước, vật liệu tiếp xúc thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Bisphenol A Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.086
492.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi	Xác định Cholesterol Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.099 AOAC 994.10
493.		Xác định hàm lượng acid béo - Acid béo bão hòa/saturated fatty acid: MCT (C6:0, C8:0, C10:0, C12:0), C14:0, C16:0, C18:0, C20:0, C22:0, C24:0. - Acid béo chưa bão hòa đơn/monounsaturated fatty acid: C14:1, C15:1, C16:1, C17:1, C20:1, C22:1, C24:1, omega 9 (C18:1, C22:1). - Acid béo chưa bão hòa đa/polyunsaturated fatty acid: omega 6 (C18:2n6 (LA), C18:3n6 (GLA), C20:3n6, C20:4n6), omega 3 (C18:3n3 (ALA), C20:3n3, C20:5n3 (EPA), C22:6n3(DHA)). - Acid béo trans/trans fatty acid: C18:1-t, C18:2-t Phương pháp GC-MS, GC-FID	NIFC.04.M.107 AOAC 996.06
494.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định Morphin Codein Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.053
495.	Thực phẩm (nước hoa quả, sản phẩm từ táo, đồ uống có cồn), thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.035

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
496.	Thực phẩm (nước tương, dầu hào, sản phẩm tinh bột, dầu ăn, sữa và sản phẩm sữa)	Xác định hàm lượng 3-MCPD và 1,3-DCP Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.062
497.	Thực phẩm (sữa và sản phẩm sữa, nước giải khát), thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Clorid Phương pháp chuẩn độ điện thế	NIFC.03.M.52
498.	Thực phẩm (sữa và sản phẩm sữa, thạch, nước giải khát), thực phẩm chức năng, nước ăn uống, nước sinh hoạt, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng DEHP Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.061
499.	Thực phẩm (sữa và sản phẩm sữa, trứng và sản phẩm trứng, ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc, bánh, mứt, kẹo, dầu thực vật, tinh bột và sản phẩm tinh bột), thực phẩm chức năng.	Sàng lọc một số chất dị nguyên Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.114
500.	Thực phẩm (thịt và sản phẩm thịt, rau củ quả và sản phẩm rau củ quả...)	Xác định hàm lượng Nitrit, Nitrat Phương pháp UV-Vis	NIFC.03.M.75
501.	Thực phẩm (thịt và sản phẩm thịt, sữa và sản phẩm sữa), thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Cysteamine Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.020
502.	Thực phẩm (thịt và sản phẩm thịt, sữa và sản phẩm	Xác định các hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs) (benzo(a)pyren, Naphthalen,	NIFC.04.M.080

ky

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	sữa, dầu thực vật), nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước thải, thức ăn chăn nuôi	Acenaphthylen, Acenaphthen, Flouren, Phenanthren, Anthracen, Flouranthen, Pyren, Benzo(a)anthracen, Chrysen, Benzo(b)flouranthen, Benzo(k)flouranthen, Indeno(1,2,3-c,d)pyren, Benzo(g,h,i)perylene, Dibenz(a,h)anthracen,...) Phương pháp GC-MS/MS	
503.	Thực phẩm (thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa, trứng và sản phẩm trứng...) thức ăn chăn nuôi, nước	Xác định dư lượng hormone Phương pháp LC-MS/MS (Trenbolone (acetate), 17 β -estradiol, Progesterone, Testosterone, Estrone, methyl-testosteron, 19 nor-testosteron, Melengestrol acetate, Zeranol, diethylstilbestrol, dexamethasone, DHEA, stilbenes)	NIFC.04.M.115
504.	Thực phẩm (thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa, trứng), thức ăn chăn nuôi, nước	Xác định hàm lượng chất chuyển hóa Nitrofurantoin (AOZ, AMOZ, AHD và SEM) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.009
505.	Thực phẩm (thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, thức ăn công thức), thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, thuốc lá	Xác định hàm lượng Nitrosamine (NDMA, NDPA, NDPhA, NDBA, NDEA, NMEA, NMOR, NPIP, NPYR,...) Phương pháp GC-MS/MS	NIFC.04.M.075
506.	Thực phẩm (thịt và sản phẩm thịt, tinh bột và sản phẩm tinh bột, sữa và sản phẩm sữa), thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nước ăn uống, nước sinh	Xác định hàm lượng Acrylamide Phương pháp LCMSMS	NIFC.04.M.081

ky

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	hoạt, nước thải, thức ăn chăn nuôi		
507.	Thực phẩm (thịt, hải sản, sữa, bánh kẹo, tinh bột), nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Diacetyl Phương pháp UV-VIS	NIFC.04.M.046
508.	Thực phẩm, nước, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Avilamycin trong thực phẩm bằng LCMSMS	NIFC.04.M.134
509.		Xác định các hợp chất bay hơi (Methyl bromide, Sulfuryl fluoride, Sulfuryl chloride...) bằng GC-MS	NIFC.04.M.140
510.	Thực phẩm (thủy sản và sản phẩm thủy sản, măng, sắn...), thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Cyanide Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.067
511.		Xác định phenol (C ₆ H ₅ OH) trong thực phẩm Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.074
512.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng Tinh bột Phương pháp enzym	AOAC 996.11 NIFC.05.M.030
513.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm	Xác định chất màu vàng O (Auramine O) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.069
514.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm,	Xác định hàm lượng Hexamethylenetetramine (HMT)	NIFC.02.M.327 QCVN 4-12:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
515.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định T2, HT2 trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi bằng LC-MS/MS	NIFC.04.M.161
516.	Thực phẩm, bệnh phẩm	Sàng lọc chất có nguy cơ bằng sắc ký lỏng khối phổ phân giải cao (LC-HR/MS)	NIFC.04.M.122
517.		Sàng lọc một số độc tố trong nấm bằng LC-MS/MS và LC-HR/MS	NIFC.04.M.123
518.	Thực phẩm, bao bì tiếp xúc với thực phẩm, nguyên liệu và phụ gia thực phẩm	Xác định Propylen glycol trong thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao bì bằng LC-MS/MS	NIFC.04.M.310
519.	Thực phẩm, đồ uống có cồn, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, bao bì dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng sulfit, lưu huỳnh dioxit (SO ₂) Phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.10 Jecfa monograph 1-vol 4 QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-18:2010/BYT; QCVN 4-21:2010/BYT
520.	Thực phẩm, đồ uống có cồn, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, thức ăn chăn nuôi,	Xác định hàm lượng đường tổng số, đường khử, dextrose, đương lượng dextrose. Phương pháp chuẩn độ hằng số Lane và Eynon	NIFC.02.M.11 JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-8:2010/BYT QCVN 4-32:2020/BYT QCVN 4-33:2020/BYT

kg

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
521.	Thực phẩm, nước, đồ uống, dược phẩm	Xác định Epichlohydrin bằng sắc ký khí	NIFC.04.M.328
522.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến	Xác định cấu tử tạo hương	NIFC.02.M.118
523.	Thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng Fructan/FOS/Inulin trong thực phẩm Phương pháp enzyme -UV-VIS	NIFC.05.M.013
524.		Xác định hàm lượng Galactooligosaccharides Phương pháp HPAEC-PAD	NIFC.05.M.050
525.	Thực phẩm, nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai	Xác định các hợp chất bay hơi Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.077
526.	Thực phẩm, nước, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, dược phẩm và các sản phẩm dạng lỏng khác	Xác định độ dẫn điện	NIFC.05.M.68 TCVN 4851:1989 Dược điển Việt Nam V
527.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm,	Xác định Polyphosphate	NIFC.02.M.35
528.		Xác định hàm lượng Morpholine	NIFC.02.M.54
529.		Định tính axit vô cơ Phương pháp test thử nhanh	NIFC.02.M.59
530.		Xác định hàm lượng natri erythorbate	NIFC.02.M.70

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
531.	nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng các chất dễ bay hơi có chứa nitơ	NIFC.02.M.112
532.	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng 1,4-dioxan trong thực phẩm và phụ gia thực phẩm bằng GC-MS/MS	NIFC.04.M.177
533.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, bao bì đựng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, thức ăn chăn nuôi,	Định tính nhanh và định lượng formaldehyde Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.29
534.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, chất tẩy trùng	Xác định hàm lượng chất bay hơi tại áp suất thấp bằng tủ sấy chân không	NIFC.02.M.206
535.	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, chất tẩy trùng	Xác định hàm lượng NaOH bằng phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.80
536.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến, nguyên liệu	Hàm lượng NaHCO_3 , NH_4HCO_3	NIFC.02.M.232 QCVN 4-13:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	thực phẩm, thức ăn chăn nuôi		
537.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Ure Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.28 Ref. TCVN 8025:2009
538.	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thực phẩm chức năng, nguyên liệu, đồ uống, dược phẩm, bệnh phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định Ethylene oxide, 2-chloroethanol, Ethylene oxide tổng số bằng sắc ký khí	NIFC.04.M.323
539.	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thực phẩm chức năng, nguyên liệu, đồ uống, dược phẩm, bệnh phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định Ethylene glycol bằng LC/MS-MS	NIFC.04.M.325
540.	Thực phẩm, phụ gia và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Hàm lượng 2-Acetyl-4-tetrahydroxy-butylimidazol (THI) và metylimidazol (MEI) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.258
541.	Thực phẩm, rau củ quả và sản phẩm sau củ quả, nông sản, nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật phân cực bằng LC-MS/MS: Paraquat, Diquat, Glufosinate ammonium, Glyphosate, AMPA, Ethephon, Chlormequat, Mepiquat, Maleic Hydrazide, Guazatine, Kasugamycin	NIFC.04.M.026
542.	Thực phẩm, rau quả và sản phẩm rau quả, nước,	Xác định Hydrogen phosphide Phương pháp sắc ký khí	NIFC.04.M.030

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm		
543.	Thực phẩm, rau quả và sản phẩm rau quả, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nước, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm	Xác định chất kích thích tăng trưởng thực vật: 1-Naphthaleneacetic acid (1-NAA); β-Naphthyloxyacetic acid (2-NOA); 2,3,5-Triiodobenzoic acid (TIBA); Methyl 1-naphthaleneacetate; 2,4,5-Trichlorophenoxyacetic acid (2,4,5-T); 2,4-Dichlorophenoxyacetic acid (2,4-D); 4-Amino-3,5,6-trichloropicolinic acid (Picloram); 2-Methyl-4-chlorophenoxyacetic acid (MCPA); 4-Chlorophenoxyacetic acid (4-CPA); 3,6-Dichloro-2-methoxybenzoic acid (Dicamba); 6-Benzylaminopurine (6-BAP); 3-Benzyladenine (3-BA); 4-chloro-indole-3-acetic acid (4-Cl-IAA); 6-(3-methyl-2-butenyl) aminopurine (2-iP); 1,3-diphenylurea (DPU); Adenine (ADE); Dihydrozeatin Riboside; Gibberellic acid (GA3); Indole-3-acetic acid (IAA); Indole-3-butyric acid (IBA); Kinetin (KIN); Forchlorfenuron (CPPU); Phenyl acetic acid (PAA); Thidiazuron (TDZ); Zeatin (ZEA) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.112
544.	Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ đặc biệt	Xác định hàm lượng 2-MCPD và 3-MCPD, 2-MCPD và 3-MCPD esters, Glycidyl esters Phương pháp GC-MS/MS	AOAC 2018.03 (NIFC.04.M.063)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
545.	Thức ăn công thức dành cho trẻ sơ sinh và thực phẩm dinh dưỡng cho người lớn	Xác định Crom, Selen và Molypden Phương pháp đo phổ khối lượng plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS)	TCVN 9520:2017 (ISO 20649:2015)
546.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Pregnenolon acetate Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.113
547.		Xác định độ rã và độ hòa tan	NIFC.05.M.208
548.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng tổng kim loại nặng Phương pháp thử giới hạn	NIFC.03.M.51
549.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sữa và sản phẩm sữa	Xác định IgG Phương pháp ELISA	NIFC.04.M.103
550.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sữa và sản phẩm sữa	Xác định Immunoglobulin Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.104 AOAC 2010.01
551.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng Saponins. Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.52
552.	Thực phẩm chức năng có nguồn gốc thảo dược và rượu ngâm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu và sản phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Alkaloid (Nicotin, Scopolumin, Gelsemin, Koumin, Chocichin, Aconitin, Stryclanin) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.051
553.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, sữa và sản phẩm sữa, hương liệu, tinh dầu, dược phẩm và	Xác định tỷ trọng	NIFC.05.M.197 TCVN 7597:2018 TCVN 7028:2009 TCVN 5860:2007 TCVN 8444:2010 Các phương pháp thử nghiệm được viện dẫn

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	các sản phẩm dạng lỏng khác		tại Dược điển Việt Nam V
554.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, sữa và sản phẩm sữa, hương liệu, tinh dầu và chất chiết thơm, dược phẩm và các sản phẩm dạng lỏng khác	Xác định hàm lượng chất khô, độ Brix, chỉ số khúc xạ	NIFC.05.M.203 TCVN 8445:2010 Các phương pháp thử nghiệm được viện dẫn tại Dược điển Việt Nam V
555.	Thực phẩm chức năng, dược phẩm và các sản phẩm dạng viên khác	Xác định pH	Các phương pháp thử nghiệm được viện dẫn tại Dược điển Việt Nam V
556.	Thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược phẩm và các sản phẩm dạng viên khác	Xác định độ đồng đều khối lượng	Các phương pháp thử nghiệm được viện dẫn tại Dược điển Việt Nam V
557.		Xác định độ đồng đều hàm lượng	Các phương pháp thử nghiệm được viện dẫn tại Dược điển Việt Nam V
558.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Hàm lượng Protein, Gelatine, Nitrogen Phương pháp Kjeldahl	NIFC.02.M.03 QCVN 4-21:2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4
559.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định chỉ số peroxit	NIFC.02.M.81 QCVN 3-7: 2019/BYT QCVN 4-20:2010/BYT QCVN 18-1:2015/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
560.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng Polyphenol tổng số Phương pháp UV-VIS	NIFC.02.M.44
561.		Xác định hàm lượng Ascorbyl glucoside	NIFC.02.M.34
562.	Thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Khối lượng và thể tích trung bình đơn vị đóng gói	NIFC.05.M.198 (Ref. Dược điển Việt Nam V)
563.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Ascorbyl palmitat	NIFC.02.M.33
564.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung	Xác định hàm lượng indol và skatol aldehyde bằng HPLC	NIFC.02.M.79
565.	Thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng methyl thủy ngân Phương pháp LC-ICP-MS	NIFC.03.M.49
566.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Phytosterol (β -sitosterol, Campesterol, Stigmasterol, Delta-7-stigmasterol, Delta-5-avenasterol, Delta-7-avenasterol, Brassicasterol, Ostreasterol) Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.120
567.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng dầu, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, thực	Xác định trị số acid và độ acid	NIFC.02.M.174 TCVN 6127:2010

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi dạng dầu mỡ động vật và thực vật		
568.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu và sản phẩm từ dược liệu, dịch sinh học, thức ăn chăn nuôi	Xác định độc tố vi nấm nhóm Trichothecene: T-2 toxin, HT-2 toxin, nivalenol... Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.037
569.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu và sản phẩm từ dược liệu, dịch sinh học, thức ăn chăn nuôi	Xác định đồng thời một số độc tố vi nấm Aflatoxin B1, B2, G1, G2, Ochratoxin A, Fumonisin, Deoxynivalenol, Zearalenone Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.038
570.		Xác định hàm lượng Citrinin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.036
571.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu và sản phẩm từ dược liệu, dịch sinh học, thức ăn chăn nuôi, ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc, gia vị, cà phê, điều, nông sản thực phẩm khác	Xác định Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp HPLC và LC-MS/MS	NIFC.04.M.031
572.	Thực phẩm, nước, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nguyên liệu thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định độ trong	NIFC.02.M.94
573.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nước	Xác định hàm lượng dạng Iod Phương pháp LC-ICP-MS	NIFC.03.M.78
574.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm	Xác định pH	NIFC.05.M.196

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	chức năng, thực phẩm bổ sung		
575.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp sử dụng thiết bị Hg-AAS	NIFC.03.M.20
576.		Xác định hàm lượng Chi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphit (GF-AAS)	NIFC.03.M.08
577.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphit (GF-AAS)	NIFC.03.M.05
578.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp VGA - AAS	NIFC.03.M.02
579.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS	NIFC.03.M.09
580.		Xác định hàm lượng Zn Phương pháp hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS	NIFC.03.M.04
581.		Xác định hàm lượng Cu Phương pháp hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS	NIFC.03.M.01
582.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá, nước sinh hoạt, nước ăn uống	Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp phân tích thủy ngân trực tiếp DMA-80	NIFC.03.M.03
583.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước	Xác định hàm lượng Florid Phương pháp chuẩn độ điện cực chọn lọc ion	NIFC.03.M.50

kg

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	khoáng thiên nhiên, nước đá		
584.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng DHEA Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.017
585.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Benzoyl peroxide	NIFC.02.M.260
586.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định độ nhớt	NIFC.02.M.221 QCVN 4-7:2010/BYT QCVN 4-13:2010/BYT QCVN 4-20:2011/BYT QCVN 4-21:2011/BYT
587.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng Proanthocyanidins Phương pháp UV-VIS	NIFC.02.M.41
588.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng Steviol glucoside	NIFC.02.M.91
589.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, mẫu bệnh	Xác định hàm lượng Acid salicylic và muối salicylate Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.53

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	phẩm, thức ăn chăn nuôi		
590.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Anthocyanin tổng Phương pháp UV-Vis	NIFC.02.M.30 Ref. AOAC 2005.02
591.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm	Xác định Anthocyanin (Cyanidin, Delphinidin, Pelargonidin, malvidin, Peonidin, Petunidin) Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.31
592.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Chỉ tiêu cảm quan	NIFC.05.M.199 TCVN 1532-1993
593.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định Vanillin và ethyl vanillin	NIFC.02.M.43
594.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Carotenoid tổng số (UV-VIS)	NIFC.02.M.57
595.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng chất béo/lipid Phương pháp Soxhlet	NIFC.02.M.04
596.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng tro, tro không tan trong acid/cát sạn, tro sulfat Phương pháp khối lượng	NIFC.02.M.05
597.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Hàm lượng Carminic	NIFC.02.M.207 (QCVN 4-10:2010/BYT)
598.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định tỉ lệ cái/nước	NIFC.05.M.211

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
599.	phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định độ lọt qua rây và qua sàng/ Kích thước hạt qua sàng/Kích thước hạt trên sàng	NIFC.05.M.205 ISO 3262-19
600.		Xác định hàm lượng Propyl galate Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.285
601.		Xác định hàm lượng BHT, BHA, TBHQ Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.49 TCVN 12609:2019 QCVN 4-6:2010/BYT
602.		Xác định Natri dehydroacetat	NIFC.02.M.50
603.		Xác định hàm lượng Vitamin B12 Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ	NIFC.04.M.105
604.		Xác định hàm lượng Biotin Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ	NIFC.04.M.106
605.		Xác định hàm lượng chất hòa tan	NIFC.02.M.76 Jecfa monograph 1-vol 4
606.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến, nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng một số chất bảo quản và đường hóa học (acid sorbic và muối sorbat, acid benzoic và muối benzoat, saccharin, acesulfam K, aspartam, alitam, neotam, dulcin...)	NIFC.02.M.25
607.		Xác định hàm lượng một số phẩm màu: Sunset yellow, Tartrazine, amaranth, Ponceau 4R, Brilliant blue, Fast green, Allura red, Erythrosine, Carmoisine (azorubin), Indigo carmine, Quinoline yellow, chocolate brown, Brown HT, Carmine, brilliant black, acid red 2G, patent blue V, Brilliant green (basic green 1), green S...	NIFC.02.M.26

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
608.		Định danh và định lượng phẩm màu thực phẩm bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao	NIFC.02.M.26
609.		Xác định hàm lượng vitamin C tổng số Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.14
610.		Xác định hàm lượng một số vitamin nhóm B (6 vitamin B: B1, B2, B3, B5, B6, B9) Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.15
611.		Xác định hàm lượng vitamin B1 Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.16 Ref. TCVN 5164:2018
612.		Xác định hàm lượng Vitamin B2 Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.17 Ref. TCVN 8975:2018
613.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng acid folic và folate tổng Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.18 AOAC 2013.13
614.		Xác định hàm lượng Vitamin B5 Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.19 AOAC 2012.16
615.		Xác định một số Vitamin nhóm B (B1, B2, B3, B6) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.20 AOAC 2015.14
616.		Xác định hàm lượng Vitamin A, E, D Phương pháp UPLC-MS/MS	NIFC.02.M.21
617.		Xác định hàm lượng β -Carotene, Lycopene Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.22 Ref: AOAC 2005.07
618.		Xác định hàm lượng vitamin K1 (MK-4), K2 (MK-7) Phương pháp sắc ký	NIFC.02.M.23 Ref. TCVN 8974-2011
619.		Xác định hàm lượng tổng Vitamin E Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.24

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
620.		Xác định hàm lượng Vitamin B12 Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.292
621.		Xác định hàm lượng Biotin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.293
622.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, mỹ phẩm	Xác định hàm lượng phẩm màu cấm (Sudan I; Sudan II, Sudan III; Sudan IV; Para red; Rhodamin B; Sudan Orange G; Sudan red G; Toluidine red; Dimethyl yellow (butter yellow); Ponceau xylydine; Sudan black B; Natri orange; Acid red 73; Pararosanilin; Sudan red 7B; Sudan red B; Auramine O; ...)	NIFC.04.M.367
623.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung	Xác định hàm lượng xơ tổng số, xơ hòa tan, xơ không tan bằng phương pháp enzyme	NIFC.02.M.253 AOAC 2011.25
624.		Xác định hàm lượng Glycinin bằng phương pháp ELISA	NIFC.05.M.054
625.		Xác định hàm lượng Beta-Conglycinin bằng phương pháp Elisa	NIFC.05.M.055
626.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung	Xác định hàm lượng N-acetyl Cystein bằng LC-MS/MS	NIFC.05.M.104
627.		Xác định N-acetyl glucosamine bằng kỹ thuật LC-MS/MS	NIFC.05.M.105
628.		Xác định hàm lượng Acetyl L – Carnitine bằng kỹ thuật LC-MS/MS	NIFC.05.M.106
629.		Xác định hàm lượng Alpha Lipoic Acid bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.107
630.		Xác định hàm lượng S-Allyl – L – Cysteine bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.109
631.		Xác định hàm lượng 5-Aminolevulinic acid (5-ALA) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.110

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
632.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung)	Xác định hàm lượng Berberin và palmatin bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.114
633.		Xác định hàm lượng một số hoạt chất nhóm Citrus flavonoid (Hesperidin, Naringenin, Hesperetin, Diosmin...) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.115
634.		Xác định hàm lượng Citicolin bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.118
635.		Xác định hàm lượng L – citrullin bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.120
636.		Xác định hàm lượng Chitosan bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.121
637.		Xác định hàm lượng Chondroitin, Hyaluronic acid và các dạng muối bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.122
638.		Xác định hàm lượng Chlorophyll và Chlorophyll phức đồng	NIFC.05.M.123, QCVN 4-10:2010/BYT
639.		Xác định hàm lượng Collagen bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.125
640.		Xác định hàm lượng Coenzyme Q10 bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.126
641.		Xác định hàm lượng Cordycepic acid bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.127
642.		Xác định hàm lượng Crinamidin bằng kỹ thuật HPLC và GC/MS	NIFC.05.M.131
643.		Xác định hàm lượng Curcuminoid (Bisdemethoxycurcumin, Demethoxycurcumin, Curcumin) và Tetrahydrocurcumin bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.132

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
644.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung)	Xác định hàm lượng Chlorogenic Acid, Cynarin kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.133
645.		Xác định hàm lượng Diallyl disulfide (DADS), Diallyl trisulfide (DATS), Diallyl tetrasulfide bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.136
646.		Xác định hàm lượng Flavonol (Quercetin, Kaempferol, Isorhamnetin) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.138
647.		Xác định Flavonoid tổng số bằng kỹ thuật UV-Vis	NIFC.05.M.139
648.		Xác định hàm lượng Ginsenoside (Rg1, Rg2, Rg3, Rg5, Rb1, Rb2, Rc, Rd, Re, Rf, Rk1, Ro), Majonoside R2 và Notoginsenoside R1 Phương pháp HPLC và LC-MS/MS	NIFC.05.M.143
649.		Xác định hàm lượng Glutathion Phương pháp HPLC và phương pháp chuẩn độ	NIFC.05.M.144
650.		Xác định hàm lượng Glucosamin và các dạng muối bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.145
651.		Xác định hàm lượng 10 – HDA (10-hydroxy-2-decenoic acid) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.148
652.		Xác định hàm lượng Hydroxycitric acid và dạng muối bằng sắc ký lỏng	NIFC.05.M.149
653.		Xác định hàm lượng Hydroxytyrosol, Oleuropein bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.151
654.		Xác định hàm lượng Icaritin bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.153

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
655.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung)	Xác định hàm lượng Methyl Sulfonyl Methane (MSM) và tạp chất liên quan bằng kỹ thuật GC-FID và GC/MS	NIFC.05.M.159
656.		Xác định hàm lượng Melatonin bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.162
657.		Xác định hàm lượng Adenosin, Cordycepin bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.163
658.		Xác định hàm lượng hàm lượng L-Ornithin L-Aspartate bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.165
659.		Xác định hàm lượng Oleanolic acid và Ursolic acid bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.166
660.		Xác định một số peptide trong thực phẩm chức năng chứa Thymomodulin	NIFC.05.M.169
661.		Xác định hàm lượng Piperin bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.171
662.		Xác định Polysaccharide tan trong nước bằng kỹ thuật UV-VIS	NIFC.05.M.175
663.		Xác định hàm lượng Phycocyanin bằng UV-VIS	NIFC.05.M.176
664.		Xác định hàm lượng Resveratrol bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.177
665.		Xác định hàm lượng Rotundin và dạng muối bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.180
666.		Xác định một số chất nhóm Statin, nhóm Fibrat (Atorvastatin, Lovastatin, Rosuvastatin, Simvastatin, Cerivastatin, Fenofibrate, Gemfibrozil) và Heptaminol, Mibefradil, Reserpine bằng kỹ thuật LC-MS/MS	NIFC.05.M.181

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
667.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung)	Xác định Sibutramine và các chất tương tự (Desmethylsibutramine, Didesmethyl Sibutramine, Benzylsibutramine, Chlorosibutramine, Homosibutramine, Desisobutyl-sibutramine, Phenolphthalein, Dapoxetin, Fluoxetin, Lorcaserin, Cetilistat, Orlistat, Fenfluramine, Fluoxetin, Doxepin, Dexfenfluramine, Phenytoin, Ephedrine alkaloid (Ephedrine, Pseudoephedrine, Norephedrine, Norpseudoephedrine, N-Methylpseudoephedrine, Cathine), 1,3-dimethylamylamine (DMAA), Octodrine, 1,3-dimethylbutylamine (DMBA), Synephrine, Octopamine, Rimobabant, Fenproporex, Spironolactone, Bumetanide, Sennosides, Phenylpropanolamine, 2,4-dinitrophenol, Loperamide, Oxilofrine, Levothyroxine (T4), Triiodothyronine (T3), beta-methylphenethylamine, Phentermine) Phương pháp LC-MS/MS và HPLC	NIFC.05.M.183
668.		Xác định hàm lượng Silymarin (Taxifolin, Silychristin, Silydianin, Silibinin A+B (Silybin A+B), Isosilybin A+B) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.184
669.		Xác định hàm lượng acid Sialic (NANA, NGNA) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.185
670.		Xác định một số chất trộn trái phép trong TPBVSK hỗ trợ điều	NIFC.05.M.189

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		trị tiểu đường (Metformin, Phenformin, Buformin, Acarbose, Glibenclamide, Gliclazide, Glimepirid, Glipizid, Tolbulamid, Troglitazone, Rosiglitazone) bằng kỹ thuật LC-MS/MS	
671.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung)	Xác định Gama Aminobutyric acid (GABA) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.194
672.		Xác định hàm lượng Terpen lactones (bilobalide, ginkgolide A, ginkgolide B, ginkgolide C) bằng LC-MS/MS	NIFC.05.M.206
673.		Xác định hàm lượng Allicin bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.209
674.		Xác định hàm lượng Isoflavone tổng (Puerarin, Daidzin, Genistin, Glycitin, Daidzein, Genistein, Glycitein, Miroestrol) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.210
675.		Xác định hàm lượng Policosanol, Octacosanol bằng kỹ thuật sắc ký khí	NIFC.05.M.212
676.		Xác định hàm lượng Sulforaphane và Glucoraphanin (Sulforaphane glucosinolat) trong thực phẩm và TPBVSK bằng HPLC	NIFC.05.M.219
677.		Xác định hàm lượng Harpagid và Harpagoside bằng HPLC	NIFC.05.M.220
678.		Xác định hàm lượng Morindone/Morindin bằng HPLC	NIFC.05.M.224
679.		Xác định hàm lượng Gingerols (6-gingerol, 8-gingerol, 10-gingerol, Shogaols (6-shogaol, 8-shogaol, 10-shogaol), 6-paradol; zingerone	NIFC.05.M.234

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		Gingerdions, Zingiberene, bằng kỹ thuật HPLC	
680.		Xác định hàm lượng Flavonoid tự do (Rutin, Quercetin, Isorhamnetin, Kaempferol, Isoquercetin, Luteolin, Apigenin, Vitexin,...) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.235
681.		Xác định hàm lượng Salicin bằng HPLC	NIFC.05.M.241
682.		Xác định hàm lượng Ganoderic acid (Ganoderic A) bằng HPLC	NIFC.05.M.242
683.		Xác định hàm lượng Phyllanthin và Hypophyllanthin bằng HPLC	NIFC.05.M.243
684.		Xác định hàm lượng Gallic acid bằng HPLC	NIFC.05.M.245
685.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung)	Xác định hàm lượng Gymnemic acid (Gymnemagenin) bằng HPLC	NIFC.05.M.250
686.		Xác định hàm lượng Gentiopicrin bằng HPLC	NIFC.05.M.251
687.		Xác định hàm lượng Solasodine bằng LC-MS/MS	NIFC.05.M.256
688.		Xác định hàm lượng Aescin bằng LC-MS/MS	NIFC.05.M.257
689.		Xác định hàm lượng Withanolide (Withanoside IV, Withanoside V, Withaferin A, 12-Deoxy Withastromonolide, Withanolide A, Withanolide B) bằng HPLC	NIFC.05.M.260
690.		Xác định hàm lượng Artemisinin bằng HPLC	NIFC.05.M.261
691.		Xác định hàm lượng Asperosaponin VI bằng HPLC	NIFC.05.M.293
692.		Xác định hàm lượng Ginkgolic acid (ginkgolic acid C13:0, ginkgolic acid C15:1, ginkgolic	NIFC.05.M.262

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung)	acid C17:1) bằng HPLC và LC-MS/MS	
693.		Xác định hàm lượng Piceatannol bằng HPLC	NIFC.05.M.264
694.		Xác định hàm lượng Ferulic acid bằng HPLC	NIFC.05.M.265
695.		Xác định hàm lượng Glycyrrhizic acid và các dạng muối bằng HPLC	NIFC.05.M.266
696.		Xác định hàm lượng Capsaicinoid (Capsaicin, Dihydrocapsaicin, Nordihydrocapsaicin) bằng HPLC	NIFC.05.M.273
697.		Xác định hàm lượng Myricetin và Dihydromyricetin bằng HPLC	NIFC.05.M.274
698.		Xác định thành phần một số dược liệu có nguồn gốc động vật dựa trên thành phần acid amin (Nhưng hươu, màng vỏ trứng, Hàu (Crassostrea madrasensis), địa long, cao ban long...)	NIFC.05.M.276
699.		Xác định hàm lượng Theobromine bằng HPLC	NIFC.05.M.280
700.		Xác định các chất nhóm hạ huyết áp (Furosemide, Hydrochlorothiazide, amiloride, triamterene, Chlorothiazide, Propranolol, Terazosin, Losartan, Valsartan, Telmisartan, Diltiazem, Verapamil, Amlodipin, Felodipin, Nifedipin, Captopril, Elanapril, Minoxidil) Phương pháp LC-MS/MS và HPLC	NIFC.05.M.282
701.		Xác định chất trộn trái phép nhóm thần kinh trung ương (Chlorpromazine, Piracetam,	NIFC.05.M.285

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		Diazepam, Barbiturat, Risperidone, Pipamazine, Haloperidol, Paroxetin, Sertraline, Thalidomide, Zolpidem, Gamma Butyrolacton, Gamma hydroxybutyrate, 1,4- butanediol) Phương pháp LC-MS/MS	
702.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung)	Xác định các chất ức chế nhóm Aromatase, 5 α -reductase (Aminoglutethimide, Formestane, Anastrozole, Vorozole, Letrozole, Exemestane, Flibanserin, Finasteride, Dutasteride, Minoxidil, Tamsulosin, Gabapentin, Chlormadinone, Menotropin) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.286
703.		Xác định các chất tác dụng đường tiêu hóa (Cimetidine, Famotidine, Ranitidin, Loperamid, Omeprazol, Lansoprazole, Pantoprazole, Esomeprazole, Scopolamine, Colistin, Cisapride) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.287
704.		Xác định các chất nhóm điều trị cơ xương khớp, gout (Colchicine, Allopurinol, Chlorzoxazone, Febuxostat, Cinchophen, Lesinurad, Guaifenesin, Nimesulide, Methocarbamol, Nefopam, Phenacetin, Tolperisone, Methyl salicylat, Clonitazene, Clonixin, Niflumic acid, Propoxyphene, Suprofen, Chlormezanone, Lanperison, Aminopyrine, Benoxaprofen) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.289

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
705.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung)	Xác định hàm lượng Pinorensinol diglucoside bằng HPLC	NIFC.05.M.294
706.		Xác định hàm lượng Imperatoxin bằng HPLC	NIFC.05.M.295
707.		Xác định hàm lượng các chất nhóm Diterpene lactones (andrographolide, neoandrographolide, 14-deoxy-11,12-didehydroandrographolide, andrograpanin) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.298
708.		Xác định hàm lượng Aloins (Aloin A, Aloin B, Aloe-emodin) bằng HPLC	NIFC.05.M.299
709.		Xác định các chất nhóm tác dụng đường hô hấp (Salbutamol, Salmeterol, Benproperine, Clenbuterol, Acetylcysteine, Bromhexine, Guaifenesin, Atenolol, Terazosin, Practolol, Dextromethorphan, Methopholine, Ambroxol) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.311
710.		Xác định hàm lượng Triterpenoid (theo Acid Oleanolic) bằng UV-Vis	NIFC.05.M.320
711.		Định tính thảo dược Phương pháp HPTLC	NIFC.05.M.401 - NIFC.05.M.811
712.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung), dầu gạo	Xác định hàm lượng Gamma Oryzanol bằng HPLC và UV-Vis	NIFC.05.M.213
713.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực	Xác định hàm lượng kháng tinh bột/Tinh bột bền (Resistant Starch) bằng phương pháp enzyme	NIFC.05.M.052

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	phẩm bổ sung), ngũ cốc và sản phẩm từ ngũ cốc		
714.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung), sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng Gluten bằng phương pháp ELISA	NIFC.05.M.047
715.		Xác định hàm lượng Cyproheptadin và một số chất kháng histamin (Chlorpheniramine và muối, Cinnarizin, Astemizole, Terfenadine, Brompheniramine và muối, Loratadine, Cetirizine, Methapyrilene) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.134
716.		Xác định hàm lượng Furosin bằng kỹ thuật LC-MS/MS	NIFC.05.M.140
717.		Xác định hàm lượng Lactoferrin bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.156
718.		Xác định hàm lượng Nucleotide (AMP, GMP, UMP, CMP, IMP) bằng kỹ thuật HPLC và LC-MS/MS	NIFC.05.M.164
719.		Xác định hàm lượng Phospholipid, Lecithin tổng số bằng phương pháp khối lượng	NIFC.05.M.173
720.		Xác định hàm lượng một số Whey protein (alpha-lactalbumin, beta-lactoglobulin, albumin) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.193
721.		Xác định hàm lượng Human milk oligosaccharide (HMOs) (2-Fucosyllactose, (2-FL), 3'-fucosyllactose (3-FL), 3'-sialyllactose (3-SL), 6'-sialyllactose (6-SL), Lactoneotetraose (LNT), Lacto-N-neotetraose (LnNT) bằng kỹ thuật HPLC và HPAEC	NIFC.05.M.207

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
722.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung), sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA) và các dạng muối Phương pháp HPLC	NIFC.05.M.238
723.		Xác định hàm lượng Crocin và Safranal bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.252
724.		Xác định hàm lượng HMB (beta-hydroxy-beta-methylbutyrat) và các dạng muối bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.254
725.		Xác định hàm lượng Lauroyl Arginat Ethyl Este bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.258
726.		Xác định hàm lượng Insulin Grow Factor -1 (IGF-1) bằng ELISA	NIFC.05.M.275
727.		Xác định hàm lượng Lactium (N- α -benzoyl-arginine-ethyl-ester) bằng HPLC	NIFC.05.M.277
728.		Xác định hàm lượng IgA bằng kỹ thuật ELISA	NIFC.05.M.279
729.		Xác định hàm lượng Glutamine bằng LC-MS/MS	NIFC.05.M.302
730.		Xác định hàm lượng Lactoferrin bằng kỹ thuật ELISA	NIFC.05.M.318
731.		Xác định hàm lượng Taurin bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.186
732.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung), thức ăn chăn nuôi, sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng Cystine và Cystein bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.313
733.		Xác định hàm lượng Methionine bằng HPLC	NIFC.05.M.314
734.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực	Xác định hoạt tính và hoạt độ của enzyme α -amylase	NIFC.05.M.002
735.		Xác định hàm lượng Amylose/amylopectin	NIFC.05.M.004

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
736.	phẩm bổ sung), thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Beta-glucan	NIFC.05.M.005 (Ref. TCVN 12629:2019)
737.		Xác định hoạt tính và hoạt độ của enzyme Beta glucanase	NIFC.05.M.008
738.		Xác định hoạt tính và hoạt độ của enzyme Bromelain	NIFC.05.M.009
739.		Xác định hoạt tính và hoạt độ của enzyme Cellulase	NIFC.05.M.011 (Ref. EC 3.2.1.4)
740.		Xác định hàm lượng Fucose và Fucoidan	NIFC.05.M.014
741.		Xác định hàm lượng Glucomannan	NIFC.05.M.015
742.		Xác định hoạt tính và hoạt độ của enzyme Lactase	NIFC.05.M.016 (Ref. Food Chemical Codex 5th)
743.		Xác định hoạt tính và hoạt độ của enzyme Lipase	NIFC.05.M.017
744.		Xác định hoạt tính enzyme Maltogenic amylase (Glucan 1,4-alpha-maltohydrolase)	NIFC.05.M.019
745.		Xác định hoạt tính và hoạt độ của enzyme Nattokinase	NIFC.05.M.020
746.		Xác định hoạt tính và hoạt độ của enzyme Papain	NIFC.05.M.021 (Ref. AOAC 971.16)
747.		Xác định hoạt tính Pancreatin	NIFC.05.M.022
748.		Xác định hoạt tính enzyme Pectinase bằng phương pháp chuẩn độ	NIFC.05.M.023
749.		Xác định hoạt tính và hoạt độ của enzyme Pepsin	NIFC.05.M.024
750.		Xác định hoạt tính và hoạt độ của enzyme Peroxidase	NIFC.05.M.025
751.		Xác định hoạt tính và hoạt độ của enzyme protease	NIFC.05.M.026 (Ref. QCVN 4 -19: 2011/BYT)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
752.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung), thức ăn chăn nuôi	Xác định hoạt độ Phytase	NIFC.05.M.027 (Ref. TCVN 8678: 2011)
753.		Xác định hoạt tính và hoạt độ của enzyme Trypsin	NIFC.05.M.031
754.		Xác định hoạt tính và hoạt độ của Urease	NIFC.05.M.032
755.		Xác định hoạt tính và hoạt độ của enzyme Xylanase	NIFC.05.M.033
756.		Xác định hàm lượng Galactomannan	NIFC.05.M.034
757.		Xác định hoạt tính và hoạt độ của Glucose oxidase	NIFC.05.M.036
758.		Xác định hoạt độ Glucoamylase	NIFC.05.M.037 (AOAC 994.09)
759.		Xác định hàm lượng Acid phytic (IP6) phương pháp enzyme	NIFC.05.M.039
760.		Xác định hoạt độ enzyme Aminopeptidase bằng phương pháp quang phổ UV-VIS	NIFC.05.M.041
761.		Xác định hàm lượng Alkaloid tổng bằng phương pháp khối lượng	NIFC.05.M.111
762.		Xác định hàm lượng Betain bằng kỹ thuật LC-MS/MS	NIFC.05.M.112
763.		Xác định hàm lượng Saponin tổng bằng phương pháp khối lượng	NIFC.05.M.182
764.		Xác định hàm lượng Astaxanthin, Canthaxanthin, Fucoxanthin bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.225
765.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng Lysozyme bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.018

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
766.	(thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung), thức ăn chăn nuôi, sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng L-Carnitine và các dạng khác bằng kỹ thuật LC-MS/MS	NIFC.05.M.116
767.		Xác định hàm lượng Phospholipid (Phosphatidylcholine (PC), Phosphatidylethanolamine (PE), Phosphatidylinositol (PI), Phosphatidylserine (PS), Sphingomyelin) bằng HPTLC	NIFC.05.M.174
768.		Xác định hàm lượng một số chất nhóm Xanthophyll (Lutein, Zeaxanthin) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.192
769.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung), thức ăn chăn nuôi, sữa và sản phẩm sữa, nước giải khát	Xác định acid amin bằng kỹ thuật HPLC sử dụng dẫn xuất AQC (17 acid amin: Aspartic, Serine, glutamic, Glycine, Histidine, Arginine, Threonine, Alanine, Proline, Cystine, Tyrosine, Valine, Methionine, Lysine, Isoleucine, Leucine, Phenylalanine)	NIFC.05.M.101
770.		Xác định hàm lượng một số acid amin (Acid aspartic, Acid glutamic, Glycine, Arginine, Lysine, Ornithine, Theanine, Threonine và Alanine) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.102
771.		Xác định hàm lượng Tryptophan bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.188
772.		Xác định hàm lượng Choline và các dạng khác bằng kỹ thuật LC-MS/MS	NIFC.05.M.195
773.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung), thức ăn chăn nuôi,	Xác định hàm lượng Porcine Somatotropin bằng ELISA	NIFC.05.M.221

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	thịt và sản phẩm thịt		
774.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung), tinh dầu và sản phẩm chứa tinh dầu	Xác định hàm lượng Eucalyptol, Menthol, Linalool, Eugenol bằng kỹ thuật sắc ký khí	NIFC.05.M.230
775.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm	Xác định độ ổn định/hạn sử dụng của thực phẩm	NIFC.02.M.309
776.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, nguyên liệu, đồ uống, dược phẩm, bệnh phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Amygdalin bằng LC-MS/MS	NIFC.04.M.121
777.		Xác định hàm lượng Fumonisin bằng LC-MS/MS	NIFC.04.M.126
778.		Xác định hàm lượng Zearalenone trong thực phẩm bằng LC-MS/MS	NIFC.04.M.127
779.		Xác định hàm lượng Deoxynivalenol trong thực phẩm bằng LC-MS/MS	NIFC.04.M.128
780.		Xác định Heterocyclic amin (HCAs) bằng LC-MS/MS	NIFC.04.M.315
781.		Xác định 1 số độc tố tự nhiên nhóm Aristolochiaceae (Aristolochic acid A, Aristolochic acid B, Aristolochic acid C, Aristolochic acid D, 7-Hydroxyaristolochic acid A, Aristolactam I, Aristolactam BII, Aristolactam FI, Aristolactam AII) bằng LC-MS/MS	NIFC.04.M.332

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
782.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, nguyên liệu, đồ uống, dược phẩm, bệnh phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định các chất nhóm Glucocorticoid (Beclomethasone, Betamethasone, Betamethasone dipropionate, Betamethasone valerate, Budesonide, Clobetasol propionate, Cortisone, Cortisone acetate, Deflazacort, Dexamethasone, Dexamethasone acetate, Fludrocortisone, Fluocinolone acetonide, Fluocinonide, Fluorometholone, Fluticasone propionate, Hydrocortisone, Hydrocortisone acetate, Methylprednisolone, Mometasone furoate, Prednisolone, Prednisone, Prednisone acetate, Triamcinolone acetonide, 6- α -methylprednisolone) bằng LC-MS/MS	NIFC.04.M.334
783.		Xác định các hormon giới tính (Progesterone, Testosterone, Methyltestosterone, 17- β -Estradiol, Estriol, Estrone) bằng LC-MS/MS	NIFC.04.M.337
784.		Xác định Patulin bằng LC-MS/MS	NIFC.04.M.343
785.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, nguyên liệu, đồ uống, dược phẩm, mỹ phẩm	Xác định hàm lượng Atropin sulfat bằng phương pháp HPLC	NIFC.04.M.175
786.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Hàm lượng Asiaticoside, Picroside I, Picroside II	NIFC.02.M.56
787.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm,	Xác định hàm lượng Carnosic acid bằng phương pháp HPLC	NIFC.02.M.71

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	nguyên liệu thực phẩm		
788.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng các nguyên tố đất hiếm Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.94 (Ref. TCVN 12887:2020 Ref. TCVN 10912:2015)
789.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định góc quay cực/ góc quay cực riêng/năng suất quay cực	NIFC.02.M.185 JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010 QCVN 4-1:2010/BYT QCVN 4-6:2010/BYT QCVN 4-8:2010/BYT QCVN 4-10:2010/BYT QCVN 4-11:2010/BYT QCVN 4-29:2020/BYT QCVN 4-29:2020/BYT QCVN 4-31:2020/BYT
790.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Xác định hàm lượng Dimethyl dicarbonat Phương pháp GC-MS/MS	NIFC.02.M.220 QCVN 4-12:2010/BYT
791.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng một số đường: glucose, fructose, lactose, maltose, saccharose, mannitol, sorbitol, xylitol, maltodextrin, xylose, manose, palatinose (isomaltulose), isomalt, ribose, erythritol, ethyl maltol, rhamnose, trehalose, Glycerol, mannitol, α cyclodextrin, β cyclodextrin...	NIFC.02.M.13 AOAC 977.20) QCVN 4-22:2011/BYT QCVN 4-8:2010/BYT QCVN 4-32:2020/BYT QCVN 4-33:2020/BYT
792.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực	Xác định hàm lượng các dạng Asen [As(III), As(V)]	NIFC.03.M.48

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	phẩm, thức ăn chăn nuôi, nước ăn uống, nước sinh hoạt gạo, rong biển và các sản phẩm có nguồn gốc từ rong biển	Phương pháp LC-ICP-MS	
793.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, nước ăn uống, nước sinh hoạt, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu, các vi chất bổ sung thực phẩm, phụ gia, phân bón, hóa chất	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại (Ca, Na, K, Mg, Mn, Ba, Cu, Fe, Zn, Ba, B, Borat, S, P, P ₂ O ₅ , Al, Mo, Se, Ag, Ti, TiO ₂ , Si, SiO ₂ , Ge,...) Phương pháp ICP-OES	NIFC.03.M.19
794.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu, các vi chất bổ sung thực phẩm. Phụ gia, phân bón, hóa chất	Hàm lượng kim loại nặng (Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Ni, Co, Mo, Cr, Cu, Mn, Se, Fe, Zn, Al, Ag, Pd, Ge,...) Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.45
795.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Hàm lượng các nguyên tố khoáng (Ca, Mg, Na, K, P). Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.65
796.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng xơ tổng số, xơ hòa tan và xơ không hòa tan	NIFC.02.M.187 TCVN 9050:2012
797.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ	Xác định hàm lượng acid hữu cơ và dạng muối tương ứng: acid formic và muối format,	NIFC.02.M.32

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	acid acetic và muối acetat, acid propionic và muối propionat, acid butyric và muối butyrat, acid citric và muối citrat, acid lactic và muối lactat, acid oxalic và muối oxalat, acid tartaric và muối tartarat, acid glucuronic và muối glucuronat, acid gluconic và muối gluconat, succinic và muối succinat, maleic và muối maleat, malic và muối malat, fumaric và muối fumarat, isopropyl citrat, natri diacetat, pyruvic và muối pyruvat Phương pháp HPLC	
798.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm, dược phẩm, giấy, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng nhóm Paraben: methyl paraben, propyl paraben, isopropylparaben, isobutyl paraben, penty-paraben, benzy paraben, phenyl paraben, ethyl paraben, butyl paraben, pentyl paraben và parahydroxybenzoic acid Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.40 QCVN 4-12:2010/BYT
799.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng acid Ellagic bằng HPLC	NIFC.02.M.111
800.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định hoạt độ chống oxy hóa bằng phản ứng với 2,2 dipheryl-1-picrylhydrazyl (DPPH)	NIFC.02.M.117 TCVN 11939:2017 (AOAC 2012.04)
801.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, nguyên liệu thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Hoạt độ nước	NIFC.02.M.200 TCVN 8130:2009

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
802.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng một số chất điều vị (I+G) Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.36
803.		Xác định hàm lượng đường Sucralose	NIFC.02.M.37
804.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Định tính phẩm màu kiềm	NIFC.02.M.65 QCVN 4-10:2010/BYT
805.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Hàm lượng xơ thô	NIFC.02.M.09 (Ref. TCVN 5103:1990)
806.		Xác định hàm lượng Protein Phương pháp Kjeldahl	NIFC.02.M.03
807.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Carbohydrate bằng phương pháp trừ và tính năng lượng	NIFC.02.M.06 AOAC 986.25
808.		Xác định hàm lượng muối NaCl Phương pháp chuẩn độ điện thế	NIFC.02.M.07
809.		Xác định hàm lượng acid (độ acid) Phương pháp chuẩn độ điện thế	NIFC.02.M.08
810.		Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.27
811.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực	Xác định hàm lượng Nisin	NIFC.02.M.87 QCVN 4-12:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm		
812.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Cyclamat Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.38 Ref. TCVN 8472:2010
813.		Xác định hàm lượng Vitamin K3	NIFC.02.M.66
814.		Xác định hàm lượng Inositol bằng HPAEC-PAD	NIFC.02.M.47
815.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng nước/độ ẩm Phương pháp khối lượng	NIFC.02.M.02
816.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phân bón (độ ẩm < 20 %)	Xác định hàm lượng nước/độ ẩm Phương pháp sấy máy	NIFC.02.M.01
817.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, tinh dầu, chất tẩy rửa, chế phẩm khử khuẩn	Xác định hàm lượng Citral bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.239
818.		Xác định hàm lượng Alpha-terpineol Phương pháp GC-FID và GC-MS	NIFC.05.M.247

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
819.		Xác định đồng thời hàm lượng Terpinolene, Camphor, Methone, Isomenthone, Menthol, Pulegone, Trans- cinamaldehyd, Cynamyl alcohol, L-menthyl acetat, Cinamyl acetat Phương pháp sắc ký khí	NIFC.05.M.271
820.		Xác định hàm lượng Caryophyllen bằng kỹ thuật sắc ký khí	NIFC.05.M.300
821.		Xác định đồng thời hàm lượng alpha-pinen, beta-pinen, Myrcen, Limonen, Sabinen hydrat, Decanal, Thymol, Terpinen-4-ol bằng phương pháp sắc ký khí	NIFC.05.M.315
822.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, tinh dầu, chất tẩy rửa, chế phẩm khử khuẩn	Xác định đồng thời hàm lượng 3-Caren, Fenchone, Isopulegol, Borneol, Anethol, Carvacrol bằng phương pháp sắc ký khí	NIFC.05.M.316
823.	Thực phẩm bổ sung, sữa	Xác định hàm lượng Sn-2- palmitate (OPO) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.345
824.	Sản phẩm từ cóc, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi	Xác định độc tố cóc: Bufalin, Cinobufagin, Resibufogenin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.054
825.	Thực phẩm có nguồn gốc thực vật (rau củ quả và sản phẩm rau củ quả, ngũ cốc, tiêu, điều, nông sản...), thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu, bệnh phẩm, phụ gia thực phẩm	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 1] Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS	NIFC.04.M.022 AOAC 2007.01 EN 15662:2018
826.	Thực phẩm có nguồn gốc thực	Xác định hàm lượng nhóm Pyrrolizidine alkaloids	NIFC.04.M.111

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	vật, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi	(Echimidine, Intermidine, Jacobine, Senecionine, ...) trong TPBVSK Phương pháp LC-MS/MS	
827.	Thực phẩm nguồn gốc động vật (thịt, thủy sản, nội tạng...)	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 1] Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS	NIFC.04.M.135
828.	Thực phẩm, dược liệu và sản phẩm từ dược liệu, dịch sinh học, thức ăn chăn nuôi, sữa và sản phẩm sữa, thực phẩm chức năng, ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc, gia vị, cà phê, điều, nông sản thực phẩm khác	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC hoặc LC-MS/MS	NIFC.04.M.033 AOAC 2000.09 AOAC 2000.01
829.	Mỹ phẩm	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadmi (Cd), Arsen (As), Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.62 (Ref. ACM THA 05)
830.	Mỹ phẩm, cồn, nước rửa tay, thực phẩm, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng dung môi (Ethanol, Methanol, Isopropanol,...) Phương pháp GC-FID	NIFC.04.M.049
831.		Xác định hàm lượng Bithionol bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.117
832.	Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, chế phẩm khử khuẩn	Xác định hàm lượng Hydroquinon trong bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.152
833.		Xác định hàm lượng hoạt chất nhóm Isothiazolinone (Methylisothiazolinone (MIT), Benzisothiazolone (BIT)) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.161

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
834.	Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, chế phẩm khử khuẩn	Xác định hàm lượng Para amino benzoic acid (PABA) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.167
835.		Xác định hàm lượng p-Phenylenediamine (PPD) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.168
836.		Xác định hàm lượng Retinoic acid (Tretinoin) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.178 (ACM SIN 01)
837.		Xác định hàm lượng Resorcinol bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.179
838.		Xác định hàm lượng Triclosan và các hợp chất phenolic (Chlorocresol, Isopropylcresol, Chloroxyleneol, DEET) bằng HPLC	NIFC.05.M.187
839.	Mẫu môi trường (đất, trầm tích, nước...)	Xác định hóa chất bảo vệ thực vật [Phụ lục I] Phương pháp GC-MS/MS và LC-MS/MS	NIFC.04.M.150
840.	Mẫu môi trường (đất, trầm tích, ...)	Xác định Chloramphenicol trong mẫu môi trường bằng LC-MS/MS	NIFC.04.M.209
841.	Bùn đất	Xác định hàm lượng Doxycycline và Cefotaxime trong đất	NIFC.04.M.208
842.	Mẫu môi trường; mẫu sinh hóa, bệnh phẩm (máu, nước tiểu, tóc, ...)	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại nặng (Pb, Cd, As, Hg, Sn, Ni, Cr, Cu, Zn, Fe, Mn, Se, Mo, ...) Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.80
843.	Thuốc kháng sinh	Xác định hàm lượng Oxytetracycline Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.206
844.		Xác định hàm lượng Enrofloxacin Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.207

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
845.	Phân bón	Xác định độ ẩm	TCVN 9297:2012 NIFC.02.M.86
846.		Xác định hàm lượng Nitơ	TCVN 2620:2014 TCVN 5815:2018 TCVN 8557:2010 TCVN 10682:2015
847.		Xác định hàm lượng acid tự do	TCVN 9297:2012
848.		Xác định pH trong nước	TCVN 13263-9:2020
849.		Xác định hàm lượng Pb	TCVN 9290:2018
850.		Xác định hàm lượng Ca	TCVN 9284:2018
851.		Xác định hàm lượng Cd	TCVN 9291:2018
852.		Xác định hàm lượng Cu	TCVN 9286:2018
853.		Xác định hàm lượng Mg	TCVN 9285:2018
854.		Xác định hàm lượng Mo, Fe	TCVN 9283:2018
855.	Phân bón dạng lỏng	Xác định khối lượng riêng ở 20°C	TCVN 3731:2007
856.	Thuốc bảo vệ thực vật	Xác định hàm lượng hoạt chất Diquat Phương pháp sắc ký lỏng	NIFC.04.M.138
857.		Xác định hàm lượng Clothianidin Phương pháp sắc ký lỏng	TC 10/CL: 2006
858.		Xác định hàm lượng Pyraclostrobin Phương pháp sắc ký lỏng	TCCS 44:2012/BVTV
859.		Xác định hàm lượng Spirotetramat Phương pháp sắc ký lỏng	TCCS 363:2015/BVTV
860.		Xác định hàm lượng Tebufenozide Phương pháp sắc ký lỏng	TCCS 213:2014/BVTV
861.		Xác định hàm lượng Bifenazate Phương pháp sắc ký khí	TCCS 699:2018/BVTV

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
862.	Thuốc bảo vệ thực vật	Xác định hàm lượng Bentazone Phương pháp sắc ký khí	TC 06/2003-CL
863.		Xác định hàm lượng Mesotrione Phương pháp sắc ký lỏng	TCCS 335:2015/BVTV
864.		Xác định hàm lượng hoạt chất Atrazine Phương pháp sắc ký khí	TCVN 10161:2013
865.		Xác định hàm lượng Azoxystrobin Phương pháp sắc ký khí	TCVN 10986:2016
866.		Xác định hàm lượng Profenofos Phương pháp sắc ký khí	TCVN 10987:2016
867.		Xác định hàm lượng Cyromazine Phương pháp sắc ký lỏng	TCVN 11731:2016
868.		Xác định hàm lượng Lufenuron Phương pháp sắc ký lỏng	TCVN 11734:2016
869.		Xác định hàm lượng Butachlor Phương pháp sắc ký khí	TCVN 11735:2016
870.		Xác định hàm lượng Cypermethrin Phương pháp sắc ký khí	TCVN 8143:2009
871.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorothalonil	TCVN 8145:2009
872.		Xác định hàm lượng Hexaconazole Phương pháp sắc ký lỏng	TCVN 8381:2010
873.		Xác định hàm lượng Azadirachtin Phương pháp sắc ký lỏng	TCVN 8383:2010
874.		Xác định hàm lượng hoạt chất Deltamethrin	TCVN 8750:2011
875.		Xác định hàm lượng hoạt chất Abamectin	TCVN 9475:2012

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
876.	Thuốc bảo vệ thực vật	Xác định hàm lượng hoạt chất Tebuconazole	TCVN 9482:2012
877.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorfenapyr Phương pháp sắc ký lỏng	TCVN 12475:2018
878.		Xác định hàm lượng Acetamiprid Phương pháp sắc ký lỏng	TC 07/2001-CL
879.		Xác định hàm lượng hoạt chất Imidacloprid Phương pháp sắc ký lỏng	TCVN 11730:2016
880.		Xác định hàm lượng hoạt chất Acephate Phương pháp sắc ký lỏng	TCCS 228:2014/BVTV
881.		Xác định hàm lượng hoạt chất Permethrin Phương pháp sắc ký khí	TCCS 31:2011/BVTV
882.		Xác định hàm lượng hoạt chất Alpha -cypermethrin Phương pháp sắc ký khí	TCVN 8752:2014
883.		Xác định hàm lượng hoạt chất Buprofezin Phương pháp sắc ký khí	TCVN 9477:2012
884.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorantraniliprole Phương pháp sắc ký lỏng	TCVN 12476:2018
885.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorpyrifos ethyl Phương pháp sắc ký lỏng và sắc ký khí	TCVN 12474:2018
886.		Xác định hàm lượng hoạt chất Diazinon Phương pháp sắc ký khí	TCVN 9483:2012
887.		Xác định hàm lượng hoạt chất Dimethoate Phương pháp sắc ký khí	TCVN 8382:2010

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
888.	Thuốc bảo vệ thực vật	Xác định hàm lượng hoạt chất Etofenprox (Ethofenprox) Phương pháp sắc ký khí	TCVN 10984:2016
889.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fenvalerate Phương pháp sắc ký khí	TCVN 10983:2016
890.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fipronil Phương pháp sắc ký lỏng	TCVN 10988:2016
891.		Xác định hàm lượng hoạt chất Iprodione Phương pháp sắc ký lỏng	TCVN 10980:2016
892.		Xác định hàm lượng hoạt chất Isoprothiolane Phương pháp sắc ký lỏng và sắc ký khí	TCVN 8749:2014
893.		Xác định hàm lượng hoạt chất Isoxaflutole Phương pháp sắc ký lỏng	TCVN 8387:2010
894.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyhalothrin lambda Phương pháp sắc ký khí	TCVN 12477:2018
895.		Xác định hàm lượng hoạt chất Methomyl Phương pháp sắc ký lỏng	TCVN 8388:2010
896.		Xác định hàm lượng hoạt chất Propanil Phương pháp sắc ký khí	TCVN 10162:2013
897.		Xác định hàm lượng hoạt chất Propargite Phương pháp sắc ký khí	TCVN 9479:2012
898.	Thuốc lá	Xác định Nicotin trong phần ngưng tụ của khói thuốc Phương pháp sắc ký khí	TCVN 6679:2008 NIFC.04.M.171
899.	Thuốc lá điếu	Xác định tổng hàm lượng chất hạt và chất hạt khô không chứa	TCVN 6680:2008 NIFC.04.M.164

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		nicotin bằng máy hút thuốc phân tích thông thường	
900.	Thuốc lá điều	Xác định hàm lượng nước trong phần ngưng tụ khối thuốc Phương pháp Karl Fischer	TCVN 6936-2:2001 NIFC.04.M.162
901.		Xác định hàm lượng nước trong phần ngưng tụ khối thuốc Phương pháp sắc ký khí	TCVN 6936-1:2001
902.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng một số Oligosaccharide bằng sắc ký lỏng	NIFC.02.M.368
903.	Thiết bị truyền dịch trong y tế	Chuẩn độ acid -kiềm	TCVN 6591-4:2008
904.		Chất cặn trong quá trình bay hơi	
905.		Sự hấp thụ tia cực tím của dung dịch chiết	
906.	Thức ăn chăn nuôi	Xác định Cefalexin trong thức ăn chăn nuôi Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.198
907.	Chế phẩm/sản phẩm xua đuổi côn trùng	Xác định Para-menthane 3,8-diol Phương pháp sắc ký khí khối phổ	NIFC.04.M.220
II Lĩnh vực: Sinh học			
908.	Chất sát khuẩn, diệt khuẩn	Đánh giá khả năng diệt khuẩn	NIFC.06.M.478 BS EN 1276:2019
909.		Quy trình xác định khả năng diệt vi khuẩn của chất sát khuẩn/ diệt khuẩn	NIFC.06.M.555 BS EN 1040
910.		Xác định khả năng diệt nấm/ nấm men của chất sát khuẩn, diệt khuẩn	NIFC.06.M.556 BS EN 1275

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
911.	Chất sát khuẩn, diệt khuẩn	Quy trình xác định khả năng diệt nấm/ nấm men của chất sát khuẩn/ diệt khuẩn (trong khu vực y tế)	NIFC.06.M.557 BS EN 13624
912.		Quy trình xác định khả năng diệt vi khuẩn/ diệt nấm của chất sát khuẩn/ diệt khuẩn trên bề mặt không lỗ	NIFC.06.M.558 BS EN 13697
913.		Quy trình xác định khả năng diệt bào tử vi khuẩn của chất sát khuẩn/ diệt khuẩn	NIFC.06.M.559 BS EN 13704
914.		Xác định khả năng diệt vi khuẩn của chất sát khuẩn/ diệt khuẩn trong khu vực y tế	NIFC.06.M.560 BS EN 13727
915.		Quy trình xác định khả năng diệt bào tử vi khuẩn của chất sát khuẩn/ diệt khuẩn	NIFC.06.M.561 EN 14347
916.		Xác định khả năng diệt vi khuẩn Mycobacteria của chất sát khuẩn/ diệt khuẩn trong khu vực y tế và sát khuẩn trang thiết bị y tế	NIFC.06.M.562 BS EN 14348
917.		Xác định khả năng diệt vi khuẩn của chất sát khuẩn/ diệt khuẩn sử dụng cho trang thiết bị y tế (phương pháp sử dụng vật mang)	NIFC.06.M.563 BS EN 14561
918.		Xác định khả năng diệt nấm mốc/ nấm men của chất sát khuẩn/ diệt khuẩn sử dụng cho trang thiết bị y tế (phương pháp sử dụng vật mang)	NIFC.06.M.564 BS EN 14562
919.		Xác định khả năng diệt vi khuẩn Mycobacteria của chất sát khuẩn/ diệt khuẩn sử dụng cho trang thiết bị y tế (phương pháp sử dụng vật mang)	NIFC.06.M.565 BS EN 14563
920.	Nước rửa tay và các sản phẩm sát khuẩn cho tay	Khả năng diệt khuẩn	NIFC.06.M.483 BS EN 1500:2013
921.		Khả năng diệt khuẩn	NIFC.06.M.474

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
			BS EN 1499:2013
922.	Khẩu trang và nguyên liệu	Khả năng bảo vệ chống nhiễm khuẩn	NIFC.06.M.471 TCVN 8389-2:2010
923.		Độ vô khuẩn	NIFC.06.M.472 Dược điển Việt Nam V, chương 13, mục 13.7
924.		Khả năng kháng sự xâm nhập của máu nhân tạo	NIFC.06.M.509 ISO 22609:2004 NIFC.06.M.510 ASTM F1862
925.		Khả năng bảo vệ chống nhiễm khuẩn (Hiệu quả lọc vi khuẩn-BFE)	NIFC.06.M.487 BS EN 14683:2019 TCVN 13408: 2021
926.		Độ sạch vi sinh	NIFC.06.M.487 BS EN 14683:2019 TCVN 13408:2021
927.	Đồ bảo hộ và nguyên liệu	Khả năng kháng sự xâm nhập của vi khuẩn	NIFC.06.M.488 ISO 22612-2005
928.		Khả năng kháng sự xâm nhập của các mầm bệnh truyền nhiễm qua máu	NIFC.06.M.489 ISO 16604-2004 NIFC.06.M.490 ASTM F1671
929.		Khả năng kháng sự xâm nhập của máu và dịch cơ thể (sử dụng máu nhân tạo)	NIFC.06.M.491 ISO 16603-2004 ASTM F1670
930.		Khả năng kháng nước của vật liệu vải	NIFC.06.M.492 AATCC 42-2000
931.		Khả năng kháng nước của vật liệu vải: sử dụng áp suất thủy lực	NIFC.06.M.500 AATCC 127-2008
932.		Khả năng kháng sự xâm nhập của chất lỏng chứa vi khuẩn do tiếp xúc cơ học	NIFC.06.M.494 BS EN 14126-2003

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
933.	Vải	Xác định khả năng kháng khuẩn của vải Phương pháp vết song song	NIFC.06.M.480 AATCC TM 147-2011
934.		Phương pháp đánh giá kiểm tra tính kháng khuẩn trên vật liệu vải dệt hoàn thiện	NIFC.06.M.479 AATCC TM 100-2019
935.		Thử nghiệm tính kháng khuẩn trên vải	NIFC.06.M.481 JIS L 1902-2015
936.	Khẩu trang, giấy và vải kháng khuẩn/lọc khuẩn	Hiệu quả lọc vi khuẩn/ virus	NIFC.06.M.505 ASTM F 2101 BS EN 14683:2019
937.		Phép thử dị ứng	NIFC.06.M.514 TCVN 7391-10:2007 ISO 10993-10:2010
938.		Phép thử độc tính tế bào – Phương pháp in vitro	NIFC.06.M.513 TCVN 7391-5:2005 ISO 10993-5:2009
939.	Vải may mặc và sản phẩm	Khả năng gây kích ứng da/dị ứng da	NIFC.06.M.514 ISO 10993-10:2010
940.	Vật tư; trang thiết bị y tế	Thử nghiệm chất gây sốt trong trang thiết bị, vật tư y tế	NIFC.06.M.534 Dược điển Việt Nam V
941.	Giấy tissue, khăn giấy, giấy vệ sinh và các bề mặt các tông tiếp xúc với thực phẩm	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	NIFC.06.M.423 QCVN 09:2015/BCT
942.	Giấy tissue, khăn giấy, giấy vệ sinh và các bề mặt các tông tiếp xúc với thực phẩm, khăn giấy ướt	Tổng số nấm men - nấm mốc	NIFC.06.M.424 QCVN 09:2015/BCT
943.	Khăn giấy ướt	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí và vi sinh vật gây bệnh	NIFC.06.M.272 TCVN 11528:2016
944.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	NIFC.06.M.272 TCVN 11528:2016

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
945.	Khăn giấy ướt	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i>	NIFC.06.M.272 TCVN 11528:2016
946.		Phát hiện <i>Candida albicans</i>	NIFC.06.M.272 TCVN 11528:2016
947.	Khăn giấy ướt, giấy và sản phẩm giấy tiếp xúc với da, vải may mặc	Khả năng kích ứng da	NIFC.06.M.275 ISO 10993-10:2010
948.	Mỹ phẩm	Định lượng tổng số nấm men – nấm mốc	NIFC.06.M.457 ISO 16212:2017
949.		Phát hiện và định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt	ISO 21149:2017
950.		Phát hiện vi sinh vật đặc trưng và không đặc trưng	ISO 18415:2017
951.		Phát hiện và định lượng <i>Candida Albicans</i>	ISO 18416:2015
952.		Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>	ISO 22718:2015
953.		Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	ISO 22717:2015
954.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i>	ISO 21150:2015
955.	Thiết bị chăm sóc sức khỏe; thành phần, nguyên liệu thô hoặc bao bì của các thiết bị chăm sóc sức khỏe	Tổng số vi sinh vật trên các sản phẩm chăm sóc sức khỏe	NIFC.06.M.535 ISO 11737-1:2018
956.	Nhựa, bề mặt không xốp đã xử lý kháng khuẩn	Xác định hoạt tính kháng khuẩn trên nhựa và các bề mặt không xốp	NIFC.06.M.541 ISO 22196:2011
957.	Dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm; thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	NIFC.06.M.17 ISO 11290-1: 2017
958.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i>	NIFC.06.M.94 ISO 11290-2:2017

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	phẩm chức năng; đồ uống có cồn và đồ uống không cồn, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học		
959.	Đường và đường tinh luyện	Định lượng nấm men và nấm mốc	ICUMSA GS2/3-47:2015 NIFC.06.M.455
960.	Đường và đường tinh luyện	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	ICUMSA GS2/3-41:2011 NIFC.06.M.456
961.		Tổng số bào tử vi khuẩn chịu nhiệt	NIFC.06.M.14 ICUMSA GS2/3-49:1998
962.		Định lượng vi khuẩn ưa axit chịu nhiệt (TAB) và vi khuẩn sinh Guaiacol (GP-TAB) trong sản phẩm đường	NIFC.06.M.453 ICUMSA GS2/3-50:2017
963.		Định lượng vi khuẩn sinh bào tử ưa nhiệt trong sản phẩm đường tinh chế	NIFC.06.M.454 ICUMSA GS2/3-43:1998
964.	Ngô hạt và bột ngô nguyên liệu	Định lượng thực phẩm biến đổi gen dựa trên promotor 35S bằng phương pháp RT-PCR	NIFC.06.M.304
965.		Định lượng ngô biến đổi gen dòng MON810 - Phương pháp Real time-PCR	NIFC.06.M.317
966.		Định lượng ngô biến đổi gen dòng MON89034 - Phương pháp Real time-PCR	NIFC.06.M.318
967.		Định lượng ngô biến đổi gen dòng MON863 - Phương pháp Real time-PCR	NIFC.06.M.319

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
968.	Ngô hạt và bột ngô nguyên liệu	Định lượng ngô biến đổi gen dòng Bt176 - Phương pháp Real time-PCR	NIFC.06.M.320
969.		Định lượng ngô biến đổi gen dòng Bt11 - Phương pháp Real time-PCR	NIFC.06.M.321
970.		Định lượng ngô biến đổi gen dòng GA21- Phương pháp Real time-PCR	NIFC.06.M.322
971.		Định lượng ngô biến đổi gen dòng NK603 - Phương pháp Real time-PCR	NIFC.06.M.323
972.		Định lượng ngô biến đổi gen dòng TC1507 - Phương pháp Real time-PCR	NIFC.06.M.324
973.	Ngũ cốc và đậu đỗ	Xác định côn trùng sống nhìn thấy bằng mắt thường/ Xác định sự nhiễm côn trùng ẩn náu	NIFC.06.M.546 TCVN 7847-3:2008
974.	Đậu tương dạng hạt và sản phẩm đậu tương	Định lượng đậu tương biến đổi gen dòng GTS 40-3-2 - Phương pháp Real time-PCR	NIFC.06.M.302
975.	Các sản phẩm từ loài nai	Phát hiện ADN loài Rusa Unicolor - Phương pháp RT-PCR	NIFC.06.M.329
976.	Cao hổ và các sản phẩm từ hổ	Phát hiện ADN loài Panthera Tigris - Phương pháp RT-PCR	NIFC.06.M.314
977.	Sừng	Phát hiện sừng tê giác - Phương pháp RT-PCR	NIFC.06.M.313
978.	Thịt hươu và sản phẩm từ hươu	Phát hiện ADN loài Cervus nippon - Phương pháp RT-PCR	NIFC.06.M.326
979.	Thịt và sản phẩm thịt	Phát hiện thịt bò và sản phẩm từ thịt bò - Phương pháp RT-PCR	NIFC.06.M.306
980.		Phát hiện thịt trâu và sản phẩm từ thịt trâu - Phương pháp RT-PCR	NIFC.06.M.307
981.		Phát hiện thịt cừu và sản phẩm từ thịt cừu - Phương pháp RT-PCR	NIFC.06.M.308

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
982.	Thịt và sản phẩm thịt	Phát hiện thịt dê và sản phẩm từ thịt dê - Phương pháp RT-PCR	NIFC.06.M.309
983.		Phát hiện thịt gà và sản phẩm từ thịt gà - Phương pháp RT-PCR	NIFC.06.M.310
984.		Phát hiện thịt lợn và sản phẩm từ thịt lợn - Phương pháp RT-PCR	NIFC.06.M.311
985.		Phát hiện thịt ngựa và sản phẩm từ ngựa - Phương pháp RT-PCR	NIFC.06.M.312
986.		Phát hiện gia súc và sản phẩm từ thịt gia súc - Phương pháp RT-PCR	NIFC.06.M.315
987.		Xác định tỉ lệ các loại thịt - Phương pháp RT-PCR	NIFC.06.M.327
988.		Xác định thịt lừa - Phương pháp RT-PCR	ISO 20224-7:2020
989.		Xác định thịt cừu - Phương pháp RT-PCR	ISO 20224-2:2020
990.		Xác định thịt ngựa - Phương pháp RT-PCR	ISO 20224-6:2020
991.		Xác định thịt bò - Phương pháp RT-PCR	ISO 20224-1:2020
992.		Xác định thịt dê - Phương pháp RT-PCR	ISO 20224-5:2020
993.		Xác định thịt gà - Phương pháp RT-PCR	ISO 20224-4:2020
994.		Xác định thịt lợn - Phương pháp RT-PCR	ISO 20224-3:2020
995.		Phát hiện ký sinh trùng	NIFC.06.M.502 TCVN 5733:1993
996.		Định lượng <i>E. coli</i> - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng màng lọc	TCVN 7135:2002 NIFC.06.M.503
997.		Phương pháp phát hiện ấu trùng giun xoắn (<i>Trichinella</i>) trong thịt lợn	TCVN 9581:2013 NIFC.06.M.504

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
998.	Thịt và sản phẩm thịt	Phát hiện <i>Trichinella</i> trong thịt	NIFC.06.M.101
999.		Xác định ấu trùng sán gạo	NIFC.06.M.237
1000.		Phát hiện nang ấu trùng sán dây lợn	NIFC.06.M.431
1001.	Chủng vi sinh vật trong thực phẩm, thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng; nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá, phụ gia thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học, phân bón	Định danh và định lượng vi sinh vật Kỹ thuật Maldi TOF và giải trình tự ADN (<i>Bifidobacterium</i> spp., <i>Lactobacillus</i> spp., <i>Bacillus</i> spp., <i>Streptococcus faecalis</i>, <i>Lactobacillus gasseri</i>, <i>Bifidobacterium breve</i>, <i>Bifidobacterium longum</i>, <i>Leuconostoc citreum</i>, <i>Lactobacillus reuteri</i>, <i>Streptococcus thermophilus</i>, <i>Lactobacillus paracasei</i>, <i>Saccharomyces boulardii</i>, <i>Lactobacillus casei</i>, <i>Bifidobacterium animalis</i>, <i>Bifidobacterium BB12</i>, <i>Lactobacillus sporogenes</i>, <i>Bacillus licheniformis</i>, <i>Bacillus polymyxa</i>, <i>Bacillus megaterium</i>, <i>Bacillus laevolacticus</i>, <i>Bacillus thuringiensis</i>, <i>Bacillus coagulans</i>, <i>Saccharomyces cerevisiae</i>, <i>Lactobacillus delbrueckii subsp. bulgaricus</i>, <i>Lactobacillus lactis subsp. lactis</i>, <i>Lactobacillus delbrueckii subsp. lactis</i>, <i>Lactobacillus lactis subsp. cremoris</i>, <i>Bacillus clausii</i>, <i>Bifidobacterium bifidum</i>, <i>Bifidobacterium infantis</i>, <i>Lactobacillus plantarum</i>, <i>Lactobacillus rhamnosus</i>, <i>Bifidobacterium lactis</i>, <i>Candida Albicans</i>, <i>Bifidobacterium lactis</i>, <i>Enterococcus faecium</i>, <i>pediococcus acidilactici</i>, <i>Lactobacillus johnsonii</i>, <i>Lactobacillus salivarius</i>,	NIFC.06.M.276 (Mã cơ sở dữ liệu: The VITEK® MS V3.1 Knowledge Base 161150-564 – A)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		<i>Bacillus indicus</i> ; <i>Bacillus idriensis</i> ; <i>Campylobacter</i> spp.; <i>Campylobacter coli</i> ; <i>Campylobacter jejuni</i> ; <i>Citrobacter freundii</i> ; <i>Clostridium difficile</i> ; <i>Cronobacter sakazakii</i> ; <i>Cronobacter turicensis</i> ; <i>Enterobacter aerogenes</i> ; <i>Escherichia coli</i> ; <i>Klebsiella pneumoniae</i> ; <i>Lactobacillus acidophilus</i> ; <i>Lactobacillus brevis</i> ; <i>Lactobacillus delbrueckii</i> ; <i>Lactobacillus fermentum</i> ; <i>Lactobacillus helveticus</i> ; <i>Legionella pneumophila</i> ; <i>Legionella</i> spp.; <i>Listeria innocua</i> ; <i>Listeria monocytogenes</i> ; <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ; <i>Pseudomonas</i> spp.; <i>Salmonella</i> spp.; <i>Staphylococcus aureus</i> ; <i>Clostridium perfringens</i> ; <i>Vibrio cholerae</i> ; <i>Yersinia</i> spp. v.v)	
1002.	Mô/phôi động vật	Tạo tiêu bản mô/phôi động vật bằng kỹ thuật nhúng Paraffin	NIFC.06.M.548
1003.	Nguyên liệu thực phẩm, dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, muối, gia vị, đường, chè, cà phê, cacao, hạt tiêu, điều, nông sản khác; thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng; đồ uống có cồn và đồ uống không cồn, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá,	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	NIFC.06.M.07 TCVN 4991:2005 ISO 7937:2004
1004.		Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng <i>coagulase</i> dương tính - Phương pháp sử dụng môi trường thạch Bair-Parker	NIFC.06.M.08 TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:1999/Amd 2:2018

kg

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học		
1005.	Phụ gia thực phẩm	Phụ gia thực phẩm - Phương pháp phân tích vi sinh vật - Phần 1: Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí bằng kỹ thuật đếm đĩa	NIFC.06.M.495 TCVN 11039-1:2015 (JECFA 2006)
1006.		Phụ gia thực phẩm - Phương pháp phân tích vi sinh vật - Phần 4: Phát hiện và định lượng <i>Coliform</i> và <i>E. coli</i> bằng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (phương pháp thông dụng)	NIFC.06.M.496 TCVN 11039-4:2015 (JECFA 2006)
1007.		Phụ gia thực phẩm - Phương pháp phân tích vi sinh vật - Phần 5: Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	NIFC.06.M.501 TCVN 11039-5:2015 (JECFA 2006)
1008.		Phụ gia thực phẩm - Phương pháp phân tích vi sinh vật - Phần 6: Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc	NIFC.06.M.498 TCVN 11039-6:2015 (JECFA 2006)
1009.		Phụ gia thực phẩm - Phương pháp phân tích vi sinh vật - Phần 7: Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> bằng kỹ thuật đếm số xác suất lớn nhất (MPN)	NIFC.06.M.499 TCVN 11039-7:2015 (JECFA 2006)
1010.		Phụ gia thực phẩm - Phương pháp phân tích vi sinh vật - Phần 8: Định lượng nấm men và nấm mốc	NIFC.06.M.497 TCVN 11039-8:2015 (JECFA 2006)
1011.		Phát hiện <i>Bacillus cereus</i> giả định	JECFA monograph 1, Vol.4
1012.	Phụ gia, chất hỗ trợ chế biến và các sản phẩm phụ gia, chất hỗ trợ chế biến	Định lượng <i>Streptococcus faecalis</i>	JECFA monograph 1, Vol.4
1013.		Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> - Kỹ thuật MPN tiên tăng sinh	JECFA monograph 1, Vol.4



ly

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1014.	Phụ gia, chất hỗ trợ chế biến và các sản phẩm phụ gia, chất hỗ trợ chế biến	Định lượng nấm men và nấm mốc	JECFA monograph 1, Vol.4
1015.		Định lượng tổng Coliforms - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	JECFA monograph 1, Vol.4
1016.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> - Kỹ thuật đếm đĩa	JECFA monograph 1, Vol.4
1017.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	JECFA monograph 1, Vol.4
1018.		Định lượng vi sinh vật hiếu khí	JECFA monograph 1, Vol.4
1019.		Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng coagulase dương tính trên đĩa thạch	JECFA monograph 1, Vol.4
1020.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	JECFA monograph 1, Vol.4
1021.	Phụ gia thực phẩm carmin và phụ gia chứa carmin	<i>Salmonella/ Salmonella</i> spp.	QCVN 4-10:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1022.	Phụ gia thực phẩm kali alginat và phụ gia chứa kali alginat	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1023.		Tổng số nấm men – nấm mốc	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1024.		Coliforms	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1025.		<i>Salmonella/ Salmonella</i> spp.	QCVN 4-21: 2011/BYT

ky

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
			JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1026.	Phụ gia thực phẩm kali alginat và phụ gia chứa kali alginat	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1027.		Tổng số nấm men - nấm mốc	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1028.	Phụ gia thực phẩm gồm đậu carob và phụ gia chứa gồm đậu carob	Tổng số vi sinh vật	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1029.		<i>E.coli</i>	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1030.		<i>Salmonella/ Salmonella</i> spp.	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1031.		Nấm men và nấm mốc	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1032.	Phụ gia thực phẩm gồm guar và phụ gia chứa gồm guar	Tổng số vi sinh vật	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010

kg

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1033.	Phụ gia thực phẩm gôm guar và phụ gia chứa gôm guar	<i>E. coli</i>	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1034.		<i>Salmonella/ Salmonella</i> spp.	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1035.		Nấm men và nấm mốc	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1036.	Phụ gia thực phẩm gôm xanthan và phụ gia chứa gôm xanthan	Tổng số vi sinh vật	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1037.		<i>E.coli</i>	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1038.		<i>Salmonella/ Salmonella</i> spp.	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1039.		Nấm men và nấm mốc	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1040.	Phụ gia thực phẩm gôm gellan và phụ gia chứa gôm gellan	Tổng số vi sinh vật	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1041.	Phụ gia thực phẩm gôm gellan và phụ gia chứa gôm gellan	<i>E. coli</i>	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1042.		<i>Salmonella/ Salmonella</i> spp.	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1043.		Nấm men và nấm mốc	QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1044.	Phụ gia thực phẩm natri algilat và phụ gia chứa natri algilat	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	QCVN 4-16: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1045.		Tổng số bào tử nấm men-mốc	QCVN 4-16: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1046.		Coliforms	QCVN 4-16: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1047.		<i>Salmonella/ Salmonella</i> spp.	QCVN 4-16: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6469:2010
1048.		Thử nghiệm độc cấp tính đường miệng trên thực phẩm	NIFC.06.M.612 OECD:423

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1049.	Nguyên liệu, thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Thử nghiệm độc cấp tính đường da trên thực phẩm	NIFC.06.M.613 OECD:402
1050.		Thử nghiệm dị ứng da trên thực phẩm	NIFC.06.M.614 OECD:406
1051.		Thử nghiệm khả năng kích ứng/bào mòn mắt trên thực phẩm	NIFC.06.M.615 OECD:405
1052.		Thử nghiệm khả năng kích ứng/bào mòn da trên thực phẩm	NIFC.06.M.616 OECD:404
1053.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước sinh hoạt, nước đá, nước thải, nước sản xuất và đồ uống không cồn, có cồn	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột (<i>Streptococci faecal/Enterococcus faecalis/Streptococcus faecalis</i>) - Phương pháp màng lọc	NIFC.06.M.42 TCVN 6189-2:2009 ISO 7899-2:2000 Ref. TCVN 6189-2:2009
1054.	Nước uống, nước uống đóng chai, đóng bình, nước khoáng thiên nhiên, nước sinh hoạt, nước đá, nước sản xuất, nước thải	Phát hiện và định lượng vi khuẩn Coliform, Coliform chịu nhiệt và <i>Escherichia coli</i> giả định - Phương pháp số có xác suất lớn nhất	NIFC.06.M.32 TCVN 6187-2: 2020 ISO 9308-2:2012
1055.	Nước sạch, nước sản xuất; nước uống đóng chai, đóng bình; nước khoáng thiên nhiên; nước đá; nước uống, nước sinh hoạt, nước đá, nước sản xuất, nước thải	Phát hiện và đếm <i>Escherichia coli</i> và Coliforms - Phương pháp màng lọc	NIFC.06.M.31 TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014
1056.	Nước uống, nước đóng chai, đóng bình, nước sản xuất, nước sinh hoạt, nước bể bơi,	<i>Legionella</i> - phương pháp màng lọc	NIFC.06.M.47 ISO 11731:2017
1057.		Phát hiện và định lượng <i>Legionella</i> spp. và/hoặc	NIFC.06.M.48 ISO 12869:2012

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	nước thải, nước tự nhiên	<i>Legionella pneumophila</i> Phương pháp qPCR	
1058.	Nước uống, nước đóng chai, đóng bình, nước sản xuất, nước sinh hoạt, nước thải	Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (<i>clostridia</i>) - Tăng sinh trong môi trường cấy lỏng	NIFC.06.M.89 TCVN 6191-1:1996 ISO 6464-1:1986
1059.	Nước uống, nước sản xuất và nước sinh hoạt, nước đá, nước bể bơi, nước tự nhiên, nước bề mặt, nước ngầm	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>	NIFC.06.M.428 SMEWW 9213B:2017
1060.	Nước uống, nước sản xuất và nước sinh hoạt, nước đá và nước bể bơi	Định lượng Coliform chịu nhiệt	NIFC.06.M.429 SMEWW 9222D:2017
1061.	Nước uống, nước uống đóng chai, đóng bình, nước sản xuất, nước sinh hoạt, nước bể bơi, nước thải, nước tự nhiên, thực phẩm	Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc - Phương pháp màng lọc	NIFC.06.M.13 NIFC.06.M.544 SMEWW 9610D:2017 SMEWW 9610B:2017
1062.	Nước	Phát hiện <i>Salmonella</i> / <i>Salmonella</i> spp. trong nước	NIFC.06.M.205 TCVN 9717:2013
1063.		Tổng số vi sinh vật hiếu khí	NIFC.06.M.533 (Dược điển Việt Nam V)
1064.	Nước uống, nước uống đóng chai, nước sinh hoạt, nước đá, nước thải, nước sản xuất và đồ uống không cồn, có cồn	Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> - Phương pháp màng lọc	NIFC.06.M.40 TCVN 8881:2011 ISO 16266:2006 Ref. TCVN 8881:2011
1065.		Phát hiện và đếm số bào tử kỵ khí khử Sulfit Phương pháp màng lọc	NIFC.06.M.41 TCVN 6191-2:1996 ISO 6461-2:1986
1066.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	NIFC.06.M.279 ISO 14189:2013

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1067.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm. Nước sinh hoạt, nước ăn uống	Định lượng vi sinh vật / vi khuẩn trong nước	NIFC.06.M.438 ISO 6222:1999
1068.	Nước hoa quả	Phát hiện và định lượng <i>Alicyclobacillus</i>	NIFC.06.M.450
1069.	Nước và các loại rau quả	Phát hiện <i>Cyclospora</i> và <i>Cryptosporidium</i> trong sản phẩm tươi và nước	NIFC.06.M.465 FDA- BAM Chapter 19A
1070.	Nước và các loại rau quả, nước uống, nước bể tắm, nước sinh hoạt, các dạng nước khác	Phát hiện <i>Cryptosporidium</i> và <i>Giardia</i> trong nước	NIFC.06.M.466 EPA 1623
1071.	Phân, chất nôn; thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa; thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, đồ uống có cồn và đồ uống không cồn, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học	Phát hiện <i>Clostridium botulinum</i> và độc tố botulinum bằng phương pháp vi sinh	NIFC.06.M.21 AOAC 977.26: 1997 TCVN 9049:2012
1072.	Phân, chất nôn; thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa	Phát hiện <i>Clostridia</i> sinh độc tố thần kinh Botulinum A, B, E và F - Kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase (PCR)	TCVN 11395:2016 ISO/TS 17919:2013 NIFC.06.M.521
1073.	Sữa và sản phẩm của sữa	Định lượng Coliform - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	NIFC.06.M.02 TCVN 6262-2:1997

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1074.		Định lượng nấm men và nấm mốc - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	NIFC.06.M.12 TCVN 6265:2007
1075.	Bơ, sữa lên men, sữa và sản phẩm sữa, pho mai, nguyên liệu thực phẩm, chế phẩm sinh học	Vi khuẩn không sinh acid lactis	NIFC.06.M.141 ISO 13559 :2002 TCVN 8155: 2009
1076.	Sữa và sản phẩm sữa	Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất sử dụng 4-methylumbelliferyl-beta-D-glucuronide (MUG)	NIFC.06.M.588 TCVN 6505-1:2007 ISO 11866-1:2005
1077.		Định lượng <i>Pseudomonas</i> spp.	NIFC.06.M.589 TCVN 8899:2012 ISO/TS 11059:2009
1078.	Sữa và sản phẩm từ sữa, sản phẩm dinh dưỡng	Phát hiện <i>Cronobacter sakazakii</i> (<i>Enterobacter sakazakii</i>)	NIFC.06.M.594 Ref. AOAC 2017.09
1079.	Rau	Phát hiện ký sinh trùng	NIFC.06.M.91
1080.	Thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất diệt côn trùng và các hóa chất khác	Thử nghiệm Độc cấp tính trên cá	NIFC.06.M.214 OECD – 203
1081.		Độc cấp tính trên giun	NIFC.06.M.289 OECD – 207
1082.		Độc cấp tính đường miệng trên ong	NIFC.06.M.291 OECD – 213
1083.		Độc cấp tính đường da trên ong	NIFC.06.M.290 OECD – 214
1084.		Độc cấp tính trên chim	NIFC.06.M.292 OECD – 223
1085.		Quy trình thử nghiệm độc trường diễn đường miệng trên ong	NIFC.06.M.432 OECD - 245
1086.		Độc cấp tính qua da (LD50)	NIFC.06.M.195 OECD 402
1087.		Độc cấp tính qua hô hấp (LC50)	NIFC.06.M.196

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
			OECD 403
1088.		Thử nghiệm khả năng kích ứng/bào mòn da	NIFC.06.M.197 OECD 404
1089.		Thử nghiệm khả năng kích ứng/bào mòn mắt	NIFC.06.M.199 OECD 405
1090.		Khả năng gây dị ứng da	NIFC.06.M.198 OECD 406
1091.		Thử nghiệm độc cấp tính đường miệng	NIFC.06.M.200 OECD 423
1092.		Độc cấp tính qua miệng (LD50)	NIFC.06.M.233 OECD 425
1093.		Thử nghiệm ức chế tăng trưởng của vi tảo nước ngọt và vi khuẩn lam	NIFC.06.M.610 OECD:201
1094.		Thử nghiệm độc cấp tính trên daphnia	NIFC.06.M.611 OECD:202
1095.	Phân bón và chế phẩm sinh học	Định lượng <i>Trichoderma</i> sp.	NIFC.06.M.262
1096.		Phát hiện Virus tả lợn châu phi (ASFV) trong thực phẩm bằng kỹ thuật Real time PCR	NIFC.06.M.333
1097.	Thực phẩm	Phát hiện <i>Streptococcus</i> spp.	NIFC.06.M.476
1098.		Phát hiện Nấm men – Nấm mốc	NIFC.06.M.526
1099.		Định lượng <i>Comamonas testosteroni</i> / <i>Pseudomonas</i> sp.	NIFC.06.M.525
1100.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng	Định lượng Collagen type II trong thực phẩm bảo vệ sức khỏe - Phương pháp Western blot	NIFC.06.M.325
1101.		Định lượng ARN, ADN trong thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.06.M.330
1102.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, nguyên liệu thực phẩm	Phát hiện và định lượng <i>Rhodopseudomonas</i>	NIFC.06.M.131

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1103.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, sữa và sản phẩm sữa, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh, nguyên liệu thực phẩm	Định lượng vi khuẩn axit lactic Phương pháp tế bào học dòng chảy (Flow cytometry)	NIFC.06.M.427 (ISO 19344 IDF 232)
1104.		Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i> - Phương pháp real - time PCR	NIFC.06.M.402
1105.		Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus reuteri</i> - Phương pháp real - time PCR	NIFC.06.M.403
1106.		Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus plantarum</i> - Phương pháp real - time PCR	NIFC.06.M.404
1107.		Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus paracasei</i> - Phương pháp real - time PCR	NIFC.06.M.405
1108.		Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus delbrueckii</i> - Phương pháp real - time PCR	NIFC.06.M.406
1109.		Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus rhamnosus</i> - Phương pháp real - time PCR	NIFC.06.M.407
1110.		Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus</i> spp. - Phương pháp real - time PCR	NIFC.06.M.408
1111.		Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus casei</i> - Phương pháp real - time PCR	NIFC.06.M.409
1112.		Phát hiện và định lượng <i>Bifidobacterium infantis</i> - Phương pháp real - time PCR	NIFC.06.M.410
1113.		Phát hiện và định lượng <i>Bifidobacterium</i> spp. - Phương pháp real - time PCR	NIFC.06.M.411
1114.		Phát hiện và định lượng <i>Bifidobacterium bifidum</i> - Phương pháp real - time PCR	NIFC.06.M.412
1115.		Phát hiện và định lượng <i>Bifidobacterium longum</i> - Phương pháp real - time PCR	NIFC.06.M.413

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1116.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, sữa và sản phẩm sữa, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh, nguyên liệu thực phẩm	Phát hiện và định lượng <i>Bifidobacterium adolescentis</i> - Phương pháp real - time PCR	NIFC.06.M.414
1117.		Phát hiện và định lượng <i>Bifidobacterium angulatum</i> - Phương pháp real - time PCR	NIFC.06.M.415
1118.		Phát hiện và định lượng <i>Bifidobacterium catenulatum</i> - Phương pháp real - time PCR	NIFC.06.M.417
1119.		Phát hiện và định lượng <i>Bifidobacterium dentium</i> - Phương pháp real - time PCR	NIFC.06.M.418
1120.		Phát hiện và định lượng <i>Bifidobacterium pseudocatenulatum</i> - Phương pháp real - time PCR	NIFC.06.M.419
1121.		Phát hiện và định lượng <i>Bifidobacterium pseudolongum</i> - Phương pháp real - time PCR	NIFC.06.M.420
1122.		Phát hiện và định lượng <i>Bifidobacterium animalis</i> - Phương pháp real - time PCR	NIFC.06.M.422
1123.		Định lượng số lượng tế bào sống và chết - Phương pháp tế bào học dòng chảy (Flow cytometry)	NIFC.06.M.425 (Ref. ISO 19344 IDF 232)
1124.		Định lượng tổng số <i>Lactobacillus</i> - Phương pháp tế bào học dòng chảy (Flow cytometry)	NIFC.06.M.426 (Ref. ISO 19344 IDF 232)
1125.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, sữa và các sản phẩm sữa	Định lượng tế bào soma trong sữa	NIFC.06.M.210 TCVN 6686-1 :2009 TCVN 6686-2 :2007 TCVN 6686-3 :2000
1126.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sữa và sản phẩm sữa, sản phẩm dinh dưỡng,	Định lượng <i>Bacillus clausii</i> - Kỹ thuật MALDI-TOF	NIFC.06.M.604
1127.		Định lượng <i>Lactobacillus</i> spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	NIFC.06.M.605

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1128.	thực phẩm chức năng, nguyên liệu thực phẩm; thức ăn chăn nuôi; chế phẩm sinh học	Định lượng <i>Enterococcus faecium</i> - Kỹ thuật MALDI-TOF	NIFC.06.M.593
1129.		Định lượng <i>Bacillus coagulans</i> - Kỹ thuật MALDI-TOF	NIFC.06.M.606
1130.		Định lượng <i>Saccharomyces cerevisiae</i> - Kỹ thuật MALDI-TOF	NIFC.06.M.607
1131.	Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> trong thực phẩm bằng kỹ thuật Real time PCR	NIFC.06.M.334
1132.	Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, đồ uống có cồn và đồ uống không cồn, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học.	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> trong thực phẩm - Kỹ thuật Real time PCR	NIFC.06.M.85
1133.	Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa, chất nôn, phân	Phát hiện độc tố tụ cầu <i>Staphylococcal Enterotoxins</i>	NIFC.06.M.113 ISO 19020:2017 TCVN 12753:2019
1134.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi	Phát hiện thực phẩm biến đổi gen dựa trên promoter 35S	NIFC.06.M.300
1135.		Phát hiện thực phẩm biến đổi gen dựa trên trình tự NOS-TERMINATOR	NIFC.06.M.301
1136.		Phát hiện protein CP4-EPSPS trong thực phẩm biến đổi gen	NIFC.06.M.303
1137.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi;	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	NIFC.06.M.28 TCVN 7905-1:2008

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	thực phẩm chức năng, nguyên liệu thực phẩm, vi chất bổ sung vào thực phẩm, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ vật liệu bao gói, chứa		ISO 21872-1: 2017
1138.	đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, muối, gia vị, đường, chè, cà phê, cacao, hạt tiêu, điều, nông sản khác; dược liệu; chất nôm, phân	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i>	NIFC.06.M.28 TCVN 7905-1:2008 ISO 21872-1: 2017
1139.	Thực phẩm chức năng, nguyên liệu thực phẩm, dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, cà phê, cacao, hạt tiêu, điều, nông sản khác và dược liệu; thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, đồ uống có cồn và đồ uống không cồn, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C	NIFC.06.M.274 TCVN 4884-2: 2015 ISO 4833-2:2013
1140.		Định lượng <i>Streptococcus faecalis</i>	NIFC.06.M.16
1141.		Định lượng vi khuẩn khử sulfit phát triển trong điều kiện kỵ khí	NIFC.06.M.22 TCVN 7902: 2008 ISO 15213: 2003
1142.		Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae – Kỹ thuật MPN tiền tăng sinh	NIFC.06.M.30 ISO 21528-1:2017 TCVN 5518-1: 2007
1143.		Định lượng nấm men và nấm mốc – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	NIFC.06.M.34 TCVN 8275-1:2010 ISO 21527-1:2008
1144.		Định lượng tổng Coliforms – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	NIFC.06.M.36 TCVN 6848:2007 ISO 4832:2006
1145.		Phát hiện và đếm Enterobacteriaceae – Phương pháp đếm khuẩn lạc	NIFC.06.M.27 TCVN 5518-2:2007 ISO 21528-2:2017

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1146.	Thực phẩm chức năng, nguyên liệu thực phẩm, dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, cà phê, cacao, hạt tiêu, điều, nông sản khác và dược liệu; thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, đồ uống có cồn và đồ uống không cồn, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học	Định lượng nấm men và nấm mốc - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	NIFC.06.M.33 TCVN 8275-2:2010 ISO 21527-2:2008
1147.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase (PCR)	NIFC.06.M.84
1148.		Phát hiện và định lượng tổng số nấm men và nấm mốc - Phương pháp so màu	NIFC.06.M.92 AOAC 2002.11:2002
1149.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> /Enterobacteriaceae/ coliform	NIFC.06.M.255
1150.		Định lượng nhanh nấm men nấm mốc - Phương pháp 3M petrifilm	NIFC.06.M.268 AOAC 2014.05:2014
1151.		Định lượng vi sinh vật hiếu khí	AOAC 996.23
1152.		Phát hiện <i>S. aureus</i> / <i>Staphylococci</i> dương tính coagulase	NIFC.06.M.277
1153.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	NIFC.06.M.278
1154.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	NIFC.06.M.20
1155.		Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí bằng phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm TM	NIFC.06.M.430 TCVN 9977:2013
1156.		Phát hiện và định lượng Coliform - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	NIFC.06.M.04 TCVN 4882:2007 ISO 4831:2006
1157.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	NIFC.06.M.05 TCVN 6846:2007 ISO 7251:2005
1158.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>	NIFC.06.M.524 FDA - BAM CHAPTER 12:2019
1159.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	NIFC.06.M.10

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
			TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017 ISO 6579-1:2017/ AMD1:2020
1160.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thực phẩm chức năng	Định lượng vi khuẩn gram âm không thuộc họ Enterobacteriaceae	NIFC.06.M.437 JECFA monograph 1, Vol.4
1161.	Thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe,	Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc	NIFC.06.M.590 Dược điển Việt Nam V The British Pharmacopoeia; The United State Pharmacopeia
1162.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, nguyên liệu thực phẩm; chế phẩm sinh học	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	NIFC.06.M.587 Dược điển Việt Nam V The British Pharmacopoeia The United State Pharmacopeia
1163.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, nguyên liệu thực phẩm, chế phẩm sinh học; thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất diệt côn trùng và các hóa chất khác	Độc tính trường diễn, bán trường diễn	NIFC.06.M.624 (OECD)
1164.	Thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nguyên liệu thực phẩm, chế phẩm sinh học	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	NIFC.06.M.617 Dược điển Việt Nam V The British Pharmacopoeia; The United State Pharmacopeia

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1165.		Định lượng vi khuẩn <i>Escherichia coli</i>	NIFC.06.M.626 The British Pharmacopeia
1166.	Thực phẩm và bề mặt môi trường	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> trong thực phẩm và bề mặt môi trường bằng phương pháp phát hiện phân tử (MDA)	AOAC 2016.08 NIFC.06.M.460
1167.		Phát hiện <i>Salmonella</i> sp. trong thực phẩm và bề mặt môi trường bằng phương pháp phát hiện phân tử (MDA)	AOAC 2016.01 NIFC.06.M.461
1168.		Phát hiện <i>Cronobacter</i> sp. trong thực phẩm và bề mặt môi trường bằng phương pháp phát hiện phân tử (MDA)	AOAC 2018.01 NIFC.06.M.462
1169.		Định lượng Coliform/ <i>E. coli</i> phương pháp 3M	AOAC 2018.13 NIFC.06.M.468
1170.		Định lượng Enterobacteriaceae phương pháp 3M	AOAC 2003.01 NIFC.06.M.469
1171.	Thực phẩm, bề mặt bao bì	Phát hiện virus SARS-CoV-2	NIFC.06.M.538 WHO/2019-nCoV/laboratory/2020.6 (Diagnostic testing for SARS-CoV-2: Interim guidance)
1172.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, nguyên liệu thực phẩm, vi chất bổ sung vào thực phẩm, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, muối, gia vị, đường, chè	Phát hiện <i>Salmonella</i> / <i>Salmonella</i> spp. trong thực phẩm bằng kỹ thuật Real time PCR	NIFC.06.M.332

kg

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	(chè tươi, chè chế biến, các sản phẩm trà từ thực vật khác), cà phê, cacao, hạt tiêu, điều, nông sản khác.		
1173.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm.	Phát hiện <i>Enterobacter sakazakii</i>	NIFC.06.M.44 ISO 22964:2017
1174.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và các sản phẩm thực phẩm khác, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học	Định lượng vi khuẩn Lactic - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C	NIFC.06.M.25 TCVN 7906:2008 ISO 15214:1998
1175.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm bổ sung, chủng chuẩn phân lập, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học	Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus lactis</i>	NIFC.06.M.123
1176.		Định lượng vi khuẩn <i>Bacillus</i> spp.	NIFC.06.M.146
1177.		Khả năng sinh acid lactic	NIFC.06.M.266
1178.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học	Phát hiện <i>Campylobacter</i> spp. kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase (PCR)	NIFC.06.M.86
1179.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, đồ uống có cồn và đồ uống không cồn, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thức	Định lượng <i>Bacillus cereus</i>	NIFC.06.M.623 AOAC 980.21

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học		
1180.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, đồ uống có cồn và đồ uống không cồn, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học	Phát hiện độc tố tụ cầu <i>Staphylococcal enterotoxin</i>	AOAC 993.06:2010
1181.		Xác định <i>Escherichia coli</i> 0157	NIFC.06.M.24 TCVN 7686:2007
1182.		Định lượng Hepatitis A (qPCR)	NIFC.06.M.111 ISO 15216-1:2017
1183.		Định lượng virus norovirus (qPCR)	NIFC.06.M.112 ISO 15216-1:2017
1184.		Phát hiện virus norovirus (PCR)	NIFC.06.M.148 ISO 15216-2:2013
1185.		Định lượng tổng số vi sinh vật	NIFC.06.M.224
1186.		Phát hiện chủng tụ cầu sinh độc tố	NIFC.06.M.114 FDA BAM chapter 13B
1187.		Xác định tính kháng kháng sinh (kháng sinh đồ) của vi sinh vật: <i>Salmonella</i> sp., <i>Staphylococcus aureus</i> , <i>Escherichia coli</i> , <i>Campylobacterium</i> sp., <i>Shigella</i> sp. ...	NIFC.06.M.116
1188.		Định lượng <i>Bacillus licheniformis</i>	NIFC.06.M.124
1189.		Định lượng <i>Bacillus polymyxa</i>	NIFC.06.M.125
1190.		Định lượng <i>Bacillus megaterium</i>	NIFC.06.M.126
1191.		Định lượng <i>Bacillus laevolacticus</i>	NIFC.06.M.127
1192.		Định lượng vi khuẩn <i>Streptococcus</i> nhóm Lancefield D	NIFC.06.M.128
1193.		Định lượng <i>Bacillus thuringiensis</i>	NIFC.06.M.444
1194.		Định lượng <i>Nitrobacter</i> sp.	NIFC.06.M.132

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1195.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, đồ uống có cồn và đồ uống không cồn, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học	Định lượng <i>Nitrosomonas</i> sp.	NIFC.06.M.133
1196.		Định lượng tổng số vi sinh vật	NIFC.06.M.134
1197.		Định danh nấm men, nấm mốc và nấm mũ - Phương pháp hình thái học và giải trình tự đoạn ITS	NIFC.06.M.19
1198.		Xác định tổng số vi khuẩn chịu nhiệt	NIFC.06.M.441
1199.		Định lượng tổng số bào tử kỵ khí	NIFC.06.M.213
1200.		Định lượng <i>Leuconostoc citreum</i>	NIFC.06.M.225
1201.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp.	NIFC.06.M.23 TCVN 8131:2009 ISO 21567: 2004
1202.		Định lượng tổng vi sinh vật kỵ khí	NIFC.06.M.234
1203.		Phát hiện và định lượng <i>Serratia</i> sp., <i>Serratia marcescens</i>	NIFC.06.M.90
1204.		Định lượng virus Norovirus trong thực phẩm (qPCR)	ISO 15216-1:2017
1205.		Phát hiện virus Hepatitis A trong thực phẩm (PCR)	ISO 15216-2:2013
1206.		Định lượng <i>Campylobacter</i>	NIFC.06.M.104 TCVN 7715-2:2007 ISO 10272-2: 2017
1207.		Vi khuẩn kháng nhiệt	NIFC.06.M.203
1208.		Phát hiện và định lượng <i>Hemolytic Streptococcus</i>	NIFC.06.M.212
1209.		Xác định và định lượng vi khuẩn gram âm chịu muối mật	NIFC.06.M.232
1210.		Tổng số vi khuẩn hiếu khí	NIFC.06.M.235
1211.		Tổng số vi sinh vật (<i>Penicillium</i>) đếm được	NIFC.06.M.236

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1212.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, đồ uống có cồn và đồ uống không cồn, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học	Định lượng <i>Streptococcus thermophilus</i>	NIFC.06.M.240
1213.		Hàm lượng <i>Paecilomyces lilacinus</i>	NIFC.06.M.241
1214.		Tổng số vi khuẩn hiếu khí sinh bào tử/ Bào tử vi khuẩn hiếu khí	NIFC.06.M.258
1215.		Tổng số bào tử vi khuẩn hiếu khí chịu nhiệt	NIFC.06.M.620
1216.		Tổng số bào tử vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình.	NIFC.06.M.621
1217.		Tổng số bào tử hiếu khí ưa nhiệt	NIFC.06.M.622
1218.		Tổng số bào tử vi khuẩn kỵ khí chịu nhiệt	NIFC.06.M.627
1219.		Tổng số bào tử vi khuẩn kỵ khí ưa nhiệt trung bình.	NIFC.06.M.628
1220.		Tổng số bào tử vi khuẩn kỵ khí ưa nhiệt	NIFC.06.M.629
1221.		Vi sinh vật hiếu khí ưa nhiệt trung bình	NIFC.06.M.625
1222.		Khả năng chịu nhiệt ở 85°C	NIFC.06.M.265
1223.		Phát hiện, định lượng <i>Bacillus cereus</i> và bào tử	NIFC.06.M.280
1224.		Phát hiện và định lượng vi khuẩn ưa nhiệt và bào tử	NIFC.06.M.281
1225.		Tổng số vi sinh vật hiếu khí (trừ vi khuẩn có lợi)	NIFC.06.M.282
1226.		Phát hiện và định lượng <i>Bacillus pumilus</i>	NIFC.06.M.284
1227.		Phát hiện Gen độc tố ruột tụ cầu (SEA, SEB, SEC, SED, SEA, CoA)	NIFC.06.M.285
1228.		Phát hiện Gen độc tố Shiga (VTX-A, VTX-B)	NIFC.06.M.286
1229.		Định lượng bào tử vi khuẩn gây chua	NIFC.06.M.287

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1230.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, đồ uống có cồn và đồ uống không cồn, nước uống đóng chai,	Xác định <i>Cryptosporidium parvum</i>	NIFC.06.M.102
1231.	nước khoáng thiên nhiên, nước đá, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học	Phát hiện <i>Escherichia</i> gây bệnh - Phương pháp PCR	NIFC.06.M.108
1232.		Định lượng vi khuẩn <i>Yersinia enterocolitica</i>	NIFC.06.M.43 (TCVN 8127:2009)
1233.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> O157 - Phương pháp PCR	NIFC.06.M.87
1234.		Phát hiện virus Rotavirus (PCR)	NIFC.06.M.93
1235.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, đồ uống có cồn và đồ uống không cồn, nước uống đóng chai,	Phát hiện <i>Bacillus cereus</i> giả định Phương pháp đếm khuẩn lạc ở 30°C	NIFC.06.M.09 (TCVN 4992:2005) (ISO 7932: 2004)
1236.	nước khoáng thiên nhiên, nước đá, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học; thực phẩm chức năng, dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, muối, gia vị, đường, chè, cà phê, cacao, điều, nông sản khác và dược liệu, phân, chất nôn và nguyên liệu thực phẩm	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -Glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -D-Glucuronide	NIFC.06.M.38 (TCVN 7924-2:2008) (ISO 16649-2:2001)
1237.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 oC	NIFC.06.M.01 TCVN 4884-1,2: 2015 ISO 4833-1,2:2013
1238.		Phát hiện và định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng coagulase dương tính trên đĩa thạch - Phần 3: Phát hiện và dùng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	NIFC.06.M.270 TCVN 4830-3:2005 ISO 6888-3:2021
1239.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, nguyên liệu thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng	Định lượng vi sinh vật hiếu khí nuôi ở 37°C	NIFC.06.M.269 AOAC 966.23

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	thiên nhiên, nước đá, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học		
1240.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thực phẩm, chế phẩm sinh học	Phát hiện <i>Campylobacter</i> spp.	NIFC.06.M.18 (TCVN 7715-1:2007) (ISO 10272-1:2006)
1241.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thực phẩm, chế phẩm sinh học	Định lượng vi khuẩn <i>Lactobacillus paracasei</i>	NIFC.06.M.117
1242.		Định lượng <i>S. cerevisiae</i> var. <i>boulardii</i>	NIFC.06.M.118
1243.		Định lượng vi khuẩn <i>Lactobacillus casei</i>	NIFC.06.M.119
1244.		Định lượng vi khuẩn <i>Bifidobacterium animalis</i>	NIFC.06.M.120
1245.		Định lượng vi khuẩn <i>Bifidobacterium BB12</i>	NIFC.06.M.121
1246.		Định lượng vi khuẩn <i>Lactobacillus sporegenes</i>	NIFC.06.M.122
1247.		Định lượng <i>Bacillus coagulans</i>	NIFC.06.M.129
1248.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thực phẩm, chế phẩm sinh học	Định lượng <i>Saccharomyces cerevisiae</i> và <i>Saccharomyces</i> spp.	NIFC.06.M.130
1249.		Định lượng <i>Lactobacillus delbrueckii</i> subsp. <i>Bulgaricus</i>	NIFC.06.M.137
1250.		Định lượng <i>Bacillus clausii</i>	NIFC.06.M.147
1251.		Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus reuteri</i>	NIFC.06.M.239
1252.		Định lượng vi khuẩn có lợi	NIFC.06.M.256
1253.		Phát hiện và định lượng <i>Bifidobacterium longum</i>	NIFC.06.M.260
1254.		Phát hiện và định lượng <i>Bacillus indicus</i>	NIFC.06.M.263

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1255.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thực phẩm, chế phẩm sinh học	Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus Johnson</i>	NIFC.06.M.264
1256.		Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus salivarius</i>	NIFC.06.M.267
1257.		Định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i> giả định trên môi trường chọn lọc - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C	NIFC.06.M.29 TCVN 7849:2008
1258.		Định lượng <i>Bacillus subtilis</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	NIFC.06.M.37
1259.		Phát hiện và định lượng <i>Bifidobacterium breve</i> bằng kỹ thuật real – time PCR	NIFC.06.M.416
1260.		Định lượng vi khuẩn <i>Bifidus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37 oC	NIFC.06.M.45 TCVN 9635:2013
1261.		Định lượng vi khuẩn <i>Lactobacillus</i> spp.	NIFC.06.M.97 BS EN 15787:2021
1262.		Định lượng <i>Lactobacillus lactis</i> subsp. <i>Lactis</i>	NIFC.06.M.138
1263.		Định lượng <i>Lactobacillus delbrueckii</i> subsp. <i>Lactis</i>	NIFC.06.M.139
1264.		Định lượng <i>Lactobacillus lactis</i> subsp. <i>Cremoris</i>	NIFC.06.M.140
1265.		Định lượng vi khuẩn <i>Bifidobacterium bifidum</i>	NIFC.06.M.157
1266.		Định lượng vi khuẩn <i>Bifidobacterium infantis</i>	NIFC.06.M.158
1267.		Định lượng <i>Lactobacillus plantarum</i>	NIFC.06.M.159
1268.		Định lượng <i>Lactobacillus rhamnosus</i>	NIFC.06.M.160
1269.		Định lượng <i>Candida albicans</i>	NIFC.06.M.193
1270.		Định lượng vi khuẩn <i>Bifidobacterium lactis</i>	NIFC.06.M.201

kg

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1271.		Định lượng <i>Enterococcus faecium</i>	NIFC.06.M.202
1272.		Định lượng vi khuẩn <i>Lactobacillus gasserii</i>	NIFC.06.M.216
1273.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Định lượng <i>Enterococcus</i>	NIFC.06.M.435 SMEDP 14th edition
1274.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	NIFC.06.M.436 AOAC 2004.06
1275.		Phát hiện và định lượng nấm chịu nhiệt	NIFC.06.M.583
1276.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá, phụ gia thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học	Độc tính bất thường	NIFC.06.M.204 Dược điển Việt Nam V

HỌ TÊN: ...
 CHỨC VỤ: ...
 CHỖ: ...
 NGÀY: ...
 THÁNG: ...
 NĂM: ...

1277.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sữa và sản phẩm sữa, đồ uống không cồn, đồ uống có cồn; sản phẩm nông lâm thủy sản; thức ăn chăn nuôi; nguyên liệu thực phẩm; chế phẩm sinh học	Định lượng vi khuẩn hiếu khí trong thực phẩm - Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa	NIFC.06.M.585 TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013
1278.		Định lượng vi khuẩn hiếu khí trong thực phẩm - Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật cấy bề mặt	NIFC.06.M.586 TCVN 4884-2:2015 ISO 4833-2:2013
1279.		Phát hiện và định lượng vi khuẩn gram âm dung nạp mật – kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	NIFC.06.M.570
1280.		Định lượng vi khuẩn gram âm dung nạp mật (CFU/g (mL))	NIFC.06.M.596 Dược điển Việt Nam V The British Pharmacopeia The United State Pharmacopeia
1281.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> (/g (mL); /10g (mL); /25g (mL))	NIFC.06.M.597 Dược điển Việt Nam V The British Pharmacopeia The United State Pharmacopeia
1282.		Phát hiện <i>Enterobacteriaceae</i> (/10g (mL); /25g (mL))	NIFC.06.M.598
1283.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> (/g (mL); /10g (mL); /25g (mL))	NIFC.06.M.599 Dược điển Việt Nam V The British Pharmacopoeia The United State Pharmacopeia
1284.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> (/g (mL); 10g (mL); /25g (mL))	NIFC.06.M.600 Dược điển Việt Nam V The British Pharmacopoeia The United State Pharmacopeia
1285.		Định lượng vi khuẩn <i>Bacillus</i> spp.- Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	NIFC.06.M.601

1286.		Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng coagulase dương tính trên đĩa thạch (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) - Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker	NIFC.06.M.602 ISO 6888-1:2021
1287.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sữa và sản phẩm sữa, đồ uống không cồn, đồ uống có cồn; sản phẩm nông lâm thủy sản; thức ăn chăn nuôi; nguyên liệu thực phẩm; chế phẩm sinh học	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng coagulase dương tính trên đĩa thạch (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) - Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch fibrinogen huyết tương thỏ	NIFC.06.M.603 ISO 6888-2:2021
1288.		Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	NIFC.06.M.591 FDA - BAM CHAPTER 12 (2019)
1289.		Định lượng số lượng nhỏ <i>Bacillus cereus</i> giả định Phương pháp phát hiện và kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất	NIFC.06.M.592 TCVN 7903:2008 ISO 21871:2006
1290.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm	NIFC.06.M.608 AOAC 2003.07 AOAC 2003.08
1291.		Định lượng vi khuẩn axit lactic Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm	NIFC.06.M.609
1292.	Thực phẩm, thực phẩm chay và thực phẩm khác	Phát hiện ADN động vật ở thực phẩm chay Phương pháp RT-PCR	NIFC.06.M.316
1293.	Thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản và các sản phẩm thực phẩm khác	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> - kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase (PCR)	NIFC.06.M.106
1294.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> - kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase (PCR)	NIFC.06.M.107
1295.	Thực phẩm, thủy hải sản, thịt và sản phẩm thịt, rau	Phát hiện giun xoắn	NIFC.06.M.433

Rg

1296.	Thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc, tinh bột và các sản phẩm thực phẩm khác.	Xác định cấu trúc hiển vi của tinh bột	NIFC.06.M.211 QCVN 4-18:2011/BYT
1297.	Thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng.	Định lượng <i>Bifidobacterium</i> spp.	NIFC.06.M.434
1298.	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, chế phẩm sinh học	Phát hiện <i>Bacillus cereus</i>	NIFC.06.M.522
1299.		Định lượng tổng số bào tử chịu nhiệt	NIFC.06.M.458
1300.	Thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng, sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> group	ISO 7932:2004/ AMD 1:2020
1301.	Thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, chế phẩm sinh học, thức ăn chăn nuôi, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe.	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> bằng kỹ thuật đếm số xác suất lớn nhất (MPN)	NIFC.06.M.540 FDA – BAM CHAPTER 12

kg

Phụ lục 1. Danh mục hóa chất bảo vệ thực vật

1	2,3,5-trimethacarb	39	Atrazine-2-hydroxy	77	Bromobutide
2	2,4 - D	40	Atrazine-Desethyl	78	Bromophos-ethyl
3	2,4 - DB	41	Atrazine-Desethyl-Desisopropyl	79	Bromophos-methyl
4	2,4' - DDD	42	Azaconazole	80	Bromopropylate
5	2,4,5 - T	43	Azadirachtin	81	Bronopol
6	2,4-DDE	44	Azamethiphos	82	Bupirimate
7	2,4'-DDT	45	Azaperone	83	Buprofezin
8	2,4-DDT	46	Azinphos - Methyl	84	Butachlor
9	2,6-Diisopropyl-naphthalene	47	Azocyclotin	85	Butafenacil
10	2-Phenylphenol (O-Phenylphenol)	48	Azoxystrobin	86	Butocarboxim
11	3,4,5-trimethacarb	49	Benalaxyl	87	Butralin
12	3-hydroxycarbofuran	50	Bendiocarb	88	Butylate
13	4,4' - DDD	51	Benfluralin	89	Cadusafos
14	4,4-DDE	52	Benfuracarb	90	Cafenstrole
15	4,4-DDT	53	Benfuresate	91	Camphechlor (Toxaphene)
16	Abamectin	54	Benodanil	92	Captafol
17	Acephate	55	Benomyl	93	Captan
18	Acetamiprid	56	Benoxacor	94	Carbaryl
19	Acetochlor	57	Bensulfuron-methyl	95	Carbendazim
20	Acrinathrin	58	Bensulide	96	Carbetamide
21	Alachlor	59	Bensultap	97	Carbofuran
22	Aldicarb	60	Bentazone	98	Carbophenothion
23	Aldicarb-Sulfone	61	Benthiavalecarb-isopropyl	99	Carbosulfan
24	Aldicarb-Sulfoxide	62	Benthiocarb	100	Carboxin
25	Aldrin	63	Benzobicyclon	101	Carfentrazone-ethyl
26	Allethrin	64	Benzovindiflupyr	102	Carpropamid
27	Allidochlor	65	Benzoylprop-ethyl	103	Chinomethionate
28	Alpha Cypermethrin	66	Beta-cyfluthrin	104	Chloranil
29	Ametoctradin	67	Beta-cypermethrin	105	Chlorantraniliprole
30	Ametryn	68	Bifenazate	106	Chlorbenside
31	Aminocyclopyrachlor	69	Bifenox	107	Chlorbufam
32	Aminopyralid	70	Bifenthrin	108	Chlordane
33	Amisulbrom	71	Bioresmethrin	109	Chlordimeform
34	Amitraz	72	Bistrifluron	110	Chlorethoxyfos

35	Amitrole	73	Bitertanol	111	Chlorfenapyr
36	Anilofos	74	Bixafen	112	Chlorfenson
37	Aramite	75	Boscalid	113	Chlorfenvinphos
38	Aspon	76	Brodifacoum	114	Chlorfluazuron
115	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	155	Bromacil	195	Chlorflurecol-methyl ester
116	Atrazine Desisopropyl	156	Bromadiolone	196	Chloridazone
117	Chlormequat	157	Cyphenothrin	197	Dimethenamid -P
118	Chlornitrofen	158	Cyprazine	198	Dimethipin
119	Chlornitrofen	159	Cyproconazole	199	Dimethoate
120	Chlorobenzilate	160	Cyprodinil	200	Dimethomorph
121	Chlorobenzuron	161	Cyromazine	201	Dinethylvinphos
122	Chloroneb	162	Cyromazine	202	Dimetilan
123	Chloropropylate	163	Daimuron	203	Dimetridazole
124	Chlorothalonil	164	Dalapon	204	Diniconazole
125	Chlorotoluron	165	Deltamethrin	205	Dinitramine
126	Chlorpropham	166	Demeton-S	206	Dinocap
127	Chlorpyrifos	167	Demeton-S sulfoxide	207	Dinoseb
128	Chlorpyrifos - Methyl	168	Demeton-S-Methyl-Sulfone	208	Dinotefuran
129	Chlorthal-dimethyl	169	Demeton-S-Methyl-Sulfoxide (Oxydemeton-Methyl)	209	Dioxathion
130	Chlorthianidin	170	Desmetryn	210	Diphenylamine
131	Chlorthion	171	Diafenthion	211	Diquat
132	Chlorthiophos	172	Dialifos	212	Disulfoton
133	Chlozolate	173	Diallate	213	Disulfoton sulfone
134	Chromafenozide	174	Diazinon	214	Disulfoton sulfoxide
135	Cinmethylin	175	Dicamba	215	Dithianon
136	Clethodim	176	Dichlobenil	216	Dithiopyr
137	Clofentezine	177	Dichlofenthion	217	Dodine
138	Clomazone	178	Dichlofluanid	218	Doramectin
139	Clomeprop	179	Dichloran	219	Edifenphos
140	Clothianidin	180	Dichlorfluanid	220	Edifenphos
141	Crotoxyphos	181	Dichlormid	221	Emamectin Benzoate
142	Cruformate	182	Dichlorprop	222	Endosulfan
143	Cyanazine	183	Dichlorvos	223	Endosulfan-Sulfate
144	Cyanophos	184	Diclobutrazol	224	Endrin
145	Cyantraniliprole	185	Diclofop methyl	225	Endrin-Aldehyde

146	Cyazofamid	186	Diclosulam	226	Epoxiconazole
147	Cyclaniliprole	187	Dicofol	227	Eprinomectin
148	Cycloate	188	Dicrotophos	228	Esfenvalerate
149	Cycloprothrin	189	Dicyclanil	229	Esprocarb
150	Cycloxydim	190	Dieldrin	230	Etaconazole
151	Cyenopyrafen	191	Diethatyl ethyl	231	Ethaboxam
152	Cyflufenamid	192	Diethofencarb	232	Ethalfluralin
153	Cyflufenamid	193	Difenoconazole	233	Ethephon
154	Cyflumetofen	194	Disflubenzuron	234	Ethiofencarb
235	Cyfluthrin	279	Disflufenican	323	Ethion
236	Cyhalofop-Butyl	280	Dihydrozeatin	324	Ethofumesate
237	Cyhexatin	281	Dimepiperate	325	Ethoprophos
238	Cymoxanil	282	Dimethachlor	326	Ethoxyquin
239	Cypermethrin	283	Dimethametryn	327	Ethychlozate
240	Etofenprox	284	Fludioxonil	328	Hexazinone
241	Etiozazole	285	Fluensulfone	329	Hexythiazox
242	Etridiazole	286	Fluensulfone	330	Imazalil
243	Etrimfos (Etrimpfos)	287	Flufenacet	331	Imazamox
244	Famoxadone	288	Flufenoxuron	332	Imazapic
245	Fenamidone	289	Flufenpyr-ethyl	333	Imazapyr
246	Fenamiphos	290	Flumethrin	334	Imibenconazole
247	Fenamiphos sulfone	291	Flumetralin	335	Imicyafos
248	Fenamiphos sulfoxide	292	Fluometuron	336	Imidacloprid
249	Fenarimol	293	Fluopicolide	337	Imiprothrin
250	Fenazaquin	294	Fluopyram	338	Inabenfide
251	Fenbendazole	295	Flupoxam	339	Indanofan
252	Fenbuconazole	296	Flupyradifurone	340	Indoxacarb
253	Fenbutatin-Oxide	297	Fluquinconazole	341	Ipconazole
254	Fenchlorphos	298	Fluridone	342	Ipfencarbazone
255	Fencloirim	299	Flurochloridon	343	Iprobenfos
256	Fenfuram	300	Flusilazole	344	Iprodion
257	Fenhexamid	301	Flusulfamide	345	Iprodione
258	Fenitrothion	302	Fluthiacet-methyl	346	Iprovalicarb
259	Fenobucarb	303	Flutianil	347	Isazophos
260	Fenoprop	304	Flutolanil	348	Isobenzen
261	Fenothiocarb	305	Flutriafol	349	Isocarbophos
262	Fenoxanil	306	Fluvalinate	350	Isodrin
263	Fenoxaprop-ethyl	307	Fluvalinate	351	Isofenphos
264	Fenoxaprop-ethyl	308	Fluxametamide	352	Isofenphos-Methyl
265	Fenoxycarb	309	Fluxapyroxad	353	Isoprocarb



ky

266	Fenpropathrin	310	Folpet	354	Isopropalin
267	Fenpropimorph	311	Fomesafen	355	Isoprothiolane
268	Fenpyrazamine	312	Fonofos	356	Isoproturon
269	Fenpyroximate	313	Forchlorfenuron	357	Isopyrazam
270	Fenson	314	Formothion	358	Isotianil
271	Fensulfothion	315	Fosetyl Aluminum	359	Isotianil
272	Fenthion	316	Fosthiazate	360	Isoxaben
273	Fentrazamide	317	Fthalide	361	Isoxadifen-ethyl
274	Fenvalerate	318	Fuberidazole	362	Isoxaflutole
275	Ferimzone	319	Furathiocarb	363	Isoxathion
276	Fipronil	320	Gamma-cyfluthrin	364	Kresoxim-Methyl
277	Flamprop isopropyl	321	Guazatine	365	Lambda-cyfluthrin
278	Flonicamid	322	Halfenprox	366	Lenacil
367	Fluacrypyrim	410	Haloxypop	453	Lepimectin
368	Fluazifop-butyl	411	Heptachlor	454	Leptophos
369	Fluazinam	412	Heptachlor-Exo-Epoxide	455	Linuron
370	Fluazuron	413	Heptenophos	456	Lufenuron
371	Flubendiamide	414	Hexachlorobenzene	457	Malaoxon
372	Fluchloralin	415	Hexaconazole	458	Malathion
373	Flucythrinate	416	Hexaflumuron	459	Maleic Hydrazide
374	Mandestrobin	417	Molinate	460	Penflufen
375	Mandipropamid	418	Monocrotophos	461	Penoxsulam
376	Matrine	419	Monolinuron	462	Pentachlorobenzonitrile
377	MCDB	420	Monosultap	463	Pentachloronitrobenzene
378	MCPA	421	Myclobutanil	464	Pentachlorophenol
379	MCPB	422	Nabam	465	Penthiopyrad
380	Mecarbam	423	Napropamide	466	Pentoxazone
381	Mecoprop	424	Natri ortho phenylphenol	467	Permethrin
382	Mefenacet	425	Neburon	468	Perthane
383	Mefenoxam	426	Nereistoxin	469	Phenmedipham
384	Mefenpyr-diethyl	427	Nicosulfuron	470	Phenothrin
385	Mefentrifluconazole	428	Nitenpyram	471	Phenthoate
386	Meosulfuron-Methyl	429	Nitrapyrin	472	Phorate
387	Mepanipyrin	430	Nitrofen	473	Phorate-oxon
388	Mephosfolan	431	Nitrothal-isopropyl	474	Phorate-oxon sulfone
389	Mepiquat Chloride	432	Nonachlor	475	Phorate-oxon sulfoxide
390	Mepronil	433	Nonachlor	476	Phorate-Sulfone
391	Meptyldinocap	434	Norea	477	Phorate-Sulfoxide

kg

392	Mesosulfuron-Methyl	435	Norflurazon	478	Phosalone
393	Mesotrione	436	Novaluron	479	Phosfolan
394	Metaflumizone	437	Nuarimol	480	Phosmet
395	Metaflumizone	438	Ofurace	481	Phosphamidon
396	Metaflumizone	439	Omethoate	482	Phoxim
397	Metalaxyl	440	Orysastrobins	483	Picarbutrazox
398	Metalaxyl-M	441	Oryzalin	484	Picloram
399	Metamifop	442	Oxadiargyl	485	Picolinafen
400	Metamitron	443	Oxadiazon	486	Picoxystrobin
401	Metconazole	444	Oxadixyl	487	Piperonyl Butoxide
402	Methabenzthiazuron	445	Oxamyl	488	Piperophos
403	Methamidophos	446	Oxamyl oxime	489	Pirimicarb
404	Methidathion	447	Oxathiapiprolin	490	Pirimiphos Methyl
405	Methiocarb	448	Oxathiapiprolin	491	Pirimiphos-Ethyl
406	Methomyl	449	Oxaziclomefone	492	Pretilachlor
407	Methoprene	450	Oxycarboxin	493	Probenazole
408	Methoprotetryne	451	Oxyfluorfen	494	Prochloraz
409	Methoxychlor	452	Oxyfluorfen	495	Procymidone
496	Methoxyfenozide	539	Oxymatrine	582	Prodiamine
497	Methyl trithion	540	Paclobutrazol	583	Profenofos
498	Metobromuron	541	Paraoxon-Ethyl	584	Profluralin
499	Metolachlor	542	Parathion (Parathin-Ethyl)	585	Prohydrojasmon
500	Metolcarb	543	Parathion Methyl	586	Promecarb
501	Metominostrobin	544	Pebulate	587	Prometon
502	Metrafenone	545	Pefurazoate	588	Prometryn
503	Metribuzin	546	Penconazole	589	Propachlor
504	Mevinphos	547	Pencycuron	590	Propamocarb
505	MGK-264	548	Pendimethalin	591	Propargite
506	Propazine	549	Quizalofop-ethyl	592	Terbuthylazine
507	Propetamphos	550	Resmethrin	593	Terbuthylazine
508	Propham	551	Riboside	594	Terbutryn
509	Propiconazole	552	Rimsulfuron	595	Tetrachlorvinphos
510	Propisochlor	553	Rotenone	596	Tetrachlorvinphos
511	Propoxur	554	Saflufenacil	597	Tetraconazole
512	Propyzamide	555	Secbumeton	598	Tetradifon
513	Proquinazid	556	Sedaxane	599	Tetradifon
514	Prosulfocarb	557	Sethoxydim	600	Tetramethrin
515	Prothioconazole	558	Silafluofen	601	Tetraniliprole
516	Prothiofos	559	Simazine	602	Thenylchlor

517	Pydiflumetofen	560	Simeconazole	603	Theta-cypermethrin
518	Pyflubumide	561	Simetryn	604	Thiabendazole
519	Pymetrozine	562	Sodium pentachlorophenate	605	Thiacloprid
520	Pyracarbolid	563	Spinetoram	606	Thiamethoxam
521	Pyraclofos	564	Spinosad	607	Thiazopyr
522	Pyraclonil	565	Spirodiclofen	608	Thifensulfuron-Methyl
523	Pyraclostrobin	566	Spiromesifen	609	Thifluzamide
524	Pyraflufen-cthyl	567	Spirotetramate	610	Thifluzamide
525	Pyraziflumid	568	Spirotetramat-enol	611	Thiobencarb
526	Pyrazolate	569	Spiroxamine	612	Thiocyclam
527	Pyrazophos	570	Strobane	613	Thiodicarb
528	Pyrazoxyfen	571	Sulfentrazone	614	Thiofanox-sulfone
529	Pyrethrins	572	Sulfotep	615	Thiofanox-sulfoxide
530	Pyribencarb	573	Sulfoxaflor	616	Thiometon
531	Pyribenzoxim	574	Sulprofos	617	Thionazin
532	Pyributicarb	575	Tebuconazole	618	Thiosultap-sodium (thiosultap)
533	Pyridaben	576	Tebufenozide	619	Thiram
534	Pyridalyl	577	Tebufenpyrad	620	Tiadinil
535	Pyridaphenthion	578	Tebusfloquin	621	Tolclofos -Methyl
536	Pyridate	579	Tebupirimfos	622	Tolfenpyrad
537	Pyrifenox	580	Tebuthiuron	623	Tolylfluanid
538	Pyrifluquinazon	581	Tecnazene	624	Tralomethrin
625	Pyriftalid	643	Teflubenzuron	661	Triadimefon
626	Pyrimethanil	644	Tefluthrin	662	Triadimenol
627	Pyrimidifen	645	Tepraloxydim	663	Triafamone
628	Pyriminobac-methyl	646	Terbacil	664	Triallate
629	Pyrimisulfan	647	Terbufos	665	Triasulfuron
630	Pyrioifenone	648	Terbufos Oxon Sulfone	666	Triazamate
631	Pyriproxyfen	649	Terbufos Oxon Sulfoxide	667	Triazophos
632	Pyroquilon	650	Terbufos sulfone	668	Tribufos
633	Quinalphos	651	Terbufos sulfoxide	669	Trichlorfon
634	Quinoxifen	652	Terbufos-oxon	670	Tridiphane
635	Quintozene	653	Terbumeton	671	Trifloxsulfuron
636	Trifloxystrobin	654	Trinexapac-ethyl	672	Zeatin
637	Triflumezopyrin	655	Triticonazole	673	Zeta-cypermethrin
638	Triflumizole	656	Uniconazole	674	Zoxamide

Ry

639	Triflumuron	657	Valifenalate	675	α -HCH (alpha-Hexachlorocyclohexan)
640	Trifluralin	658	Vamidothion	676	β -HCH (beta-Hexachlorocyclohexan)
641	Triflusulfuron-methyl	659	Vernolate	677	γ -HCH (gamma-Hexachlorocyclohexan, Lindan)
642	Triforine	660	Vinclozolin	678	δ -HCH (delta-Hexachlorocyclohexan)

Ghi chú:

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải tuân thủ các quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi thực hiện hoạt động thử nghiệm;

- JECFA: The Joint FAO/WHO Expert Committee on Food Additives.

- AOAC: Association of Official Analytical Chemists;

- BAM: Bacteriological Analytical Manual;

- OECD: The Organisation for Economic Cooperation and Development;

- U.S EPA: Environmental Protection Agency;

- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water;

- NIFC.xxx: Phương pháp thử nghiệm nội bộ của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia./.

Rg

